

CHƯƠNG 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

Mục tiêu: chương 1 được giới thiệu với mong muốn đem lại cho người học một cái nhìn tổng quan về tiền tệ: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển cũng như chức năng và vai trò của tiền tệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Từ những kiến thức đạt được, sinh viên sẽ có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tiền tệ một cách chính xác hơn

Số tiết: 8tiết

Nội dung: Trong chương này bao gồm các phần sau:

- 1.1.Khái niệm tiền tệ
- 1.2.Vai trò của tiền tệ
- 1.3.Các chức năng của tiền tệ
- 1.4.Các hình thái tiền tệ
- 1.5.Bản vị tiền tệ
- 1.6.Khối tiền tệ

Tóm tắt chương 1: Lịch sử hình thành và phát triển của của tiền trải qua bốn hình thái giá trị: hình thái giá trị giản đơn là hình thái trao đổi đầu tiên của loài người, tiếp đến là hình thái giá trị mở rộng: ở cả hai hình thái này đều là hình thái trao đổi trực tiếp, đối vật này lấy vật khác, và để thực hiện trao đổi được đòi hỏi phải có “ý muốn trùng khớp” giữa những người trao đổi, điều này gây ra nhiều cản trở cho việc trao đổi hàng hoá. Để khắc phục được những tồn tại này, hình thái giá trị chung xuất hiện, việc trao đổi từ hình thức trực tiếp được chuyển dần sang gián tiếp: trao đổi thông qua một vật trung gian. Hình thái giá tiền tệ là hình thái trao đổi xuất hiện sau cùng và tiên tiến nhất, góp phần thúc đẩy và mở rộng nền kinh tế hàng hoá. Thông qua việc thực hiện các chức năng của mình, tiền tệ đã thể hiện tầm quan trọng của nó trong đời sống kinh tế xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Khi nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, tiền tệ không chỉ tồn tại với hình thái đơn giản như bản đầu là hoá tệ, tiền giấy ...mà nó còn được tồn tại dưới nhiều loại hình mới được dân chúng ưa chuộng sử dụng trong hoạt động thanh toán, tích trữ...

1.1.Khái niệm tiền tệ:

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế nhưng cũng lại là một phạm trù lịch sử. Sự xuất hiện của tiền tệ là một phát minh vĩ đại của loài người trong lĩnh vực kinh tế, nó có tác dụng thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động giao lưu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội.

Vậy, tiền tệ là cái gì? Nó ra đời từ lúc nào?. Để tìm hiểu rõ về nguồn gốc ra đời của tiền tệ, có rất nhiều các quan điểm khác nhau.

Trong kinh tế chính trị của các nước phương Tây hình thành nên hai trường phái:

Một trường phái cho rằng tiền tệ ra đời là kết quả tất yếu khách quan của quá trình trao đổi hàng hoá (Trường phái kinh tế chính trị học cổ điển như: Adam Smith, David Ricardo...)

Trường phái thứ hai giải thích sự xuất hiện của tiền như là một sự kiện có tính chất tâm lý (như hai nhà tâm lý học W.Gherlop và Smondest). Họ cho rằng: “Nguồn gốc của tiền tệ không nằm trong quá trình trao đổi hàng hoá mà do lòng ham muốn hiểu biết và nhu cầu

làm đẹp là bản tính của đàn bà. Còn bản tính của đàn ông lại là danh vọng, và sự ham muốn có nhiều tiền”

Lần đầu tiên, C.Mác vận dụng phương pháp duy vật biện chứng nghiên cứu các hiện tượng kinh tế. Ông đã nghiên cứu sự phát triển của các hình thái trao đổi từ hình thái trao đổi ngẫu nhiên đến quá trình trao đổi hàng hóa sử dụng tiền tệ, từ đó ông xác định bản chất của tiền tệ cũng như sự ra đời của nó.

Theo Mác, trong lịch sử phát triển của loại người, lúc đầu con người sống thành bầy đàn, kiếm ăn một cách tự nhiên, chưa có chiếm hữu tư nhân, chưa có sản xuất và trao đổi hàng hóa nên chưa có tiền tệ. Tuy nhiên, ngay từ trong xã hội nguyên thủy đã xuất hiện mầm móng của sự trao đổi. Lúc đầu trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên và được tiến hành trực tiếp vật này lấy vật khác. Giá trị (tương đối) của một vật được biểu hiện bởi giá trị sử dụng của một vật khác duy nhất đóng vai trò vật ngang giá.

Khi sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất xuất hiện, bộ lạc du mục tách khỏi toàn khối bộ lạc, hoạt động trao đổi diễn ra thường xuyên hơn. Tương ứng với giai đoạn phát triển này của trao đổi là hình thái giá trị mở rộng. Tham gia trao đổi bây giờ không phải là hai loại hàng hóa mà là một loạt các loại hàng hóa khác nhau. Đây là một bước phát triển mới, tiến bộ so với hình thái giá trị giản đơn, song bản thân nó còn bộc lộ một số thiếu sót:

-Biểu hiện tương đối của giá trị mọi hàng hóa chưa được hoàn tất, vẫn còn nhiều hàng hóa làm vật ngang giá.

-Các hàng hóa biểu hiện cho giá trị của một hàng hóa lại không thuần nhất.

Phân công lao động xã hội và sản xuất phát triển thì hình thức trao đổi hàng hóa trực tiếp ngày càng bộc lộ các nhược điểm của nó. Các hàng hóa chỉ được trao đổi với nhau khi những người chủ của nó có cùng muốn trao đổi, muốn trùng khớp. Như vậy, cùng với sự phát triển của sản xuất thì trao đổi trực tiếp ngày càng khó khăn và làm cho mâu thuẫn trong lao động và phân hóa lao động xã hội ngày càng tăng. Do đó, tất yếu đòi hỏi phải có một thứ hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung tất ra từ tất cả các thứ hàng hóa khác và các hàng hóa khác có thể trao đổi được với nó, ví dụ như súc vật. Thích ứng với giai đoạn phát triển này của trao đổi là hình thái giá trị chung. Nhưng trong giai đoạn này, tác dụng của vật ngang giá chung vẫn chưa cụ thể tại một thứ hàng hóa nào, trong những vùng khác nhau thì có những thứ hàng hóa khác nhau có tác dụng làm vật ngang giá chung.

Cuộc phân công lao động xã hội lần thứ hai xuất hiện, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp làm cho sản xuất hàng hóa phát triển và thị trường mở rộng. Tình trạng nhiều hàng hóa có tác dụng vật ngang giá chung phát sinh mâu thuẫn với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường, thị trường đòi hỏi phải thống nhất một vật ngang giá đơn nhất. Khi vật ngang giá chung cố định ở một loại hàng hóa thì sinh ra hình thái tiền tệ. Khi đó, tất cả hàng hóa được biểu hiện giá trị của nó trong một thứ hàng hóa, thứ hàng hóa đó trở thành vật ngang giá chung.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện sau một quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và của các hình thái giá trị.

Tóm lại, tiền tệ là một phạm trù lịch sử, nó là sản phẩm tự phát của nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị. Đồng thời cũng là sản phẩm của sự phát triển mâu thuẫn giữa lao động và phân công lao động xã hội trong sản xuất hàng hóa. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ gắn liền với sự ra đời và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

***Khái niệm tiền tệ**

Sau khi xem xét lịch sử hình thành tiền tệ, bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu khái niệm tiền tệ. Mọi người đều biết tiền tệ là một thuật ngữ rất quen thuộc trong đời sống kinh tế xã hội, tuy nhiên, khó có thể tìm ra một khái niệm thống nhất về tiền tệ.

Theo Mác, *tiền tệ là một thứ hàng hoá đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hoá, dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các loại hàng hoá khác. Nó trực tiếp thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.* Theo các nhà kinh tế hiện đại: *Tiền được định nghĩa là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ hoặc trong việc trả nợ.*

1.2.Vai trò của tiền tệ

Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường thể hiện ở ba mặt:

-Thứ nhất: tiền tệ là phương tiện không thể thiếu để mở rộng và phát triển nền kinh tế hàng hóa. C.Mác đã chỉ ra rằng, người ta không thể tiến hành sản xuất hàng hóa nếu như không có tiền và sự vận động của nó.

Khi tiền tệ tham gia trong chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông là cho việc đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa trở nên giản đơn, thuận lợi và thống nhất, làm cho sự vận động của hàng hóa trong lưu thông tiền hành một cách trôi chảy. Mặt khác, khi sử dụng tiền trong sản xuất kinh doanh giúp cho người sản xuất có thể hạch toán được chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, thực hiện được tích lũy tiền tệ để thực hiện tái sản xuất kinh doanh

Tiền tệ trở thành công cụ duy nhất và không thể thiếu để thực hiện yêu cầu quy luật giá trị. Vì vậy, nó là công cụ không thể thiếu được để mở rộng và phát triển nền kinh tế hàng hóa.

-Thứ hai: tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển chuyển sang nền kinh tế thị trường thì tiền tệ không những là phương tiện thực hiện các quan hệ kinh tế xã hội trong phạm vi quốc gia mà còn là phương tiện quan trọng để thực hiện và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Cùng với ngoại thương, các quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế, tiền tệ phát huy vai trò của mình để trở thành phương tiện cho việc thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế, nhất là đối với các mối quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia trên thế giới hình thành và phát triển làm cho xu thế hội nhập trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, tài chính, tiền tệ ngân hàng, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa các nước.

-Thứ ba: tiền tệ là một công cụ để phục vụ cho mục đích của người sử dụng chúng.

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao thì hầu hết các mối quan hệ kinh tế-xã hội đều được tiền tệ hóa, mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan...đều không thể thoát ly khỏi các quan hệ tiền tệ. Trong điều kiện tiền tệ trở thành công cụ có quyền lực vận năng xử lý và giải tỏa mọi ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội không những trong phạm vi quốc gia mà còn phạm vi quốc tế. Chính vì vậy mà tiền tệ có thể thỏa mãn mọi mục đích và quyền lợi cho những ai đang nắm giữ tiền tệ. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ thì thế lực của đồng tiền vẫn còn phát huy sức mạnh của nó.

1.3.Chức năng của tiền tệ:

Khi đề cập đến vấn đề chức năng của tiền tệ, các nhà kinh tế học đã cho rằng tiền tệ có ba chức năng thước đo giá trị, trung gian trao đổi và bảo toàn giá trị. Tuy nhiên, cũng có một

số nhà kinh tế học thêm vào chức năng thứ tư: làm phương tiện thanh toán hoàn hiệu. Theo Mác, khi giá định vàng làm hàng hóa tiền tệ, ông đã cho rằng tiền có năm chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới. Trải qua quá trình phát triển, khoa học tiền tệ không ngừng phát triển, trong nền kinh tế hiện đại các chức năng ban đầu của tiền tệ vẫn có nghĩa nhất định.

1.3.1. Chức năng thước đo giá trị (standard of value)

Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi tiền tệ đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác.

Chúng ta đo lường các giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như chúng ta đo khối lượng bằng kilogram hoặc đo khoảng cách bằng kilômét. Để thấy vì sao chức năng này lại quan trọng, chúng ta nhìn vào nền kinh tế đôi chác, trong đó tiền không thực hiện chức năng này. Nếu nền kinh tế chỉ có ba mặt hàng, ví dụ: vải, gạo, muối thì chỉ có ba giá để có thể trao đổi thứ này với thứ khác: giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kilogam gạo, giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kilogram muối và giá của một kilogram gạo tính bằng bao nhiêu kilogram muối. Nếu có mười mặt hàng, chúng ta sẽ có 45 giá để trao đổi mặt hàng này với mặt hàng khác, với 100 mặt hàng chúng ta có đến 4950 giá, với 1000 mặt hàng có 499.500 giá.

Công thức cho chúng ta biết số giá ta cần khi có N mặt hàng: $N(N - 1)/N$

Hãy tưởng tượng ra sự khó khăn đến thế nào nếu ta đi mua sắm trong một siêu thị với 1000 mặt hàng khác nhau. Khi quyết định giá của vật này rẻ hay đắt hơn giá của cái kia rất khó khăn vì giá của 1 kilogram gà được đo bằng 5 kilogram thóc, trong khi 1 kilogram cá được định giá bằng 3 kilogram cà chua. Chắc chắn rằng bạn có thể so sánh giá của tất cả các mặt hàng, bảng giá của một mặt hàng sẽ phải kê ra 999 giá khác nhau và thời gian dung để đọc chúng rất lâu làm cho chi phí giao dịch tăng đáng kể.

Giải pháp cho vấn đề này là đưa tiền vào nền kinh tế và dùng tiền để thể hiện giá của tất cả các mặt hàng, như vậy chúng ta có thể dễ dàng so sánh được giá gạo, vải hay muối. Nếu chỉ có 3 mặt hàng trong nền kinh tế thì điều này sẽ không có nghĩa lớn so với nền kinh tế đôi chác vì chúng ta chỉ có 3 giá khi giao dịch. Tuy nhiên, với số lượng hàng hóa lớn hơn thì tầm quan trọng của tiền lúc này sẽ rất lớn, với 10 mặt hàng bây giờ chúng ta chỉ cần 10 giá, 100 mặt hàng chỉ cần 100 giá. Tại siêu thị có 1000 mặt hàng thì nay chỉ cần 1000 giá để xem chứ không phải 499.500 giá.

Số lượng giá trong một nền kinh tế đôi chác và số lượng giá trong một nền kinh tế dùng tiền tệ được thể hiện qua bảng sau:

SỐ LƯỢNG MẶT HÀNG	SỐ LƯỢNG GIÁ TRONG NỀN KINH TẾ ĐÔI CHÁC	SỐ LƯỢNG GIÁ TRONG NỀN KINH TẾ SỬ DỤNG TIỀN TỆ
3	3	3
10	45	10
100	4950	100
1.000	499.500	1.000
10.000	49.995.000	10.000

Chúng ta có thể thấy rằng việc dùng tiền để đo lường làm giảm hẳn chi phí thời gian để giao dịch trong một nền kinh tế, nhất là giảm hẳn số giá cần phải xem xét. Cái lợi của chức năng này của tiền tăng lên khi nền kinh tế trở nên phức tạp hơn.

C.Mác đã cho rằng để thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ phải là tiền thực – tiền có đủ giá trị nội tại. Để đo lường và biểu hiện giá trị các hàng hóa, có thể sử dụng tiền trong nhiệm vụ cần phải có tiêu chuẩn giá cả, tiêu chuẩn giá cả là đơn vị đo lường tiền tệ của mỗi quốc gia bao gồm hai yếu tố: tên gọi của đơn vị tiền tệ và hàm lượng kim loại quý trong một đơn vị tiền tệ.

Với việc đảm nhận chức năng thước đo giá trị, tiền tệ đã giúp cho mọi việc tính toán trong nền kinh tế trở nên đơn giản như tính GNP, thu nhập, thuế khóa, chi phí sản xuất, vay nợ, trả nợ, giá trị hàng hóa, dịch vụ...

1.3.2.Chức năng phương tiện trao đổi (Medium of exchange)

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện trao đổi khi tiền tệ môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thái trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần dần nhường chỗ cho hình thái trao đổi gián tiếp thực hiện thông qua trung gian của tiền tệ. Hình thái trao đổi này trở thành phương tiện và động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, buôn bán trở nên dễ dàng, sản xuất thuận lợi. Có thể ví tiền tệ như một chất nhớt bôi trơn guồng máy sản xuất và lưu thông hàng hóa. Khi mức độ tiền tệ hóa ngày càng cao thì hoạt động giao lưu kinh tế càng được diễn ra thuận lợi, trôi chảy.

Nghiệp vụ trao đổi giá tiếp thực hiện qua trung gian của tiền tệ, gồm hai vé:

- Vé thứ nhất: bán hàng để lấy tiền:H-T
- Vé thứ hai : dùng tiền để mua hàng T – H

Nhưng thỉnh thoảng hai vé này không đi liền với nhau. Tiền tệ là phương tiện làm trung gian trao đổi dần dần trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được ưa chuộng. Chính sức mua (Purchasing power) của tiền tệ đã quyết định điều này. Do vậy muốn tiền thực hiện tốt chức năng phương tiện trao đổi đòi hỏi hệ thống tiền tệ của một quốc gia phải có sức mua ổn định, số lượng tiền tệ phải đủ liều lượng đáp ứng nhu cầu trao đổi trong mọi hoạt động kinh tế, hệ thống tiền tệ phải có đủ các loại tiền, đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu giao dịch của dân chúng.

1.3.3.Chức năng phương tiện thanh toán (standard of deferred payment)

Quá trình lưu thông hàng hóa phát triển, ngoài quan hệ hàng hóa-tiền tệ, còn phát sinh những nhu cầu vay mượn, thuế khóa, nộp địa tô...bằng tiền. Trong những trường hợp này, tiền tệ chấp nhận chức năng thanh toán.

Như vậy, khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền tệ không còn là môi giới của trao đổi hàng hóa, mà là khâu bổ sung cho quá trình trao đổi, tức là tiền tệ vận động tách rời sự vận động của hàng hóa.

Tiền tệ khi thực hiện chức năng làm phương tiện chi trả đã tạo ra khả năng làm cho số lượng tiền mặt cần thiết cho lưu thông giảm đi tương đối vì sự mua bán chịu, thực hiện thanh toán bù trừ lẫn nhau.

Muốn được chấp nhận làm phương tiện thanh toán, tiền tệ phải có sức mua ổn định, tương đối bền vững theo thời gian, chính sức mua ổn định đã tạo cho người ta niềm tin và sự tín nhiệm tiền tệ.

1.3.4.Chức năng phương tiện tích lũy (store of value or store of purchasing power)

Tiền tệ chấp hành chức năng phương tiện tích lũy khi tiền tệ tạm thời rút khỏi lưu thông, trở vào trạng thái tĩnh, chuẩn bị cho nhu cầu chi dùng trong tương lai.

Khi tiền tệ chưa xuất hiện, người ta thường thực hiện tích lũy dưới hình thái hiện vật, hình thái này không tiện lợi vì nó đòi hỏi phải có chỗ rộng rãi, phải tốn nhiều chi phí bảo quản, dễ hư hỏng, khó lưu thông và ít sinh lời.

Khi tiền tệ xuất hiện, người ta dần dần thay thế tích lũy dưới hình thái hiện vật bằng hình thái tích lũy dưới dạng tiền tệ. Hình thái này có nhiều ưu điểm, điểm nổi bật là dễ lưu thông và thanh khoản. Tuy nhiên, tích lũy dưới hình thái tiền tệ có nhược điểm là có thể dễ mất giá khi nền kinh tế có lạm phát. Do vậy, để tiền tệ thực hiện được chức năng phương tiện tích lũy đòi hỏi hệ thống tiền tệ quốc gia phải đảm bảo được sức mua.

1.3.5. Chức năng tiền tệ thế giới (world currency)

Tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ thực hiện bốn chức năng thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy ở phạm vi ngoài quốc gia, nói cách khác là đồng tiền của một nước thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền của quốc gia đó được nhiều nước trên thế giới tin dùng và sử dụng như chính đồng tiền của nước họ

Tóm lại, điều kiện quan trọng nhất để cho một vật được sử dụng làm tiền tệ thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy, tiền tệ thế giới là chúng phải có sức mua ổn định, bền vững, tạo được niềm tin và sự tín nhiệm của dân chúng.

1.4. Các hình thái tiền tệ

1.4.1. Hóa tệ (commodity money)

Hóa tệ là loại tiền tệ bằng hàng hóa. Đây chính là hình thái đầu tiên của tiền tệ và được sử dụng trong một thời gian dài. Trong các loại hàng hóa được dùng làm tiền tệ được chia làm hai loại: hàng hóa không phải kim loại (non metallic commodities) và hàng hóa kim loại (metallic commodities). Do vậy, hóa tệ cũng bao gồm hai loại: hóa tệ không kim loại và hóa tệ kim loại:

1.4.1.1. Hóa tệ không kim loại

Tức là dùng hàng hóa không kim loại làm tiền tệ. Đây là hình thái cổ xưa nhất của tiền tệ, rất thường dùng trong các xã hội cổ truyền. Tùy theo từng quốc gia, từng địa phương, người ta dùng những loại hàng hóa khác nhau làm tiền tệ. Chẳng hạn:

- Ở Hy Lạp và La Mã người ta dùng bò và cừu.

- Ở Tây Tạng, người ta dùng trà đóng thành bánh.

Nói chung, hóa tệ không kim loại có nhiều bất lợi khi đóng vai trò tiền tệ như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia, khó bảo quản cũng như vận chuyển, nó chỉ được công nhận trong từng khu vực, từng địa phương. Vì vậy, hóa tệ không kim loại dần dần bị loại bỏ vì người ta bắt đầu dùng hóa tệ kim loại thay thế cho hóa tệ không kim loại.

1.4.1.2. Hóa tệ kim loại (Kim tệ)

Tức là lấy kim loại làm tiền tệ. Các kim loại được dùng làm tiền tệ gồm: đồng, kẽm, vàng, bạc...

Nói chung, các kim loại có nhiều ưu điểm hơn hẳn hàng hóa không kim loại khi được sử dụng làm thành tiền tệ như: phẩm chất, trọng lượng có thể quy đổi chính xác hơn, dễ dàng hơn. Mặt khác, nó hao mòn chậm hơn, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi...

Trải qua thực tiễn trao đổi và lưu thông hóa tệ kim loại, dần dần người ta chỉ chọn hai kim loại quặng để làm tiền tệ lâu dài hơn là vàng và bạc. Sở dĩ vàng hay bạc trở thành tiền tệ lâu dài là vì bản thân nó có những thuận tiện mà những kim loại khác không có được như: tính đồng nhất, tính dễ chia nhỏ, tính dễ cất trữ, tính dễ lưu thông.

1.4.2. Tín tệ (Token money)

Tức là loại tiền mà bản thân nó không có giá trị, song nhờ sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu dùng. Cũng chính vì lý do này mà nhiều lúc người ta gọi loại tiền tệ này là chi tệ.

Tín tệ gồm hai loại: Tín tệ kim loại và tiền giấy.

1.4.2.1. Tiền kim loại (coin):

Tiền kim loại thuộc hình thái tín tệ khác với tiền kim loại thuộc hình thái hóa tệ ở chỗ: Trong hóa tệ kim loại giá trị của kim loại làm thành tiền bằng giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền, còn ở tín tệ kim loại, giá trị chất kim loại đúc thành tiền và giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền không có liên hệ gì với nhau, có thể gán cho nó một giá trị nào cũng được

1.4.2.2. Tiền giấy (Paper money or bank notes)

Tiền giấy có hai loại: tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hoán.

- Tiền giấy khả hoán: là một mảnh giấy được in thành tiền tiền và lưu hành, thay thế cho tiền bằng vàng hay tiền bằng bạc mà người ta không gửi tại ngân hàng. Người có loại tiền này có thể đến ngân hàng để đổi lấy một số lượng vàng hay bạc tương đương với giá trị ghi trên tờ giấy hoặc sử dụng làm tiền vào bất cứ lúc nào họ cần.

Tại phương Tây, tiền giấy khả hoán xuất hiện vào thế kỷ 17, ông Palmstruck, người sáng lập ra ngân hàng Stockholm của Thụy Điển vào thế kỷ 17 được công nhận là người đầu tiên sáng chế ra tiền giấy khả hoán.

Ở Phương Đông, tiền giấy khả hoán xuất hiện sớm hơn hẳn ở phương Tây.

- Tiền giấy bất khả hoán là loại tiền giấy bắt buộc lưu hành và dân chúng không thể đem nó đến ngân hàng để đổi lấy vàng hay bạc. Đây là loại tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia trên thế giới đều sử dụng.

Tại Việt Nam, tiền giấy ra đời vào thế kỷ 15, dưới thời Hồ Quý Ly.

Tại Pháp, tiền giấy trở thành bất khả hoán năm 1720, từ năm 1848 đến năm 1850, từ năm 1870 đến năm 1875, từ năm 1914 đến năm 1828 và sau cùng kể từ ngày 01-10-1936 đến nay.

Tại Hoa Kỳ, trong thời gian nội chiến vào những năm 1862-1863, nhiều nước đã phá hành tiền giấy bất khả hoán. Sau nội chiến kết thúc, trở thành khả hoán kể từ năm 1879.

Có thể nói, chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là nguyên nhân chính để dẫn đến việc sử dụng tiền giấy bất khả hoán rộng khắp các nước.

1.4.3. Bút tệ (Bank money)

Bút tệ hay còn gọi là tiền ghi sổ được tạo ra khi phát tín dụng thông qua tài khoản tại ngân hàng, do vậy, bút tệ không có hình thái vật chất, nó chỉ là những con số trả tiền hay chuyển tiền thể hiện trên tài khoản ngân hàng. Thực chất, bút tệ là tiền phi vật chất, nhưng nó cũng có những tính chất giống như tiền giấy là được sử dụng trong thanh toán qua những công cụ thanh toán của ngân hàng như: séc, lệnh chuyển tiền...mà còn có

những ưu điểm hơn hẳn tiền giấy, đó là: an toàn hơn, chuyển đổi ra tiền giấy dễ dàng, thanh toán rất thuận tiện, kiểm nhận nhanh.

Về nguồn gốc, trong kinh tế học người ta cho rằng bút tệ xuất hiện đầu tiên tại ngân hàng Anh vào giữa thế kỷ 19, sau đó dần dần lan sang các quốc gia khác. Ngày nay, bút tệ được sử dụng rộng rãi trong các cuộc giao dịch tại các nước công nghiệp, hậu công nghiệp.

1.4.4. Tiền điện tử (electronic money)

Tiền điện tử là loại tiền đượ sử dụng qua hệ thống thanh toán tự động hay còn gọi là hộp ATM (Automated teller machine). Đó là một hệ thống máy tính được nối mạng với toàn bộ hệ thống ngân hàng trung gian và một hộp chuyển tiền của chính phủ. Khi chúng ta đến một ngân hàng trung gian gửi tiền, bên cạnh việc trao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc gửi tiền, ngân hàng này sẽ trao cho chúng ta một tấm card bằng nhựa, bên trong được mã hóa điện tử và một mật mã từ 3 đến 5 con số để sử dụng. Hai phút sau khi chúng ta gửi tiền, toàn bộ số tiền ấy cùng với mật mã và số tài khoản của chúng ta được máy tính điện tử thông báo trên toàn hệ thống (Có thể trên phạm vi các quốc gia). Khi cần dùng tiền mặt, hoặc khi cần chuyển tiền vào tài khoản của một người nào đó... chúng ta chỉ cần nhét tấm card ấy vào khe của máy ATM, sau khi bấm mật mã, màn hình của máy tính ATM sẽ xin lệnh, trong số tiền đã gửi chúng ta có thể rút tiền hoặc chuyển tiền qua ngân hàng. Sau một phút, tất cả mọi việc sẽ được hoàn tất. Chúng ta sẽ có tiền mặt trong tay hoặc đã chuyển tiền xong, mẫu phiếu thông báo quyết toán của máy tính in ran gay lập tức sau khi chúng ta rút tiền hoặc chuyển tiền, phiếu này cho biết rõ ngày giờ ta đã rút tiền mặt hoặc chuyển tiền, số tài khoản, số card, số tiền đã rút hoặc đã chuyển và số tiền còn lại trong tài khoản. Tấm card này được xem là tiền, tuy nhiên việc xem tấm card này là một hình thái tiền tệ vẫn chưa được thống nhất bởi lẽ có một số quan điểm cho rằng đó chỉ là phương tiện chi trả.

Tóm lại, ở bất cứ nền kinh tế nào, dù ở bất cứ mức độ phát triển nào cũng có tính chất đa dạng nhất định của nó. Do vậy, việc tồn tại nhiều hình thái tiền tệ để thỏa mãn tất cả những nhu cầu đa dạng của xã hội, của các cá nhân là điều tất nhiên.

1.5. Bản vị tiền tệ

Khi nói đến chế độ tiền tệ tức là nói đến hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ của một nước do pháp luật quy định, trong đó các nhân tố khác nhau của lưu thông tiền tệ được kết hợp thành một khối thống nhất. Chế độ tiền tệ được cấu thành bởi các yếu tố sau:

- Bản vị tiền tệ: chính là cái được sử dụng làm căn cứ để định giá đồng tiền. Có thể chọn một kim loại nào đó hoặc có thể lấy ngoại tệ hay sức sản xuất trong nước để làm bản vị tiền tệ.

- Đơn vị tiền tệ: mỗi một quốc gia có một đơn vị tiền tệ khác nhau, ví dụ ở Việt Nam là “đồng”, ở Mỹ là “dollar”...

- Công cụ lưu thông tiền tệ: là những phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán được sử dụng, chẳng hạn như: tiền giấy, tiền tín dụng, tiền xu...

Trong lịch sử tiền tệ, kể từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành và phát triển, các nước đã trải qua nhiều chế độ bản vị tiền tệ khác nhau, cụ thể là:

1.5.1. Chế độ đơn kim bản vị

Là chế độ tiền tệ trong đó chỉ có một kim khí, vàng hoặc bạc, được tự do đúc thành tiền và có khả năng miễn trái vô hạn. Tự do đúc thành tiền nghĩa là mọi người dân có thể biến đổi những thỏi kim khí thành những đồng tiền bằng cách đem đến nơi đúc tiền. Khả năng miễn trái vô hạn, nghĩa là bắt buộc mọi người phải nhận tiền kim khí pháp định, mặc dù số lượng là bao nhiêu. Ở nước nào sử dụng bạc làm bản vị, người ta gọi là đơn kim bản vị bạc, nước nào sử dụng vàng làm bản vị, người ta gọi là đơn kim bản vị vàng.

Lúc đầu các quốc gia dùng bạc làm bản vị trước tiên, bởi lẽ bạc tương đối nhiều hơn vàng. Mặc khác giá vàng tương đối đắt hơn, do đó nếu sử dụng vàng để đúc thành tiền thì quá nhỏ.

Về sau, người ta khám phá ra nhiều mỏ vàng hơn, do vậy có thể đúc vàng thành tiền. Từ đó, việc dùng vàng làm bản vị ngày càng trở nên phổ biến hơn. Tình trạng này đã dẫn đến hiện tượng các nước dùng cả bạc lẫn vàng làm bản vị tiền tệ.

1.5.2. Chế độ lưỡng kim bản vị

Là chế độ tiền tệ trong đó có hai loại kim khí vàng và bạc được đúc thành tiền và có khả năng miễn trái vô hạn. Có một giá trị pháp định giữa giá trị tiền tệ của vàng và bạc.

Ví dụ: trước năm 1914, tại Pháp đã định nghĩa đồng Franc vừa theo vàng vừa theo bạc như sau:

1Franc vàng = 322,5mg vàng chuẩn độ 0,900

1Franc bạc = 5g bạc chuẩn độ 0,900

Như vậy, một Franc bạc nặng gấp 15,5 lần 1 Franc vàng, tức là giá chính thức của 1 gam vàng bằng giá chính thức của 15,5 gam bạc.

Trong thực tế, chế độ lưỡng kim bản vị là nguyên nhân của nhiều sự xáo trộn trong đời sống kinh tế, vì việc sử dụng đồng tiền vàng hay đồng tiền bạc phụ thuộc vào giá vàng hay giá bạc lên xuống trên thị trường.

Ở Mỹ, áp dụng chế độ lưỡng kim bản vị năm 1792, nhưng kể từ năm 1792 đến năm 1834, giá bạc trên thị trường rớt hẳn so với tương quan chính thức là 1 vàng, 15 bạc. Kết quả là đồng tiền vàng biến mất chỉ còn lại những đồng tiền bạc kém giá hơn.

Đầu năm 1848, nhờ sự khám phá được nhiều mỏ vàng ở California và năm 1851 tại Australia, số lượng vàng được sản xuất gia tăng, vàng dần dần mất giá trong khi bạc lại cao giá hẳn. Đồng tiền bạc dần biến mất trên thị trường.

Một kinh tế gia người Anh ở thế kỷ 17 tên là Gresham đã đưa ra một định luật, được gọi là định luật Gresham. Định luật này cho rằng: trong một quốc gia, khi nào hai thứ tiền tệ cùng được pháp luật chấp nhận theo một giá trị chênh lệch, đồng tiền xấu sẽ dần trục xuất đồng tiền tốt ra khỏi thị trường. Tiền xấu được hiểu là đồng tiền đang mất giá, tiền tốt là tiền đang có giá.

Kể từ năm 1867 trở đi, do bạc được sản xuất nhiều, bạc dần bị mất giá gây nhiều khó khăn cho các nước áp dụng chế độ lưỡng kim bản vị, các nước lần lượt chấm dứt chế độ lưỡng kim bản vị và thiết lập chế độ bản vị vàng (gold standard). Nước Anh bãi bỏ bản vị bạc năm 1819, Úc 1871, Hà Lan 1875, Áo 1892...

1.5.3. Các chế độ vàng biến thể

Vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, chỉ còn một loại qu là vàng làm bản vị tiền tệ. Kể từ đây tiền giấy trở nên thông dụng hẳn, chủ yếu là tiền giấy khả hoán, còn đồng tiền vàng ngày càng ít lại. Điều này đã làm cho châu Âu đã đổi kim bản vị vàng nguyên thủy biến thể qua một vài hình thái: chế độ bản vị tiền vàng, chế độ bản vị vàng thoi, chế độ bản vị hối đoái vàng.

-Chế độ bản vị tiền vàng: (gold specie standard) là chế độ trong đó tiền giấy khả hoán được chuyển đổi thành tiền vàng theo định nghĩa chính thức.

-Chế độ bản vị vàng thoi hay hay là chế độ kim định bản vị (gold bullion standard), theo chế độ này tiền giấy không được tự do đổi ra tiền vàng mà phải có một khối lượng tiền giấy nhất định mới đổi được một thoi vàng. Chế độ bản vị vàng thoi thi hành ở Anh năm 1925, muốn đổi tiền giấy lấy vàng phải đổi ít nhất 1500 bảng Anh, ở Pháp năm 1928 con số tối thiểu này là 225.000 Franc.

-Chế độ bản vị hối đoái vàng hay là chế độ kim hoàn bản vị (gold exchange standard). Đây là chế độ trong đó tiền giấy không được đổi trực tiếp ra vàng, muốn chuyển đổi ra vàng phải thông qua một đồng tiền trung gian khác. Thông thường đồng tiền trung gian là đồng tiền mình có quan hệ chuyển đổi ra vàng.

Việc từ bỏ chế độ bản vị vàng cũng có nghĩa là các chính phủ thừa nhận quy luật hình thành giá vàng theo cung cầu. Giá vàng ở Việt Nam thay đổi cùng chiều và cùng mức độ với giá vàng thế giới là một hiện tượng bình thường. Cùng với chính sách đổi mới, “mở cửa”, mở rộng giao lưu hàng hóa, trong đó có giao lưu vàng, với thế giới bên ngoài, quy luật hình thành giá vàng theo cung-cầu ở Việt Nam đang phát huy tác dụng. Sau khi hệ thống bản vị vàng sụp đổ, nhiều nước chuyển sang hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý.

1.5.4. Chế độ ngoại tệ bản vị (exchange standard)

Chế độ ngoại tệ bản vị là chế độ tiền tệ trong đó đơn vị tiền tệ của một nước được định nghĩa theo một ngoại tệ nhất định, thường là ngoại tệ mạnh.

Khác với chế độ bản vị hối đoái vàng, ngoại tệ bản vị không có liên hệ gì với vàng. Ngoại tệ mạnh được dùng làm bản vị có thể không chuyển đổi ra vàng theo một giá cố định như trong bản vị hối đoái vàng. Ở chế độ ngoại tệ bản vị, chỉ có sự liên hệ giữa đơn vị tiền tệ này với đơn vị tiền tệ khác được dùng làm bản vị tiền tệ theo một giá trị chính thức cố định. Đơn vị ngoại tệ mạnh được chọn là để làm phương tiện thanh toán trong các cuộc giao dịch quốc tế.

Những nước theo chế độ ngoại tệ bản vị thường tích lũy số dư ngoại tệ được chọn làm bản vị và gửi có sinh lãi tại ngân hàng trung gian của nước có đơn vị tiền tệ dùng làm bản vị.

Về nguyên tắc, trong chế độ bản vị ngoại tệ, nước ngoài có thể đem tiền quốc gia đó lấy ngoại tệ và ngược lại theo định nghĩa chính thức. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều quốc gia thực hiện chính sách kiểm soát ngoại hối không thực hiện chính sách này.

Chế độ ngoại tệ bản vị phát triển nhanh và trở nên phổ biến từ khi các nước lần lượt bãi bỏ tiền giấy khả hoán, chuyển sang sử dụng tiền giấy bất khả hoán.

Việc chuyển sang thực hiện chế độ ngoại tệ bản vị đã dẫn đến những sự kiện quan trọng sau:

-Hình thành khuynh hướng sử dụng ngoại tệ thay cho vàng trong các cuộc giao dịch quốc tế. Theo nguyên tắc khi mua hàng hóa của nước nào thì phải dùng tiền của nước đó để thanh toán cho người bán. Như vậy đáng lẽ ngoại tệ nào cũng được coi có công dụng để trả nợ cho chính nước phát hành ra đồng tiền đó. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có một số ngoại tệ đóng vai trò là tiền tệ quốc tế, chẳng hạn như Bảng Anh, Dollar Mỹ... bởi lẽ những ngoại tệ này được các nước ưa chuộng sử dụng.

-Sự xuất hiện các khu vực tiền tệ: Một số ngoại tệ mạnh đóng vai trò lãnh đạo đối với một số đồng tiền khác trên thế giới. Điều này đã dẫn đến hình thành một số khu vực tiền tệ riêng biệt (moneytery zone). Trong lịch sử tiền tệ thế giới có năm khu vực tiền tệ riêng biệt, đó là: khu vực bảng Anh (các nước trong khối liên hiệp Anh, một số nước ngoài liên hiệp Anh như: Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Ít-an, Jordan, Argentina, Thái Lan, Cộng Hòa Ái Nhĩ Lan, một số nước nằm trong vùng biển Baltic). Khu vực Dollar Mỹ (Các nước thuộc ảnh hưởng của Mỹ như Trung Mỹ, Nam Mỹ, những đảo quốc thuộc Thái Bình Dương...). Khu vực thuộc Franc Pháp (Các nước thuộc liên hiệp Pháp, Algérie, Guyane, Guadeloupe, Martinique, Togo, Cameroun, Gabon...). Khu vực Escudo (Bồ Đào Nha, các lãnh thổ hải ngoại của Bồ Đào Nha. Khu vực đồng Rouble (Liên xô (cũ) và các nước theo chủ nghĩa xã hội)

***Bản vị dollar:** Nền tảng vật chất của đồng dollar là nền kinh tế của Mỹ. Giá trị của dollar được chính phủ Mỹ mà đại diện là ngân hàng trung ương Mỹ điều tiết và duy trì ổn định. Trước năm 1971, đồng dollar có bản vị vàng, sau đó tuy dollar không còn được đổi ra vàng theo tỷ lệ cố định nữa nhưng duy trì giá trị của dollar vẫn luôn luôn là một chủ trương hàng đầu của chính phủ Mỹ. Đồng dollar là đồng tiền mạnh, có giá trị ổn định, thuận tiện trong thanh toán quốc tế, do vậy nó được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Nhiều nước đã gắn đồng tiền nước mình với dollar, còn được coi là theo bản vị dollar, nhất là trước năm 1971, khi đồng dollar có bản vị vàng. Ở Việt Nam, tuy không cố định giá trị đồng tiền của mình với dollar, nhưng tâm lý bản vị dollar cũng khá mạnh, mặc dầu tạo ra một tiêu chuẩn cho giá trị đồng tiền, nhưng nó có những hạn chế sau:

-Đồng dollar cho dù là một đồng tiền mạnh, nó vẫn là một đại lượng biến thiên. Ngoài ra, điều quan trọng hơn là vai trò duy trì sức mua (giá trị) của đồng dollar là thuộc về chính phủ Mỹ mà đại diện là ngân hàng trung ương Mỹ chứ không thuộc về chính phủ nước theo bản vị dollar. Do vậy, việc theo đuổi bản vị dollar sẽ bị động và khó bảo đảm cho đồng tiền nước mình được ổn định do vẫn có tình hình vĩ mô thất thường ở Mỹ.

-Thay đổi tỷ giá (giá dollar) là một phương pháp quan trọng nhằm điều tiết tình hình xuất nhập khẩu. Cố định tỷ giá sẽ tước đoạt quyền sử dụng phương pháp này. Việc định giá đồng tiền cao hơn có tác dụng hạn chế xuất khẩu và khuyến khích nhập khẩu. Ngược lại, việc định giá đồng tiền thấp hơn thì có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Ở Việt Nam, từ năm 1989 đến nay, việc giá dollar tăng nhanh đã thể hiện là một nhân tố quan trọng trong việc khuyến khích xuất khẩu, cân bằng được cán cân thanh toán trong điều kiện bị mất nguồn viện trợ tương đương hàng tỷ dollar mỗi năm từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã có từ trước.

-Đồng tiền là tấm gương phản ánh thực trạng nền kinh tế. Nền kinh tế rất phức tạp và phong phú như một cơ thể sống. Có nhiều nhân tố luôn tác động đến trạng thái của nền kinh tế như sự thay đổi về điều kiện khai thác tài nguyên thiên nhiên, sự thay đổi trong quan hệ đối ngoại, sự thay đổi về kỹ thuật và công nghệ trên thế giới, sự thay đổi về mức

sống thực tế...Do đó bản thân đồng tiền cũng có thuộc tính vận động cho thích hợp với thực trạng của nền kinh tế. Tất cả các đồng tiền đều thay đổi thước đo của mình cùng với thời gian, nhưng các đồng tiền có mức thay đổi chậm (thể hiện ở lạm phát) ở mức có thể chấp nhận được. Việc cố định tỷ giá dài hạn là không phù hợp với thực tế thị trường. Vấn đề ở chỗ việc cố định tỷ giá không những đòi hỏi một quỹ dự trữ lớn, mà còn ở chỗ nó có thể làm hao mòn quỹ ngoại tệ mà không đạt được mục tiêu ổn định kinh tế đề ra. Hiện nay đa số các nước, trong đó có cả Việt Nam đều thi hành chế độ tỷ giá thị trường có quản lý. Theo chế độ này, nhà nước thừa nhận rằng việc cố định tỷ giá một cách cứng nhắc là không phù hợp với kinh tế thị trường, mà chủ trương nên để cho các lực lượng thị trường hình thành tỷ giá. Chính phủ không chế tỷ giá ở mức độ hợp lý và được thị trường chấp nhận. Thả nổi tỷ giá không có nghĩa là giá dollar tăng lên mãi, mà nó thường xoay quanh điểm cân bằng thị trường, nhất là trong điều kiện chính phủ coi chống lạm phát là quốc sách. Tại điểm cân bằng thị trường, nhà nước chỉ cần một lượng hạn chế ngoại tệ cũng có thể giữ được tỷ giá tương đối ổn định.

Cơ chế tỷ giá thả nổi có điều tiết không mâu thuẫn, trái lại là phù hợp với mục tiêu ổn định thị trường, giá cả. Trạng thái ổn định ở đây được hiểu là ở trạng thái năng động, tức là không ổn định cứng nhắc mà chuyển từ trạng thái ổn định này sang trạng thái khác có độ ổn định cao hơn.

1.5.5. Bản vị lương thực (Food Standard)

Xã hội và nền kinh tế không thể phát triển nếu thiếu cơ sở lương thực. Tầm quan trọng của lương thực được thừa nhận rộng khắp tại tất cả các nước trên thế giới. Là một nước nghèo đã trải qua nhiều năm đói kém nên trong những năm trước đây lương thực được đặc biệt coi trọng ở Việt Nam. Do vậy không lấy làm lạ khi khái niệm bản vị lương thực đã từng được một số người đề xuất. Theo quan điểm bản vị lương thực thì giá trị đồng tiền sẽ được đảm bảo nếu giá lương thực ổn định.

Quan điểm này có vẻ đề cao vai trò của lương thực, nhưng trong thực tế nó không có tác dụng tốt đối với nông nghiệp. Thực tế cho thấy nếu kinh tế vĩ mô không được quản lý tốt, thì cho dù giá lương thực giữ được ổn định, thậm chí giảm xuống thì giá các mặt hàng phi lương thực vẫn tăng, lạm phát vẫn diễn ra. Chẳng hạn, trong khoảng thời gian từ tháng 01/1992 đến 11/1992 giá lương thực đã giảm 11%, trong khi đó chỉ số giá chung lại tăng 13,5%. Trong điều kiện lạm phát mà giá lương thực vẫn ổn định thì điều đó có nghĩa là giá lương thực đã giảm tương đối so với các mặt hàng khác, tỷ lệ trao đổi trở nên bất lợi đối với nông sản, làm giảm thu nhập thực tế của nông dân.

Dân số Việt Nam cũng như dân số nhiều nước đang phát triển khác, vẫn đang tăng nhanh. Cùng với quá trình tăng dân số, nhu cầu thiết yếu của nhân dân về thóc gạo sẽ ngày càng tăng. Với mức tiêu thụ của một người hiện nay, khi dân số nước ta đạt 100-120 triệu người thì hàng năm chúng ta phải có 34-40 triệu tấn lương thực. Nếu kể đến nhu cầu lương thực ngày càng tăng lên trên thế giới thì trách nhiệm sản xuất lương thực của Việt Nam còn nặng nề hơn. Làm thế nào để đáp ứng nhu cầu sống còn của nhân dân trong điều kiện đất trồng trọt là có hạn?

Rõ ràng là hải tăng chi phí đầu vào để thâm canh, khai thác các vùng đất trồng trọt xấu hơn. Điều đó không tránh khỏi dẫn đến tăng chi phí cho việc sản xuất ra một tấn lương thực. Đây là một quy luật kinh tế khách quan cần được nhận thức đầy đủ. Do đó cùng với

quá trình tăng nhu cầu về lương thực, để bảo đảm nông nghiệp phát triển, chúng ta phải chấp nhận một mức giá lương thực cao hơn trước, bù đắp được chi phí sản xuất tăng lên. Sự tăng giá lương thực được thể hiện tương đối ở sự thay đổi tỷ lệ trao đổi lương thực với các mặt hàng khác. Nhân tố khoa học và công nghệ mới không chỉ có tác động giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, mà còn ở tất cả các ngành sản xuất khác, do đó để đơn giản hóa, có thể quan niệm rằng mức độ tác động của khoa học và công nghệ tới các ngành là như nhau, do đó ít ảnh hưởng tới tương quan giá cả.

Sự thay đổi tăng lên tương đối của giá lương thực không hề mâu thuẫn với mục tiêu ổn định mức giá chung, bởi vì trong khi giá lương thực tăng lên tương đối thì giá các mặt hàng khác lại giảm xuống tương đối, đồng thời nhà nước còn có các biện pháp mạnh mẽ khác để giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Việc điều chỉnh tăng giá lương thực khi thấy cần thiết cũng là một tác nhân để nền kinh tế chuyển sang một trạng thái mới có độ ổn định cao hơn. Khả năng điều chỉnh tăng một giá cả riêng lẻ mà vẫn giữ được sự ổn định chung của giá cả không phải là nhược điểm của giá cả, mà chính là “vẻ đẹp” của giá cả.

Việc điều chỉnh giá lương thực nhiều khi gặp trở ngại vì nó có tác động nhất định đến đời sống của người tiêu dùng, nhất là tầng lớp thu nhập thấp. Cần thấy rằng vấn đề ổn định mức sống không nên hạn chế trong việc giữ ổn định giá lương thực, vì nó có phạm vi rộng rãi hơn nhiều, số lượng lương thực trên đầu người, an toàn lương thực, đời sống của nông dân, năng suất lao động, công ăn việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bù giá vào lương... Giá lương thực được điều chỉnh sẽ khuyến khích nông nghiệp phát triển, do đó có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Giá trị đồng tiền không thể chỉ được đảm bảo bởi lương thực, mà còn bởi nhiều hàng hóa và dịch vụ khác. Xã hội càng tiến bộ thì lương thực cũng chỉ chiếm một tỷ lệ hạn chế trong cơ cấu tiêu dùng của nhân dân.

1.5.6. Bản vị hàng hóa (Commodity Standard)

Nếu như bản vị vàng gắn đơn vị tiền tệ với một lượng vàng nhất định, thì bản vị hàng hóa lại gắn tiền với hàng hóa.

Bản vị hàng hóa hay đồng tiền được bảo đảm bằng hàng hóa đã xuất hiện và được áp dụng tại các nước xã hội chủ nghĩa trước đây theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Thông qua hệ thống thương nghiệp nhà nước và hệ thống giá nhà nước, đồng tiền được bảo đảm bằng hàng hóa cung cấp, thậm chí theo nhiều nhóm hàng. Bản vị hàng hóa của hệ thống này là chế độ tem phiếu.

Liệu trong hệ thống kế hoạch hành chính này đồng tiền có phải là đồng tiền ổn định? Trong hệ thống này, đồng tiền được coi là ổn định trong chừng mực mà nhà nước còn duy trì được sự mua bán bình thường theo hệ thống giá nhà nước. Cái giá cao phải trả cho việc cố duy trì hệ thống này là chi phí cao, hiệu quả thấp, trao đổi mang tính gò ép, hình thành cơ cấu kinh tế không hợp lý, thị trường không có vai trò điều tiết nền kinh tế... Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, hệ thống kinh tế kế hoạch hóa tập trung, trong đó hệ thống giá nhà nước là một bộ phận quan trọng, đã thể hiện là không có hiệu quả và kèm theo nhiều tiêu cực khác, do vậy nó đã bị bác bỏ khi các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành cải cách, cải tổ và đổi mới nền kinh tế theo hướng thị trường.

Trong khuôn khổ của kinh tế thị trường, bản vị hàng hóa có nội dung như thế nào? Cũng giống như trong bản vị vàng, bản vị hàng hóa riêng lẻ (thí dụ bản vị lương thực) cũng không được kinh tế thị trường chấp nhận. Tuy nhiên nếu như nhà nước ổn định được giá

thị trường trong tổng thể (điều tiết nền kinh tế sao cho chỉ số giá thị trường hàng tiêu dung CPI=1) trong khi vẫn thừa nhận sự biến đổi tự nhiên của các giá cả riêng lẻ theo tình hình thị trường, thì khái niệm bản vị hàng hóa trong trường hợp này hoàn toàn có thể chấp nhận vì nó có tính khoa học, khả thi và hiện thực.

1.6. Khối tiền tệ

Sau khi chế độ tiền được bảo chứng bằng quý kim được thay thế hoàn toàn bằng tiền pháp định, không ai còn nghĩ rằng tiền là một loại vật chất quý như đồng vàng hay đồng bạc ngày xưa mà đã có nhận thức mới về tiền. Dấu hiệu cơ bản để một công cụ được gọi là tiền gồm có ba điểm:

-Thứ nhất có thể được dùng để trao đổi, thanh toán khi mua bán hàng hóa, sản phẩm, sức lao động, trí tuệ...

-Thứ hai có thể được dùng để mua bán hoặc chuyển nhượng

-Thứ ba có thể chuyển thành tiền mặt của chính phủ vào bất cứ lúc nào (có tính thanh khoản cao).

Trước thập niên 80, quỹ tiền tệ quốc tế và ngân hàng thế giới đã theo quan điểm hẹp về khối tiền tệ của một quốc gia. Nghĩa là khối tiền tệ bao gồm hai thành phần đó là tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, còn tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn không được xem là thành phần của khối tiền tệ, mà chỉ được xem là “chuẩn tiền”.

Kể từ thập niên 1980 trở đi, nhiều nhà kinh tế học bắt đầu xem những “chuẩn tiền” là thành phần của khối tiền tệ. Lúc này Quỹ tiền tệ và Ngân hàng thế giới gần như chấp nhận quan điểm này. Tuy nhiên, được phân biệt thành nhiều dạng khối tiền tệ:

Khối tiền tệ M1

-Tiền mặt

-Tiền gửi không kỳ hạn

Khối tiền tệ M2

-M1

-Tiền gửi tiết kiệm

-Tiền gửi định kỳ tại ngân hàng

Khối tiền tệ M3

-M2

-Các loại tiền gửi ở các định chế tài chính khác

Khối tiền tệ L

-M3

-Trái phiếu kho bạc ngắn hạn

-Trái phiếu tiết kiệm dài hạn của kho bạc

-Thương phiếu

-Các thuận nhận của ngân hàng.

Từ khối tiền tệ M1 đến khối tiền tệ L số lượng các thành phần tăng dần, tuy nhiên tính lỏng (khả năng thanh khoản) của các yếu tố này giảm dần.

***Lý thuyết lượng cầu về tài sản:** là một lý thuyết rất quan trọng, được dùng để ứng dụng trong việc lựa chọn đầu tư sao cho hợp lý.

-Các yếu tố quyết định lượng cầu tài sản:

+Của cải: là toàn bộ tiềm lực kinh tế của nhà đầu tư. Lượng cầu về một tài sản thường có tương quan thuận với sự gia tăng của của cải. Khi của cải tăng lên, lượng cầu về các loại tài sản khác nhau sẽ tăng theo những mức độ khác nhau.

Ví dụ: tại thời điểm một cá nhân A có số lượng của cải là 10 triệu, cá nhân này sẽ giữ cho mình một lượng tiền mặt là 1 triệu (chiếm 10% tổng số của cải), tuy nhiên khi cá nhân A có số lượng của cải là 100 triệu, thì lúc đó ông ta chỉ giữ tiền mặt là 5 triệu (chiếm 5% tổng số của cải), số còn lại ông ta dùng để đầu tư vào bất động sản, chứng khoán...

Như vậy, khi số lượng của cải tăng lên thì nhu cầu đầu tư cũng tăng.

+Lợi tức dự tính của một tài sản so với lợi tức của tài sản khác: các loại tài sản có cùng mức độ rủi ro và số tiền đầu tư tương đương nhau, nếu tài sản nào có lợi tức dự tính cao hơn thì được yêu thích đầu tư hơn.

+Rủi ro kèm với lợi tức tài sản: các loại tài sản có cùng mức lợi tức dự tính tương đương nhau, nếu tài sản nào có độ rủi ro dự tính thấp hơn thì thường được yêu thích lựa chọn.

Như vậy nhà đầu tư có mối quan tâm hàng đầu tới lợi tức của một tài sản. Song mức rủi ro về lợi tức của tài sản cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của họ vào tài sản đó.

+Sở thích của nhà đầu tư: tùy thuộc vào sở thích của các nhà đầu tư: yêu thích mạo hiểm hay thích tính ổn định, ngại rủi ro thì các loại tài sản khác nhau được lựa chọn đầu tư.

+Tính lỏng của tài sản: các loại tài sản có tính thanh khoản cao thường được lựa chọn đầu tư. Thời gian và chi phí để chuyển sang tiền mặt của các tài sản khác nhau là khác nhau. Một trái phiếu kho bạc không đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí cao khi chuyển nó ra tiền mặt, vì thế tính lỏng của loại trái phiếu này cao. Trong khi đó, việc bán một ngôi nhà để thu tiền mặt về lại đòi hỏi thời gian thực hiện và chi phí giao dịch (chi phí tư vấn, môi giới...), vì thế ngôi nhà có tính lỏng thấp hơn. Tính lỏng của trái phiếu kho bạc cao hơn ngôi nhà, do đó lượng cầu về trái phiếu đó sẽ lớn hơn so với lượng cầu về ngôi nhà.

-Các phép đo một số nhân tố quyết định lượng cầu tài sản:

+Lợi tức dự tính:

$$RETe = \sum_{i=1}^n RETi \times Pi$$

RETi: các lợi tức của việc thực hiện của một phương án đầu tư

Pi: Xác suất của các lợi tức thực hiện

N: Số lượng lợi tức thực hiện của một phương án

-Các phép đo một số nhân tố quyết định lượng cầu tài sản:

+Để đo độ rủi ro, nhà đầu tư cần đo độ lệch của những lợi tức thực tế so với lợi tức dự tính ở các phương án đầu tư:

$$\delta^2 = \sum_{i=1}^n (RETe - RETi)^2 Pi \text{ hay } \delta = \left[\sum_{i=1}^n (RETe - RETi)^2 Pi \right]^{1/2}$$

-Các phép đo một số nhân tố quyết định lượng cầu tài sản:

+Lợi tức cuối cùng của danh mục đầu tư:

$$RETp = \sum_{i=1}^n RET ei \times Wi$$

Wi là tỷ lệ tài sản i được đầu tư trong tổng số của cải

N: là số lượng tài sản được đầu tư khác nhau

RETei là lợi tức dự tính của mỗi phương án i

-Các phép đo một số nhân tố quyết định lượng cầu tài sản:

+Độ rủi ro của mỗi danh mục đầu tư thông qua độ lệch chuẩn được tính theo công thức

$$\delta p = \sum_{i=1}^n W_i \delta z_i \quad \text{hay} \quad \delta p = \left(\sum_{i=1}^n (W_i \delta z_i)^2 \right)^{1/2}$$

***Tiền tệ ở Việt Nam qua các thời kỳ:**

Ở nước ta, thời Hùng Vương tiền được đúc bằng đồng. Vào thế kỷ thứ 6, thời vua Lý Nam Đế, đã đúc tiền đồng lấy tên là “Thiên Ấu Thống Bảo” (544-548). Giặc ngoại xâm tại phương Bắc tràn vào thủ tiêu đồng tiền nước ta và bắt nhân dân ta sử dụng đồng tiền của chúng “Khải Nguyên Thống Bảo”(713-741) và “Can Nguyên Thang Bảo”(758-760). Đến Nhà Đinh, Đinh Tiên Hoàng (968-978) dẹp loạn, cho đúc tiền tại Hoa Lư, đặt tên “Thái Bình Hưng Bảo” cho lưu thông trong nước.

Các thời nhà Đinh, tiền Lê, Lý, Trần, hậu Lê đã có các loại tiền đúc riêng khác nhau. Thời Hồ Quý Ly (1400-1407) đã in ra tiền giấy, năm 1428 Lê Lợi xóa bỏ tiền giấy khôi phục tiền đúc.

Thời nhà Mạc đúc tiền “Minh Đức Thông Bảo” bằng sắt, bằng đồng. Đó là loại tiền sắt duy nhất trong lịch sử tiền tệ nước ta thời phong kiến.

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, có chế độ tiền tệ của hai miền nhưng cả hai đều hoạt động dưới chiêu bài phò Lê nên đồng tiền “Cảnh Hưng” của vua Lê vẫn lưu hành trong cả nước. Trong thời kỳ này có nhiều loại tiền như tiền của những người cần đầu quân khởi nghĩa chống phong kiến, tiền của thầy phù thủy, của bọn nhà giàu...

Thời Quang Trung có đồng tiền “Quang Trung Thông Bảo”. Các triều đại nhà Nguyễn đúc tiền kẽm, đúc vàng, bạc dưới dạng thoi nén. Thời Gia Long có tiền bạc tròn nặng 27,3 gram. Minh Mạng có tiền bạc nặng 13 gram.

Tại thế kỷ 17, trước khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, bọn tư bản Phương Tây đến Việt Nam mang theo nhiều loại tiền để mua hàng hóa. Thực dân Pháp lập ngân hàng Đông Dương thay các loại tiền trên (21-01-1875), phát hành tiền giấy và tiền kim loại.

Sau Cách Mạng Tháng Tám 1945, ngày 01-12-1945, nước ta lưu hành tiền bằng nhôm do Bộ Tài Chính phát hành. Đó là đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Ngày 03-02-1945, phát hành tiền giấy miền Nam Trung Bộ. Kỳ họp thứ hai, khóa một của Quốc Hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa quyết định phát hành trong cả nước. Việc phát hành do Bộ Tài Chính thực hiện.

Năm 1951 Ngân hàng Quốc gia phát hành giấy bạc ngân hàng thay cho giấy bạc tài chính, nâng cao giá trị đồng tiền nước ta.

Tháng 12-1959, thu đồng tiền cũ, phát hành tiền mới theo tỷ lệ một đồng tiền mới bằng 1000 đồng tiền cũ.

Sau khi Miền Nam giải phóng, tháng 05-1975, tại Miền Nam nhà nước phát hành tiền mới theo tỷ lệ một đồng tiền mới bằng 500 đồng tiền cũ.

Ngày 03-05-1978, nhà nước phát hành tiền Ngân hàng mới, thay đổi thống nhất trong cả nước theo tỷ lệ một đồng tiền mới bằng một đồng tiền cũ của miền Bắc và một đồng tiền mới bằng 0,8 đồng tiền cũ của Miền Nam.

Tháng 09-1985, nhà nước thực hiện cải các tiền tệ, phát hành tiền mới theo tỷ lệ một đồng tiền mới bằng 10 đồng tiền cũ.

Câu hỏi ôn tập chương 1:

1. Trình bày lịch sử hình thành và khái niệm tiền tệ?
2. Các chức năng của tiền tệ? Cho ví dụ minh họa?
3. Trình bày các hình thái tiền tệ?
4. Trình bày khái niệm và các loại bản vị tiền tệ?

Bài tập chương 1:

Bài tập 1: Hãy phân biệt những khái niệm tiền tệ trong những câu sau:

Bạn kiểm được bao nhiêu tiền trong tuần trước?

Khi tôi đi đến siêu thị tôi cần có nhiều tiền

Lòng ham muốn về tiền là gốc rễ của mọi điều xấu

“Đưa tiền đây nếu không anh sẽ chết”

Anh ấy là một người rất giàu có, anh ấy có nhiều tiền.

Bài tập 2: Có ba loại hàng hoá do ba người sản xuất: chuối của người trồng chuối, bánh ngọt của người thợ làm bánh ngọt và táo của người chủ vườn táo. Giả sử người chủ vườn táo chỉ thích chuối, người trồng chuối chỉ thích bánh ngọt và người làm bánh ngọt chỉ thích táo. Phân tích hành động thương mại giữa ba người trong nền kinh tế không sử dụng tiền? Việc đưa tiền vào nền kinh tế có ảnh hưởng như thế nào?

Bài tập 3: Hãy sắp xếp những tài sản sau đây theo thứ tự tính lỏng giảm dần và giải thích các sắp xếp đó:

Tiền mặt

Nhà

Ô tô

Máy giặt

Trái phiếu

Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng

Cổ phiếu

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

Bài tập 4: Anh chị hãy giúp cho nhà đầu tư lựa chọn danh mục đầu tư có hiệu quả:

Danh mục đầu tư 1: 50% tài sản để mua trái khoán của công ty A

50% tài sản để mua trái khoán của công ty B

Danh mục đầu tư 2: 30% tài sản để mua trái khoán của công ty A

70% tài sản để mua trái khoán của công ty B

Biết rằng: Trái khoán của công ty A có $\frac{1}{2}$ thời gian sẽ có lợi tức 15% và $\frac{1}{2}$ thời gian còn lại sẽ có lợi tức 5%

Trái khoán của công ty B có $\frac{1}{2}$ thời gian sẽ có lợi tức 20% và $\frac{1}{2}$ thời gian còn lại có lợi tức là 1%

Bài tập 5: Một cá nhân được quyền chọn một trong những danh mục đầu tư gồm tài sản A và B sau đây:

	Danh mục 1	Danh mục 2	Danh mục 3
Đầu tư vào tài sản A	75%	25%	50%
Đầu tư vào tài sản B	25%	75%	50%

Biết rằng: Lợi tức dự tính của tài sản A = 5%

Lợi tức dự tính của tài sản B = 10%

Phương sai của tài sản A = 16%

Phương sai của tài sản B = 24%

Cá nhân này sẽ chọn danh mục đầu tư nào nếu ông ta là:

Một người không ưa mạo hiểm

Một người ưa thích mạo hiểm

Tài liệu tham khảo:

1. Bá Nha. Cung cầu tiền trong nền kinh tế thị trường. Nhà xuất bản thống kê, 1997
2. Hoàng Nghĩa. Lịch sử tiền tệ. Nhà xuất bản trẻ, 2006
3. TS.Nguyễn Ngọc Hùng. Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Tài chính.
4. TS.Tô Chính Thắng. Đồng tiền ổn định và tỷ giá hối đoái. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 2002.
5. Trịnh Thị Mai Hoa. Giáo trình Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng. Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội
6. Quản lý và kinh doanh tiền tệ. Trường Đại học Tài chính kế toán Hà Nội Nhà xuất bản Tài chính Hà nội, 1999.

CHƯƠNG 2

LẠM PHÁT

Mục tiêu: Chương Lạm phát mong muốn cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản của một hiện tượng tiền tệ phổ biến xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới khi quy luật lưu thông tiền tệ không được đảm bảo đó là lạm phát. Từ việc phân tích khái niệm, tìm hiểu nguyên nhân, hậu quả do lạm phát mang lại cho nền kinh tế nói chung và mỗi cá nhân nói riêng, chương Lạm phát đưa ra một số biện pháp cơ bản nhằm giúp người đọc nhìn nhận được cách thức giải quyết ngăn chặn, hạn chế lạm phát.

Số tiết: 10 tiết

Nội dung:

- 2.1. Khái niệm lạm phát
- 2.2. Biểu hiện và diễn biến của lạm phát
- 2.3. Hậu quả của lạm phát
- 2.4. Nguyên nhân của lạm phát
- 2.5. Những biện pháp ổn định tiền tệ và kiềm chế lạm phát

Tóm tắt chương 2: Lạm phát là một “căn bệnh trầm kha” xảy ra phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới, tuy nhiên nó thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau nên cách nhìn nhận về nó của các nhà kinh tế học cũng khác nhau. Có thể khái quát về việc tìm hiểu một cách chính xác khái niệm lạm phát được chia thành bốn giai đoạn, trong đó ở mỗi giai đoạn điều đưa ra các nguyên nhân dẫn đến lạm phát và biện pháp khắc phục khác nhau. Trên cơ sở khắc phục các nhược điểm mà các giai đoạn nghiên cứu trước mắc phải, cuối cùng thì khái niệm lạm phát hoàn chỉnh đã ra đời. Với quan điểm *Lạm phát là hiện tượng thừa tiền trong lưu thông, làm cho đồng tiền bị giảm giá trị so với tất cả các loại hàng hoá, vàng, ngoại tệ và được đo lường bằng chỉ số giá tổng quát ngày càng tăng*, các nguyên nhân dẫn đến lạm phát, cũng như biểu hiện và diễn biến của lạm phát đã được trình bày. Trên cơ sở đó, một số biện pháp đã được đề xuất nhằm góp phần khắc phục hạn chế lạm phát.

2.1. Khái niệm lạm phát

Lạm phát là một phạm trù kinh tế vốn có của nền kinh tế hàng hóa-tiền tệ, là căn bệnh nảy sinh khi yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ không được tôn trọng.

Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều lý thuyết để chẩn đoán và xác định các giải pháp chữa chạy. Song, trước khi xem xét “căn bệnh” và các giải pháp, cần phải xác định lạm phát là gì?

Lạm phát là vấn đề không máy xa lạ đối với một nền kinh tế hàng hóa và hầu hết mọi người đã chứng kiến và trải qua thời kỳ lạm phát ở các mức độ khác nhau. Nhưng hiểu chính xác lạm phát là gì không phải là dễ. Ngay cả các nhà kinh tế học cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về lạm phát. Xét về mặt nội dung thì có thể chia quá trình phát triển của khái niệm lạm phát thành các giai đoạn sau:

2.1.1. Giai đoạn thứ nhất: từ năm 1890 trở về trước:

Lạm phát được coi là sự phát hành quá nhiều tiền mặt (tiền giấy) dẫn đến tình trạng giảm giá trị đồng tiền, nghĩa là tăng giá (tăng chỉ số giá). Đó là quan điểm lan truyền rộng rãi khắp các nước phương Tây.

lạm phát là sự tràn ngập các lượng lưu thông những tờ giấy bạc thừa gây nên sự mất giá của đồng tiền...”

Trong một số quyển sách cũng có định nghĩa tương tự:” lạm phát là sự mất giá của đồng tiền do vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ”

Có thể có nhiều định nghĩa khác nữa nhưng chủ yếu đều tập trung vào hai điểm cơ bản:

-Một là phát hành quá nhiều tiền giấy, tức là vi phạm “quy luật lưu thông tiền tệ”

-Hai là thể hiện chủ yếu nhất hoặc hậu quả trực tiếp nhất của sự lạm phát là sự mất giá đồng tiền, cũng là sự tăng giá cả.

Định nghĩa này xuất phát từ lý thuyết về số lượng tiền cần thiết trong lưu thông, nó được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{\sum_{i=1}^n P_i X_i}{V} \quad (1)$$

Trong đó:

S: là lượng tiền cần thiết trong lưu thông

P_i: là giá đơn vị của hàng hóa i

X_i: là số lượng hàng hóa i

SSố hạng tại tử số biểu thị tổng giá cả. Vậy lượng tiền cần thiết trong lưu thông bằng tổng giá cả chia cho số vòng quay của đồng tiền. Thoạt nhìn, công thức trên có vẻ như một công thức định lượng chính xác, nhưng thực tế ấy chỉ là một công thức định tính. Trước hết hãy xem xét cách tính tổng giá cả. Tổng giá cả là một khái niệm mà không biết những loại hàng hóa nào thì được kê vào để tính, tính một lần hay tính mấy lần. Chẳng hạn những bất động sản sau: nhà cửa, vườn tược khi đem bán rồi còn tính vào tổng giá cả hay không? Hoặc một loại hàng hóa mua đi bán lại nhiều lần, thậm chí người mua dùng một thời gian rồi bán lại thì cách tính toán vào tổng giá cả như thế nào? Không có tiêu chuẩn quy định chặt chẽ thì không thể tính chính xác được.

Còn số quay vòng đồng tiền V: đối với một gia đình hoặc một xí nghiệp kinh doanh, người ta đề xuất cách tính, nhưng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì V cũng là một con số không chính xác, do vậy S cũng là một con số không chính xác.

Bây giờ hãy bỏ qua thực tế và coi như công thức (1) được hoàn toàn chính xác, người ta đã nêu lên định nghĩa về chỉ số lạm phát α (hoặc còn gọi là mức độ lạm phát, tỷ lệ lạm phát, tốc độ lạm phát)

$$\alpha = \frac{S - S}{S}$$

Trong đó: S là lượng tiền thực tế phát hành.

Như vậy $S - S$ là số tiền phát hành quá mức cần thiết và chỉ số lạm phát chính là tỷ lệ giữa số tiền phát hành quá mức cần thiết so với lượng tiền cần thiết.

Dễ dàng chứng minh bằng toán học được rằng, nếu giữ nguyên vòng quay của đồng tiền thì lượng tiền phát hành thêm bao nhiêu phần trăm thì chỉ số giá cũng tăng lên bấy nhiêu phần trăm. Vậy tỷ lệ lạm phát cũng chính là tỷ lệ tăng giá.

Trong thực tế, mối quan hệ lượng tiền phát hành và chỉ số giá không chặt chẽ như thế này mà chỉ là một quan hệ định tính, nghĩa là khi phát hành quá nhiều tiền mặt thì nói chung giá cả sẽ tăng lên.

Một nhận xét khác đối với định nghĩa trên là không những thiếu chặt chẽ về số lượng mà còn thiếu chặt chẽ cả về khái niệm. Ta hãy xét một ví dụ sau: phát hành thêm nhiều tiền, dẫn đến tăng giá mà không lạm phát. Thật vậy, nếu chúng ta phát hành số tiền lưu thông tăng lên mười lần và nhà nước đền bù cho mỗi người bằng chín lần số tiền mà họ có. Điều này có ý nghĩa như một thay đổi đơn vị tiền tệ, hoàn toàn không có gì liên quan đến lạm phát. Chỉ có sự tăng giá không đồng đều mới có quan hệ đến lạm phát, còn sự tăng giá đồng đều chỉ có ý nghĩa như một cuộc đổi đơn vị đồng tiền mà thôi.

Với quan niệm rất hạn hẹp như trên nên việc chống lạm phát rất giản đơn, đó là tìm cách hạn chế việc phát hành tiền mặt. Nhưng việc phát hành tiền mặt đâu phải tùy chính phủ mỗi nước muốn thế nào cũng được. Trong rất nhiều trường hợp, nhất là trong chiến tranh, có những khoản chi mà chính phủ không thể bác bỏ, nhưng cũng không có nguồn thu nào ngoài việc phát hành tiền. Việc phát hành đó là bắt buộc. Chính phủ không có khả năng lựa chọn phát hành nhiều hay ít. Thực tế đó đã mở đường cho một giai đoạn mới của khái niệm tiền tệ.

2.1.2. Giai đoạn thứ hai: Từ những năm sau 1890 đến những năm trước 1950, lạm phát được coi là tình trạng cầu lớn hơn cung, dưới góc độ tài chính thì chính là chi lớn hơn thu. Chỉ số lạm phát được định nghĩa theo công thức:

$$\alpha = \frac{\text{Chi} - \text{Thu}}{\text{Thu}} \%$$

Theo quan điểm này, khi xuất hiện chênh lệch chi lớn hơn thu là có lạm phát. Ví có nhiều hình thức thu chi khác nhau: thu chi ngân sách, thu chi tiền mặt, thu chi tín dụng, nên cũng sinh ra nhiều khái niệm lạm phát khác nhau: lạm phát ngân sách, lạm phát tiền mặt, lạm phát tín dụng.

Như vậy, khái niệm lạm phát ở giai đoạn này chính là đi vào nguyên nhân trực tiếp của khái niệm lạm phát ở giai đoạn thứ nhất. Vấn đề này có nguyên nhân lịch sử của nó: đó là giai đoạn từ lúc phôi thai của chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho đến khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các nước gây chiến và tham chiến trước và trong chiến tranh thì nhu cầu chi tăng lên gấp bội, sau chiến tranh do bị tàn phá, sản xuất ngưng trệ, nguồn thu giảm sút nghiêm trọng, cho nên chênh lệch thu chi trong thời gian này ở nhiều nước như: Đức, Ý, Nhật, Pháp, Liên Xô, Hungari đi đến mức khủng hoảng, chẳng có cách nào là phải phát hành tiền để bù đắp vào chỗ thiếu hụt, làm cho đồng tiền bị mất giá một cách thảm hại. Ở Liên Xô, số lượng tiền lưu thông năm 1923 gấp 630.000 lần so với năm 1914, và chỉ số giá trong thời kỳ này tăng lên 21 triệu lần.

Với quan niệm lạm phát thực chất là chênh lệch thu chi thì biện pháp chống lạm phát chủ yếu là giảm chênh lệch đó, nghĩa là làm thế nào để tăng thu giảm chi.

-Tăng thu chủ yếu nhờ vào chính sách thuế, chính sách khuyến khích sản xuất, chính sách đầu tư và thu hút vốn vay, phát hành công trái, xin viện trợ.

-Giảm chi chủ yếu nhờ vào chính sách tiêu dùng xã hội, chính sách tiết kiệm bắt buộc, giảm biên chế hành chính và thu gọn biên chế nhà nước....

Cho dù khái niệm lạm phát được xem xét theo nội dung của giai đoạn thứ nhất hay thứ hai thì vẫn xét đến việc tăng giá vì phát hành nhiều tiền hay cầu lớn hơn cung gây ra sự tăng giá. Như vậy sự tăng giá vừa là biểu hiện vừa là hậu quả trực tiếp của hai tình huống trên, cho nên giá cả trở thành cốt lõi của vấn đề. Đó chính là nội dung của lạm phát trong một giai đoạn mới.

2.1.3. Giai đoạn thứ ba: từ năm 1950 đến năm 1972

Trong giai đoạn này lạm phát được đồng nhất với sự tăng giá; cho đến nay một số tiêu chí trên thế giới vẫn sử dụng khái niệm này, chẳng hạn người ta nói năm 1986 chỉ số lạm phát ở Việt Nam là 700% thì điều đó có nghĩa là chỉ số giá cuối năm 1986 gấp 700 lần chỉ số giá đầu năm 1986 (tức là cuối năm 1985). Như chúng ta đã biết vấn đề giá là vấn đề rất phức tạp; tất cả những vấn đề phức tạp nhất về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, đối nội, đối ngoại, đều liên quan đến vấn đề giá. Như vậy, việc tăng giá không chỉ do nguyên nhân phát hành tiền, chênh lệch cung cầu, hay bội chi mà còn do nhiều nguyên nhân khác mà người ta gọi chung là nguyên nhân phi tiền tệ, phi tài chính: chẳng hạn do tâm lý, do quản lý, do chi phí sản xuất thực tế tăng lên, do sự phá hoại của đối phương...

Như vậy, tiền bộ ở giai đoạn thứ ba là nêu lên được vấn đề mấu chốt của lạm phát là vấn đề tăng giá mà trước đó người ta coi như là một biểu hiện hay hậu quả trực của lạm phát. Ngoài ra, lạm phát được coi là một vấn đề tổng hợp, trong đó vấn đề tiền tệ, tài chính, tuy rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Và tất nhiên giải pháp chống lạm phát không thể chỉ bao gồm giải pháp tiền tệ hoặc tài chính đơn thuần.

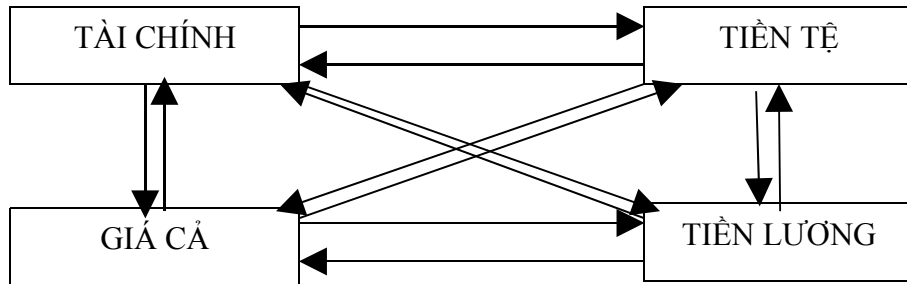
2.1.4. Giai đoạn thứ tư: từ năm 1972 đến nay.

Cái mốc thời gian 1972 có những sự kiện đáng ghi nhớ:

-Đồng Dollar giấy từ bỏ “kim bản vị” tức là không còn được đảm bảo bằng vngf. Điều này liên quan đến “học thuyết tiền tệ” của Friedman

-Lý thuyết hệ thống, cách tiếp cận hệ thống, các quan điểm và nguyên lý của điều khiển học xâm nhập mạnh mẽ vào một số lĩnh vực nghiên cứu và quản lý.

-Các nhà kinh tế Mác-xít ấu trĩ cuối cùng cũng đã bắt đầu nhận ra rằng, sự giảm giá không phải lúc nào cũng hay và sự tăng giá không phải lúc nào cũng dở, và lạm phát không phải là căn bệnh chỉ dành riêng cho CNTB. Cái mới về nội dung của lạm phát ở đây là các vấn đề về tiền tệ, giá cả, tài chính, tiền lương được xem xét như một tổng thể (quan điểm hệ thống) trong đó giá cả là vấn đề trung tâm, mối quan hệ giữa chúng không phải là mối quan hệ nhân quả mà là mối quan hệ vừa nhân vừa quả, nghĩa là mỗi yếu tố vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các yếu tố khác. Giá tăng lên là do nguyên nhân phát hành tiền và chênh lệch cung cầu, nhưng nó cũng tác động trở lại đến việc làm phát hành và làm thay đổi chênh lệch cung cầu. Các mối quan hệ này được mô tả bằng sơ đồ sau:



Khi đó lạm phát được miêu tả như sau: trong quá trình vận hành của nền kinh tế, nếu 4 yếu tố: tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương đạt được một sự phối hợp hài hòa, nghĩa là giữa chúng có một sự cân bằng (cân bằng động) thì lúc đó không có lạm phát, giá cả tiền tệ ổn định, cung cầu, thu chi cân bằng, tiền lương trang trải đủ cuộc sống. Nếu không đạt được trạng thái cân bằng đó thì nền kinh tế có những biến động. Sự biến động này có thể xảy ra theo hai hướng:

-Một là, giá cả tăng hơn giá trị, tiền phát hành quá mức cần thiết, bội chi tăng, tiền lương thực tế giảm, đó là khuynh hướng lạm phát.

-Hai là, giá cả giảm xuống và nhỏ hơn hẳn giá trị, tiền lương phát hành ít hơn mức cần thiết, bội chi tăng lên, tiền lương thực tế tăng, đó là khuynh hướng thiếu phát.

Điều đáng chú ý ở đây là không nhất thiết cả 4 yếu tố đều ngã về cùng một phía, rất có thể một số yếu tố ngã về phía này, còn các yếu tố khác lại ngã về hướng khác. Ngoài ra sự thiếu phát cũng gây ra những tác hại không kém gì lạm phát.

Tóm lại, hiện nay chúng ta có thể hiểu khái niệm lạm phát như sau:

Lạm phát là trong lĩnh vực lưu thông tràn ngập khối lượng tiền thừa, làm cho tiền tệ ngày càng mất giá so với toàn bộ sản phẩm hàng hóa, vàng, ngoại tệ và được đo lường bằng chỉ số giá cả tổng quát ngày càng tăng.

Chỉ số giá cả tổng quát (Chỉ số giá tiêu dùng CPI):

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^n p_{i1} q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} q_{i0}}$$

n: số mặt hàng có trong giỏ hàng của một người tiêu dùng bình quân

p_{i0} : giá mặt hàng i thời kỳ gốc

p_{i1} : giá mặt hàng i thời kỳ so sánh

q_{i0} : số lượng mặt hàng i thời kỳ gốc

-CPI = 1: nền kinh tế ổn định, đồng tiền có tính ổn định, đáng tin cậy.

-CPI < 1: cho biết rằng giá cả đã giảm xuống, nền kinh tế đang ở trạng thái giảm phát, giá trị đồng tiền tăng lên.

-CPI > 1: giá trị đồng tiền giảm, nền kinh tế có lạm phát.

***Giá trị thời điểm của đồng tiền:**

Cũng như các sự vật khác, giá trị của đồng tiền cũng vận động không ngừng. Cùng với sự giảm sức mua, giá trị của đồng tiền cũng giảm theo cùng tỷ lệ với mức lạm phát. Tại mỗi thời điểm nhất định, giá trị của đồng tiền là một đại lượng xác định. Có thể gọi giá trị này là giá trị thời điểm của đồng tiền.

Mối quan hệ giữa giá trị thời điểm của đồng tiền với giá trị của đồng tiền tại thời điểm được chọn làm gốc có thể được biểu hiện bởi công thức sau:

$$GT = GTo / CPI (*)$$

Trong đó: GT: giá trị thời điểm của đồng tiền

GTo: giá trị của đồng tiền tại thời điểm gốc

CPI: chỉ số giá hàng tiêu dùng trong khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm tính toán.

Có thể tính CPI căn cứ vào chỉ số tiêu dùng theo từng tháng hoặc từng năm:

$$CPI = CPI1 \times CPI2 \times CPI3 \times \dots \times CPI_n$$

Trong đó: CPI1 là chỉ số giá hàng tiêu dùng tháng (năm) đầu

CPI2 là chỉ số giá hàng tiêu dùng tháng (năm) thứ hai

CPI_i là chỉ số giá hàng tiêu dùng tháng (năm) thứ i

CPI_n là chỉ số giá hàng tiêu dùng tháng (năm) thứ n

Nếu mức lạm phát không thay đổi qua các tháng (năm) thì:

$$CPI = CPI^n, \text{ khi đó công thức (*) có dạng:}$$

$$GT = Gto / CPI^n$$

Giá trị của đồng tiền là một khái niệm kinh tế trừu tượng, không thể xác định giá trị tuyệt đối của nó được, nhưng hoàn toàn có thể xác định giá trị tương đối của nó, tức là có thể so sánh giá trị thời điểm với giá trị tại thời điểm gốc. Giá trị tương đối của đồng tiền phản ánh mức độ thay đổi giá trị của đồng tiền. Bằng cách coi giá trị của đồng tiền tại thời điểm gốc $Gto = 1$, công thức (*) có dạng như sau:

$$GT = 1 / CPI (**)$$

$$GT = 1 / CPI^n (***) \text{ (khi mức lạm phát không thay đổi trong các năm)}$$

Sau đây chúng ta sử dụng công thức (***) để xác định giá trị của đồng tiền tại các năm khác nhau khi coi giá trị đồng tiền tại năm gốc nhận giá trị bằng 1 và mức lạm phát không thay đổi trong các năm.

Trường hợp mức lạm phát = 0, ta có $CPI_i = 1$ và $GT = 1$

Trường hợp mức lạm phát = 5%, ta có $CPI_i = 1,05$ và $GT = 1/1,05^n$

2.2. Biểu hiện và diễn biến của lạm phát

Biểu hiện của lạm phát là tiền giấy bị mất giá, giá cả hàng hóa tăng.

Lúc đầu giá vàng tăng, sau đó lan rộng ra đối với giá cả các hàng hóa khác, nhưng giá cả các loại hàng hóa tăng không giống nhau. Đối với hàng tư liệu tiêu dùng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, hàng may mặc), giá cả tăng cao so với các hàng tiêu dùng khác. Đối với tư liệu sản xuất thì giá cả tăng nhanh nhất là những vật tư nguyên liệu quan trọng (sắt, thép, kim loại...)

Giá cả hàng hóa tăng lên làm cho đời sống người lao động ngày càng khó khăn, vì vậy cơ cấu tiêu dùng của người lao động sẽ bị thay đổi theo chiều hướng giảm tiêu dùng xa xỉ, lâu dài, tập trung cho tiêu dùng trước mắt. Điều đó khiến cho chỉ số lạm phát của từng nhóm mặt hàng có thể không giống nhau, thậm chí có những mặt hàng giảm giá, nhưng chỉ số giá chung thì vẫn tăng. Ngoài những biểu hiện nói trên, lạm phát còn biểu hiện là tỷ giá ngoại tệ tăng liên tục, tức là tiền trong nước bị giảm giá còn ngoại tệ thì tăng giá.

Thông thường trong nước có lạm phát, tiền giấy bị mất giá so với vàng, giá vàng trong nước tăng thì nó cũng sẽ làm tỷ giá ngoại tệ tăng. Điều này đối với nước có lạm phát cũng có lợi thế là có thể đẩy mạnh được xuất khẩu hàng hóa.

Cần chú ý là vì biểu hiện trực tiếp của lạm phát là sự tăng liên tục của giá cả hàng hóa, nên người ta thường đồng nhất lạm phát và tăng giá, và vì vậy người ta lấy chỉ số tăng gữa giá cả hàng hóa (nói chung) làm chỉ số lạm phát. Thực ra chỉ số lạm phát và chỉ số tăng giá không hoàn toàn giống nhau. Nói cách khác tỷ lệ tăng tiền (tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ hay tố độ tăng tiền) và tỷ lệ mất giá của tiền giấy(chỉ số tăng giá-tỷ lệ lạm phát) không phải là hai khái niệm đồng nhất.

Tại Việt Nam, từ năm 1990 trở về trước, tỷ lệ tăng giá (lạm phát) cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, chứng tỏ lạm phát rất nghiêm trọng.

Từ sự phân biệt nói trên người ta đánh giá tình trạng của lạm phát qua việc so sánh hai chỉ tiêu là tỷ lệ tăng giá (tỷ lệ lạm phát) và tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ. Từ đó cho rằng lạm phát diễn biến qua hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: ở giai đoạn này tỷ lệ lạm phát (tỷ lệ tăng giá) nhỏ hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, nói cách khác tốc độ mất giá của tiền giấy chậm hơn tốc độ tăng tiền. Tình trạng này xảy ra ở Mỹ từ năm 1982 đến nay, còn ở Việt Nam, bắt đầu từ năm 199 tỷ lệ tăng giá thấp hơn tỷ lệ tăng tiền.

Theo các nhà nghiên cứu khi tỷ lệ lạm phát (tăng giá) nhỏ hơn tỷ lệ tăng tiền thì có nghĩa là lạm phát đang ở trong tình trạng có thể chấp nhận được và thậm chí người ta còn cho rằng với điều kiện đó lại là liều thuốc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn thứ hai: đây là bước phát triển nguy hiểm hơn của lạm phát. Tỷ lệ lạm phát (tăng giá) cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, nói cách khác tốc độ mất giá tiền giấy lớn hơn, nhanh hơn tốc độ tăng tiền. tình trạng này xảy ra ở Việt Nam từ năm 1990 trở về trước. Tại Mỹ từ năm 1971 đến năm 1981 đã xảy ra tình trạng này.

Khi tố độ tăng giá lớn hơn tốc độ tăng tiền nghĩa là tiền tăng thêm ít mà giá cả tăng lên thì nhiều. Trong trường hợp này, lạm phát không còn là hiện tượng của tiền tệ nữa, và vì vậy chứng tỏ một tình trạng nguy hiểm và bi đát của nền kinh tế tài chính. Lạm phát như vậy là lạm phát nguy hiểm và trầm trọng vô cùng. Ở đó, người ta thấy sự mất giá của tiền giấy diễn ra nhanh chóng như một cỗ xe xuống dốc mất phanh.

Đánh giá mức độ lạm phát bằng cách so sánh nó với tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ mới thấy tình trạng nguy hiểm và hiệu ứng của nó đối với nền kinh tế xã hội.

Ngoài ra người ta còn đánh giá mức độ của lạm phát bằng cách đưa vào tỷ lệ tăng giá. Theo đó, nếu tỷ lệ tăng giá càng cao thì lạm phát được coi là nghiêm trọng. Có 3 mức độ khác nhau của lạm phát:

-Lạm phát vừa phải: (Reasonable Inflation): đó là lạm phát mà tỷ lệ tăng giá cả hàng hóa trong khoảng 10% trở lại. Mới đầu lạm phát này còn được gọi là lạm phát một con số, người ta cho rằng lạm phát một con số là lạm phát có thể chấp nhận được, nhiều nước coi lạm phát một con số như là một chính sách của nhà nước để phát triển kinh tế.

-Lạm phát cao: là lạm phát mà chỉ số tăng của giá cả là tương đối cao. Đó là mức lạm phát ở hai con số (dưới 100%), còn gọi là lạm phát thực sự.

-Siêu lạm phát: đó là lạm phát với cường độ lớn từ 100% lên vài ba trăm phần trăm mỗi năm. Với mức độ lạm phát này thì nó ảnh hưởng ghê gớm đến đời sống kinh tế xã hội.

2.3.Hậu quả của lạm phát

Ngoài trường hợp lạm phát nhỏ, lạm phát vừa phải (lạm phát một con số) có tác dụng tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế xã hội, còn lại nói chung lạm phát đều gây ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển đi lên của nền kinh tế xã hội.

-Tác hại thứ nhất là làm cho tiền tệ không còn giữ được chức năng thước đo giá trị hay nói đúng hơn là thước đo này có dẫn thất thường, do đó xã hội không thể tính toán hiệu quả, điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của mình.

-Thứ hai, tiền tệ và thuế là 2 công cụ quan trọng nhất để nhà nước điều tiết nền kinh tế đã bị vô hiệu hóa, vì tiền tệ bị mất giá nên không ai tin vào đồng tiền nữa, các biểu thuế không thể điều chỉnh kịp với mức độ tăng bất ngờ của lạm phát và do vậy tác dụng điều chỉnh của thuế bị hạn chế, ngay cả trong trường hợp nhà nước có thể chi số hóa luật thuế thích hợp với mức lạm phát, thì tác dụng điều chỉnh của thuế cũng vẫn bị hạn chế.

-Thứ ba, phân phối lại thu nhập, làm cho một số người nắm giữ các hàng hóa có giá trị tăng đột biến giàu lên nhanh chóng và những người có các hàng hóa mà giá cả của chúng không tăng hoặc tăng chậm và người giữ tiền bị nghèo đi.

-Thứ tư, kích thích tâm lý đầu cơ tích trữ hàng hóa, bất động sản, vàng bạc... gây ra tình trạng khan hiếm hàng hóa không bình thường và lãng phí.

-Thứ năm, xuyên tạc bóp méo các yếu tố của thị trường làm ch các điều kiện của thị trường bị biến dạng. Hầu hết các thông tin kinh tế đều thể hiện trên giá cả hàng hóa, giá cả tiền tệ, giá cả lao động... Một khi những giá cả này tăng hay giảm đột biến và liên tục thì các yếu tố của thị trường không thể tránh khỏi bị thổi phồng hoặc bóp méo.

-Thứ sáu, sản xuất phát triển không đều, vốn chạy vào những ngành nào có lợi nhuận cao.

-Thứ bảy, ngân sách bội chi ngày càng tăng trong khi các khoản thu ngày càng giảm về ặt giá trị.

-Thứ tám, đối với ngân hàng, lạm phát làm cho hoạt động bình thường của ngân hàng bị phá vỡ, ngân hàng không thu hút được các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội.

-Thứ chín, đối với tiêu dùng: làm giảm sức mua thực tế của nhân dân về hàng tiêu dùng và buộc nhân dân phải giảm khối lượng hàng tiêu dùng, đặc biệt là đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng khó khăn. Mặt khác lạm phát cũng làm thay đổi nhu cầu tiêu dùng, khi lạm phát gay gắt sẽ gây nên hiện tượng là tmf cách tháo chạy ra khỏi đồng tiền và tìm mua bất cứ hàng hóa dù không có nhu cầu. Từ đó làm giàu cho những người đầu cơ tích trữ.

Tóm lại: Hậu quả của lạm phát rất nặng nề và nghiêm trọng. Lạm phát gây ra hậu quả đến toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của mỗi nước. Lạm phát làm cho việc phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập trong nền kinh tế qua giá cả đều khiến quá trình phân hóa giàu nghèo nghiêm trọng hơn. Lạm phát làm cho một nhóm này nhiều lợi nhuận trong khi nhóm khác bị thiệt hại nặng nề. Nhưng suy cho cùng, gánh nặng của lạm phát lại đè lên vai của người lao động, chính người lao động là người gánh chịu mọi hậu quả của lạm phát.

Chính vì các tác hại trên, việc kiểm soát lạm phát, giữ lạm phát ở mức độ hợp lý và tỷ lệ lạm phát thấp (Tỷ lệ lạm phát phù hợp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế) trở thành một trong những mục tiêu lớn của kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mục tiêu kiềm chế lạm phát không đồng nghĩa với việc đưa tỷ lệ lạm phát bằng không. Bởi lẽ, lạm phát không hoàn toàn tiêu cực, nếu duy trì lạm phát ở một mức độ vừa phải, kiềm chế điều tiết được mức

lạm phát đó thì có lợi cho sự phát triển kinh tế, lạm phát đó không còn là một căn bệnh nguy hiểm nữa mà nó lại trở thành một công cụ điều tiết kinh tế.

2.4.Nguyên nhân của lạm phát

Mỗi một loại lạm phát có những nguyên nhân của nó, nguyên nhân của lạm phát vừa phải có điều tiết khác với nguyên nhân của siêu lạm phát; nguyên nhân lạm phát của một nền kinh tế phát triển có hiệu quả khác với nguyên nhân lạm phát của một nền kinh tế suy thoái không có hiệu quả. Không những thế, lạm phát ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển khác với lạm phát ở các nước đang phát triển, cũng như là ở các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao. Song dù có những sự khác nhau như thế nào đi nữa, các cuộc lạm phát đều có những nguyên nhân có tính chất chung. Những nguyên nhân đó cụ thể là:

-Những nguyên nhân có liên quan đến chính sách của nhà nước: việc thay đổi, ban hành mới các chính sách của Nhà nước ví dụ như chính sách Thuế, chính sách ưu tiên phát triển cho một số ngành nghề, lĩnh vực, thay đổi cơ cấu kinh tế...có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mất cân đối giữa các ngành nghề và dẫn đến lạm phát.

-Những nguyên nhân có liên quan đến các chủ thể kinh doanh: việc thay đổi giá nhân công, giá nguyên vật liệu...ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, từ đó dẫn đến giá của sản phẩm trên thị trường tăng cao, đây cũng có thể là nguyên nhân gây ra lạm phát.

-Những nguyên nhân có liên quan đến các điều kiện quốc tế: giá xăng dầu trên thế giới tăng, giá vàng tăng...có thể gây ra lạm phát ở một nước.

-Những nguyên nhân có liên quan đến các điều kiện tự nhiên: bão lụt, hạn hán...

Tuỳ theo các điều kiện cụ thể, mà có thể có những cuộc lạm phát bắt nguồn từ một, hoặc nhiều nguyên nhân.

2.5.Những biện pháp ổn định tiền tệ và kiềm chế lạm phát

Khi lạm phát đã xảy ra nặng nề và nghiêm trọng thì chính phủ của các nước phải tìm cách để chống lại lạm phát nhằm khôi phục sức mua của đồng tiền. Nói như vậy có nghĩa là việc thực hiện các biện pháp ổn định tiền tệ và kiềm chế lạm phát sẽ trở thành một trong những chính sách lớn trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước.

Ổn định tiền tệ nói chung và kiềm chế lạm phát nói riêng là việc nhà nước áp dụng các biện pháp về kinh tế, tài chính, kỹ thuật để ổn định sức mua của đồng tiền tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Trong thời kỳ các nước công nghiệp phát triển gắn với chế độ bản vị vàng, ổn định tiền tệ là áp dụng các biện pháp để khôi phục lại quan hệ bình thường giữa tiền giấy so với vàng. Với mục tiêu đó, các nước đã từng áp dụng các biện pháp cải thiện như:

-Biện pháp loại bỏ tiền giấy không khả hoán (Annulation)

-Biện pháp khôi phục (Restoration)

-Biện pháp phá giá tiền tệ (Devaluation)

Trong thời đại hiện nay, trên danh nghĩa pháp lý, vàng không còn là cơ sở của lưu thông tiền tệ, không còn là cơ sở bảo đảm trực tiếp cho tiền giấy lưu thông trong nước nữa thì các biện pháp ổn định và kiềm chế lạm phát đã có sự thay đổi quan trọng. Ổn định tiền tệ ngày nay là ổn định sức mua của tiền giấy trên cơ sở ngăn chặn leo thang của giá cả hàng hóa bằng các giải quyết các vấn đề của mối quan hệ giữa tiền và hàng. Nhưng dù có áp

dụng biện pháp gì đi nữa thì các mục tiêu cơ bản vẫn phải đạt được, nếu không thì chính sách tiền tệ và kiềm chế lạm phát sẽ không có đầy đủ ý nghĩa của nó. Những mục tiêu đó là ổn định sức mua của đồng tiền, ổn định giá cả, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm... Như vậy việc áp dụng các biện pháp đó có thể bao gồm các biện pháp có tính chất chiến lược cùng các biện pháp cấp bách trước mắt.

2.5.1. Những biện pháp cơ bản chiến lược

Biện pháp cơ bản chiến lược nhằm tác động đồng bộ lên mọi mặt hoạt động của nền kinh tế, với ý tưởng tạo ra một sức mạnh vào tiềm lực nền kinh tế của đất nước. Một quốc gia có nền kinh tế phát triển tốt và ổn định thì ở đó đồng tiền được ổn định vững chắc, lạm phát ít có cơ hội để phát triển bộc phát. Những biện pháp cơ bản chiến lược chưa thể phát huy tác dụng ngay, nhưng nếu không áp dụng biện pháp đó thì tình trạng lạm phát, tình trạng rối loạn của lưu thông tiền tệ sẽ xảy ra triền miên không lối thoát.

Những biện pháp cơ bản chiến lược có thể bao gồm những biện pháp như:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đúng đắn:

Ở Việt Nam, kể từ khi đẩy mạnh phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chuyển đổi cơ chế quản lý từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có điều tiết, đã có tác dụng rất to lớn.

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phát triển ngành mũi nhọn:

Ổn định cơ cấu kinh tế nhằm đáp ứng được nhu cầu cơ bản về đời sống và việc làm của người lao động, do đó tùy hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia mà có những chiến lược điều chỉnh cơ cấu kinh tế khác nhau. Ở Việt Nam cơ cấu kinh tế được điều chỉnh theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, trước mắt nông-lâm-ngư nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng, phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ (ngân hàng-bưu điện-du lịch...)

Cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ tạo cho nền kinh tế phát triển mạnh và chắc chắn. Ngoài ra, còn phát triển ngành kinh tế mũi nhọn xuất khẩu, bởi vì trong điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế quốc tế thì hoạt động ngoại thương nói chung và xuất khẩu nói riêng có vị trí quan trọng, nó vừa tạo ra nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia vừa tác động đến các hoạt động của các ngành kinh tế khác, ổn định lưu thông tiền tệ trong nước.

- Nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước:

Vai trò của Nhà nước đối với quản lý kinh tế rất to lớn. Nhà nước là người duy nhất đảm bảo tính công bằng và ổn định kinh tế, đồng thời Nhà nước có thể tác động thúc đẩy hiệu quả và tăng trưởng kinh tế.

Bằng các công cụ về pháp luật, tài chính, giá cả, tiền tệ... đã tác động đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế xã hội, do đó việc nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước được coi như là biện pháp mang tính chiến lược để ổn định tiền tệ, tinh giảm biên chế, kiện toàn bộ máy quản lý hành chính.

2.5.2. Những biện pháp cấp bách trước mắt

Biện pháp cấp bách trước mắt để ổn định tiền tệ và chống lại lạm phát được thực hiện trong hoàn cảnh lạm phát xảy ra nghiêm trọng, cơn sốt lạm phát cao thì có tác dụng nhưng chóng hơn. Những biện pháp như vậy được gọi là biện pháp tình thế để đối phó với thực trạng báo động của tình hình tiền tệ, giá cả.

-Biện pháp tiền tệ tín dụng: Xuất phát từ quan điểm cho rằng lạm phát bao giờ cũng là hiện tượng của tiền tệ, nắm biện pháp ổn định tiền tệ và chống lạm phát phải bắt đầu từ lĩnh vực tiền tệ-tín dụng:

- Quản lý chặt chẽ việc cung ứng tiền.
- Quản lý và hạn chế thật mạnh khả năng “tạo tiền” của ngân hàng thương mại bằng cách tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, xiết chặt tín dụng.
- Nâng cao lãi suất tín dụng để thu hút tiền mặt trong nền kinh tế-xã hội, làm giảm lượng tiền cung ứng, mặt khác, nâng cao lãi suất tín dụng cũng làm giảm khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng thương mại.
- Trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp cải cách tiền tệ, phát hành tiền mới thu hồi tiền cũ, lập lại trật tự trong lưu thông tiền tệ.

-Biện pháp với tài chính ngân sách: áp dụng biện pháp về tài chính ngân sách có ý nghĩa quan trọng và then chốt, bởi vì người ta đều đồng ý rằng sau khủng hoảng của hệ thống tài chính Nhà Nước, ngân sách bị thâm hụt là nguyên nhân chính của lạm phát, do đó nếu dập tắt được nguyên nhân này thì tiền tệ sẽ ổn định, lạm phát được kiểm soát.

- Trước hết phải tìm cách để giảm dần bội chi tiền tạo thặng bằng thu chi ngân sách bằng cách tiết kiệm chi, nhất là những khoản chi cho bộ máy quản lý hành chính, những khoản chi chưa thật cấp thiết cũng cần phải cắt bớt hoặc giảm thiểu để làm giảm sự căng thẳng của ngân sách.
- Tăng cường bồi dưỡng và mở rộng các khoản thu từ nền kinh tế, chống thất thu thuế, đồng thời phải thực hiện thu đúng, thu đủ, công bằng để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống.
- Sử dụng tín dụng nhà nước bằng cách vay trong nước và nước ngoài.
- Trong nước phát hành trái khoán Nhà nước ngắn hạn, trung và dài hạn như tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ... Tăng các khoản vay và viện trợ từ bên ngoài với các điều kiện ưu đãi.

-Ngăn chặn sự leo thang của giá cả: Sự leo thang của giá cả do tác động bởi nhiều yếu tố như sản xuất xuất kém, cung cầu hàng hóa trên thị trường mất cân đối làm giá cả hàng hóa bị đẩy lên cao, cũng có thể do lượng tiền cung ứng tăng cao hơn tốc độ tăng của sản xuất, ngoài ra còn có yếu tố tâm lý, đầu cơ...

Việc áp dụng các biện pháp để ngăn chặn sự leo thang của giá cả trước hết cần phải giải quyết ở khâu lưu thông phân phối như thực hiện mậu dịch tự do, nới lỏng hàng rào thuế quan để đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa.

Có thể can thiệp bằng vàng và ngoại tệ bằng cách bán ra để ổn định giá vàng, giá ngoại tệ, từ đó tạo tâm lý ổn định giá cả các loại mặt hàng khác. Mặt khác, quản lý thị trường tốt, chống buôn lậu, chống độc quyền, tranh mua tranh bán...

***Những phương thức chống lạm phát ở các nước phát triển**

Ở các nước phát triển, người ta thường đeo đuổi việc thực hiện một chính sách kinh tế vĩ mô nào đó mà việc thực hiện một chính sách như vậy thường cũng sinh ra lạm phát.

Trước hết đó là giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, giải quyết nạn thất nghiệp. Các nhà nghiên cứu kinh tế ở Mỹ và các nước tư bản phát triển đã thống nhất rằng khi chính phủ muốn thực hiện chỉ tiêu công ăn việc làm cao (thất nghiệp giảm) có thể dẫn đến lạm phát. Kế đến phải nói đến thâm hụt ngân sách, hầu như ai cũng thừa nhận giảm thâm hụt ngân sách và lạm phát là bạn đồng hành với nhau. Tuy vậy, nếu thâm hụt ngân sách được trang trải bằng các khoản vay của Chính phủ (bán trái khoán) thì nó sẽ

không gây lạm phát. Thâm hụt ngân sách chỉ gây ra lạm phát khi nó được bù đắp bằng việc phát hành tiền.

Việc lựa chọn phương thức chống lạm phát ở các nước không hoàn toàn giống nhau, ngay cả ở một nước, trong những thời kỳ khác nhau người ta cũng áp dụng những phương thức khác nhau. Nhìn chung, có hai loại phương thức dưới đây:

-Phương thức “hạn chế tiền tệ”-kiểm soát chặt chẽ lượng tiền cung ứng: phương thức này xuất phát từ luận điểm của Friedman cho rằng sự tăng trưởng kinh tế ổn định và có hiệu quả chỉ có thể dựa trên sự kiểm soát chặt chẽ khối lượng tiền tệ phát hành trong lưu thông, nghĩa là kiểm soát sự cung ứng tiền tệ kết hợp với chính sách kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn.

Phương thức hạn chế tiền tệ được áp dụng ở Mỹ trong nhiều thập niên và tỏ ra có hiệu quả, vì vậy nó được nhiều nước thừa nhận như là phương thức chủ yếu để ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát.

-Phương thức “nới lỏng tiền tệ”-lấy lạm phát trị lạm phát: phương thức này dựa trên quan điểm của Keynes cho rằng một nền kinh tế tăng trưởng và có hiệu quả là giải quyết đầy đủ công ăn việc làm. Muốn vậy phải kích cầu bằng các chính sách vĩ mô của nhà nước. Trong đó, việc nới lỏng tiền tệ, mở rộng việc cung ứng tiền tệ sẽ kích thích mặt cầu, giải quyết được nạn thất nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó lạm phát sẽ được kiểm soát.

Theo quan điểm này, người ta coi lạm phát và chống lạm phát như một quá trình liên tục, nghĩa là vừa chống lạm phát lại vừa thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát. Phương thức này được thừa nhận ở Mỹ vào những thập niên 40, 50, 60 sau đó ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nước Nam Mỹ, Argentina, Peru, Brazil, Bolivia có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân hàng năm lên đến trên dưới 300%, các nước khác như Uruguay, Mexico có tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ bình quân hàng năm khoảng trên dưới 60% là một trong những bằng chứng về thực hiện quan điểm nói trên.

Câu hỏi ôn tập:

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm lạm phát?
2. Biểu hiện, diễn biến và hậu quả của lạm phát?
3. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát? Tìm ví dụ thực tế minh họa.
4. Các phương thức khắc phục lạm phát

Tài liệu tham khảo:

1. Hỏi đáp các vấn đề về tiền tệ - ngân hàng, Luật sư Võ Hưng Thanh, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, nhà xuất bản lao động, 2002.
2. Những vấn đề tiền tệ và ngân hàng, Vũ Ngọc Nhung, nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
3. Thị trường tiền tệ Việt Nam trong quá trình hội nhập, PGS.TS.Lê Hoàng Nga, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, 2004.
4. Vận dụng cân đối tiền-hàng để triệt tiêu lạm phát, Nguyễn Cao Dũng, Nhà xuất bản Phương Đông, 2005.

CHƯƠNG 3

LÃI SUẤT TÍN DỤNG

Mục đích: Chương Lãi suất tín dụng sẽ cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về lãi suất: từ việc giải thích khái niệm lãi suất, vai trò của lãi suất đối với nền kinh tế đến việc phân loại lãi suất... nhằm giúp cho người đọc có một cái nhìn tổng quan hơn về lãi suất, đánh giá chính xác tầm quan trọng của lãi suất cũng như có thể vận dụng được trong các môn học khác và trong thực tế.

Số tiết: 7tiết

Nội dung:

- 3.1. Khái niệm lãi suất
- 3.2. Vai trò của lãi suất
- 3.3. Phân loại lãi suất
- 3.4. Lãi suất hoà vốn bình quân
- 3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

Tóm tắt chương 3: Trong tất cả các hoạt động kinh tế hàng ngày từ đầu tư cho đến tích lũy, lãi suất luôn luôn đóng một vai trò rất quan trọng, góp phần giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định chính xác nhất, chúng ta có thể thấy rõ điều đó thông qua khái niệm của lãi suất cũng như vai trò của nó trong đời sống kinh tế-xã hội. Lãi suất là một yếu tố quan trọng tác động đến nhiều lĩnh vực, tuy nhiên bản thân nó cũng chịu sự tác động của nhiều yếu tố như cung cầu tiền tệ trong nền kinh tế, lạm phát, sự ổn định của nền kinh tế, các chính sách của nhà nước.... Trên cơ sở phân tích các tác động đó để nhà nước đưa ra được các chính sách thích hợp để điều chỉnh lạm phát.

3.1. Khái niệm lãi suất:

Lãi suất là một trong những chỉ tiêu quan trọng, được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng, nó có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định đầu tư hay tiết kiệm của một cá nhân cũng như của tổ chức, doanh nghiệp, bên cạnh đó nó còn là một trong những công cụ của ngân hàng trung ương dùng để điều tiết lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế. Mỗi một sự biến động, thay đổi nhỏ của lãi suất cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của cả nền kinh tế, do đó chúng ta cần phải tìm hiểu lãi suất là gì?

Lãi suất là chi phí phải bỏ ra cho việc vay tiền, là giá cả của quyền được sử dụng tiền tệ trong một khoảng thời gian nhất định, mà người sử dụng phải trả cho người sở hữu nó.

Thông thường, lãi suất được biểu thị bằng một tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số tiền vay tính cho một đơn vị thời gian là tháng hoặc năm.

Cơ sở kinh tế của vấn đề lãi suất tín dụng đó là:

-Hiện tượng tạm thời “thừa”, tạm thời “thiếu” vốn tiền tệ trong các luồng di chuyển tiền tệ trong nền kinh tế hàng hóa.

-Vai trò trung gian của ngân hàng trong tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ thông qua công cụ lãi suất.

Như vậy, việc duy trì và sử dụng công cụ lãi suất trong nền kinh tế hàng hóa là một tất yếu khách quan, song tác dụng của lãi suất đến mức nào lại là do sự vận dụng chính sách

lãi suất. Mức lãi suất sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế và chế độ quản lý kinh tế hiện tại, phù hợp với quy luật vận động khách quan của tín dụng trong mối quan hệ với các quy luật kinh tế trong nền kinh tế hàng hóa thì lúc đó lãi suất sẽ trở thành một chìa khóa thần kỳ để mở mang, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường thông thường ngân hàng trung ương ấn định khung lãi suất chung. Trong phạm vi khung lãi suất riêng theo quan hệ cung cầu trên thị trường.

Khung lãi suất chính là giới hạn tối đa của lãi suất cho vay và tối thiểu của lãi suất tiền gửi mà ngân hàng trung ương quy định để khống chế và quản lý chung về mặt lãi suất đối với các tổ chức tín dụng. Khung lãi suất được ngân hàng trung ương công bố và thay đổi tùy thuộc vào giá cả thị trường, sức mua của đồng tiền, cung cầu tín dụng và chính sách của nhà nước.

3.2.Vai trò của lãi suất

-Lãi suất là công cụ kích thích lợi ích vật chất để thu hút các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội tập trung vào quỹ tín dụng. Thông thường khi có một khoản tiền tiết kiệm, dân chúng thường nghĩ đến việc làm thế nào để có thể sinh lời trên khoản tiền đó như: đầu tư chứng khoán, bất động sản, mua vàng, gửi tiền vào tài khoản ở ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác,... Một trong những hình thức đầu tư có tính an toàn khá cao đối với người dân là gửi tiền vào ngân hàng. Để thu hút được nhiều khách hàng gửi tiền vào ngân hàng mình thì lãi suất là một trong những biện pháp hấp dẫn mà các ngân hàng thường sử dụng.

-Lãi suất là công cụ để đo lường “sức khỏe” của nền kinh tế: mỗi một sự biến động, dù là nhỏ nhất cũng ảnh hưởng đến hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức và của cả nền kinh tế. Ở các nước kinh tế phát triển, giá trái khoán và lãi suất được yết giá hàng ngày trên các tờ báo của cơ quan chính phủ. Người ta có thể căn cứ vào sự biến động của lãi suất để dự báo các yếu tố khác của nền kinh tế như: tính sinh lời của các cơ hội đầu tư, mức lạm phát dự tính, mức thiếu hụt ngân sách. Các yếu tố này hợp thành chỉ tiêu “sức khỏe” của nền kinh tế. Người ta có thể dựa vào lãi suất trong một thời kỳ để dự báo tình hình kinh tế trong tương lai. Trên cơ sở đó các doanh nghiệp lập kế hoạch chỉ tiêu trong tương lai của họ, trong khi đó ngân hàng và các nhà đầu tư cần dự báo lãi suất để quyết định xem chọn mua tài sản nào.

-Lãi suất là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế: ngân hàng trung ương thay mặt chính phủ để thực hiện chính sách tiền tệ, và để thực hiện tốt chức năng đó ngân hàng trung ương phải sử dụng các công cụ điều tiết mà một trong số đó là lãi suất. Một khi ngân hàng trung ương muốn thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ, nghĩa là “bơm” thêm tiền vào nền kinh tế nhằm giúp các đơn vị tổ chức có thêm vốn để mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, ngân hàng trung ương sẽ hạ thấp lãi suất tín dụng, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu. Ngược lại, khi ngân hàng trung ương thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, rút bớt tiền ra khỏi lưu thông, ngân hàng trung ương sẽ nâng cao tỷ lệ lãi suất tín dụng, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu.

+Lãi suất góp phần giữ vững cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng.

+Lãi suất góp phần thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia kích thích đầu tư nền kinh tế.

+Lãi suất là công cụ tác động mạnh mẽ vào lạm phát.

+Lãi suất ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp

3.3. Phân loại lãi suất

Khi nói đến khái niệm lãi suất, chúng ta thấy sẽ có rất nhiều loại lãi suất khác nhau và phạm vi hoạt động của chúng cũng khác nhau.

3.3.1. Phân loại theo nguồn sử dụng:

-Lãi suất huy động: là loại lãi suất quy định tỉ lệ lãi phải trả cho các hình thức nhận tiền gửi của khách hàng. Để đảm bảo sự công bằng, trong nền kinh tế thị trường, về mặt kinh tế, việc định các mức lãi suất huy động khác nhau chỉ căn cứ vào đối tượng huy động (tiền hay vật đảm bảo có giá trị) và thời hạn huy động.

-Lãi suất cho vay: là loại lãi suất quy định tỷ lệ lãi mà người đi vay phải trả cho người cho vay. Về mặt lý thuyết, các mức lãi suất cho vay khác nhau được căn cứ vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của đối tượng đầu tư và thời hạn cho vay. Tuy nhiên với ý nghĩa là một công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều đó không phải bao giờ cũng đúng, vì nó còn tùy thuộc vào mục tiêu chính trị, xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.

Theo nguyên tắc hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác mà hoạt động thường xuyên và chủ yếu của chúng là kinh doanh tiền tệ là lãi suất cho vay bao giờ cũng phải lớn hơn lãi suất huy động để đảm bảo ngân hàng có thể bù đắp được các chi phí hoạt động đã bỏ ra và có lợi nhuận. Thông thường, lãi suất cho vay và lãi suất huy động có mối quan hệ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Lãi suất} \quad \text{lãi suất} \quad \text{Rủi ro} \\ \text{cho vay} = \text{huy động} + \text{Chi phí} + \text{tối thiểu} + \text{Lợi nhuận} \end{array}$$

3.3.2. Phân loại theo giá trị thực:

Hàng ngày chúng ta thường gặp các loại lãi suất được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức sử dụng một số loại lãi suất đó để làm đơn vị tính toán trong các hoạt động của mình. Tuy nhiên, hầu hết các loại lãi suất này là lãi suất chưa tính đến yếu tố lạm phát, và để xác định được giá trị thực của các loại lãi suất này, người ta phải tính thêm một yếu tố đó là tỷ lệ lạm phát dự tính.

-Lãi suất danh nghĩa: là loại lãi suất được xác định cho mỗi kỳ hạn gửi hoặc vay, thể hiện trên quy ước giấy tờ được thoả thuận trước.

-Lãi suất thực: là loại lãi suất xác định giá trị thực của các khoản lãi được trả hoặc thu được.

$$\begin{array}{l} \text{Lãi suất} \quad \text{Lãi suất} \quad \text{Tỷ lệ} \\ \text{thực} = \text{danh nghĩa} - \text{lạm phát} \end{array}$$

Việc xác định tỷ lệ lạm phát dự tính này được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau. Các nhà kinh tế học thường sử dụng hai phương pháp để dự đoán về lạm phát:

-Phương pháp 1: lạm phát được dự đoán trên cơ sở xem xét tỷ lệ lạm phát trong quá khứ.

-Phương pháp 2: lạm phát được dự đoán trên cơ sở phân tích và vận dụng vào thực tế. Phương pháp này không chỉ xuất phát từ phương pháp ngoại suy một cách máy móc từ các hiện tượng trong quá khứ mà còn xem xét đến các thông tin có liên quan có sẵn như các dữ kiện về ngân sách nhà nước, chính sách tiền tệ, những triển vọng về kinh tế, việc

khai thác các nguồn tài nguyên, sự phát triển về chính trị và những lý do khác có ảnh hưởng đến lạm phát.

Sự phân biệt giữa lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng, đối với người có tiền, nhờ đoán biết được lãi suất thực mà họ quyết định nên gửi tiền vào ngân hàng hay mang đi kinh doanh trực tiếp. Đối với người cần vốn, nếu dự đoán được tương lai có lạm phát và trong suốt thời gian đó lãi suất cho vay không đổi hoặc có tăng nhưng tốc độ tăng không bằng lạm phát tăng thì họ có thể yên tâm vay để kinh doanh mà không sợ lỗ vì trượt giá khi trả nợ.

3.3.3. Phân loại theo phương pháp tính lãi

-Lãi suất đơn: là tỷ lệ theo năm, tháng, ngày của số tiền lãi so với số tiền vay ban đầu không gộp lãi vào tiền vay ban đầu để tính lãi thời hạn kế tiếp.

-Lãi suất kép: là tỷ lệ theo năm, tháng, ngày của số tiền lãi so với số tiền vay, số tiền vay này tăng lên do có gộp lãi qua từng thời kỳ cho vay (lãi mẹ đẻ lãi con)

3.3.4. Phân loại theo loại tiền

-Lãi suất nội tệ: là loại lãi suất áp dụng để tính toán cho đồng nội tệ (kể cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay)

-Lãi suất ngoại tệ: là lãi suất tính toán áp dụng cho đồng ngoại tệ

Lãi suất ngoại tệ có ảnh hưởng đến việc khuyến khích xuất khẩu hay nhập khẩu: để khuyến khích xuất khẩu, người ta thường áp dụng cơ chế lãi suất ngoại tệ cho vay thấp hơn, trong huy động thì cao hơn so với lãi suất nội tệ và ngược lại. Với cơ chế này sẽ khuyến khích các nhà xuất khẩu vay tiền để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của mình trong trường hợp lãi suất cho vay đối với đồng ngoại tệ thấp và ngược lại.

3.3.5. Phân loại theo độ dài thời gian:

Theo cách phân loại này, cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay, thời gian càng dài thì lãi suất càng cao.

Cơ sở của cơ chế lãi suất này là ở chỗ thời gian thuê vốn (cả huy động và cho vay) càng dài thì lợi nhuận làm ra càng nhiều, đồng thời tính rủi ro mất vốn cũng càng cao.

-Lãi suất ngắn hạn: là loại lãi suất áp dụng cho các khoản huy động và khoản vay ngắn hạn, có thời hạn dưới 1 năm.

-Lãi suất trung hạn: là loại lãi suất áp dụng cho các khoản huy động và khoản vay có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

-Lãi suất dài hạn: là loại lãi suất áp dụng cho các khoản huy động và khoản cho vay có thời hạn trên 5 năm.

Theo cách phân loại này, cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay, thời gian càng dài thì lãi suất càng cao. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt lãi suất ngắn hạn có thể cao hơn lãi suất trung và dài hạn, ví dụ: khi nền kinh tế trong quá trình khôi phục lại sau chiến tranh, khủng hoảng kinh tế... nhà nước cần một số lượng vốn lớn trong thời gian ngắn, lúc này lãi suất huy động ngắn hạn sẽ được ưu tiên nâng cao hơn các loại lãi suất khác.

3.4. Lãi suất hoà vốn bình quân

Là mức lãi suất cho vay chung mà tại đó, tổng số lãi thu được từ việc cho vay nhiều nguồn khác nhau theo mức lãi suất hoà vốn tương ứng khác nhau sẽ vừa đủ để trả tổng số lãi phải trả từ các nguồn huy động.

$$R_{bq} = \frac{\sum_{i=1}^n A_i r_i}{\sum_{i=1}^n A_i}$$

A_i các loại vốn huy động từ 1 đến i
 r_i lãi suất hoà vốn loại i , $r_i = L_i/A_i$
 L_i lãi suất huy động nguồn i

Trong thực tế, lãi suất hòa vốn bình quân thường cao hơn theo công thức trên vì lý do số vốn huy động được không phải được cho vay hoàn toàn do hai nguyên nhân:

-Thứ nhất, phải nộp một tỷ lệ nhất định trên toàn bộ số vốn huy động vào ngân hàng trung ương (theo quy định về nộp dự trữ bắt buộc, đồng thời còn phải để tại quỹ một tỷ lệ nhất định phòng bất ổn trong cán cân thanh toán của chính tổ chức tín dụng đó.

-Thứ hai, không phải ngân hàng nào và không phải lúc nào toàn bộ số vốn khả dụng đều được cho vay hết, do việc cho vay còn lệ thuộc vào nhu cầu vay vốn của xã hội.

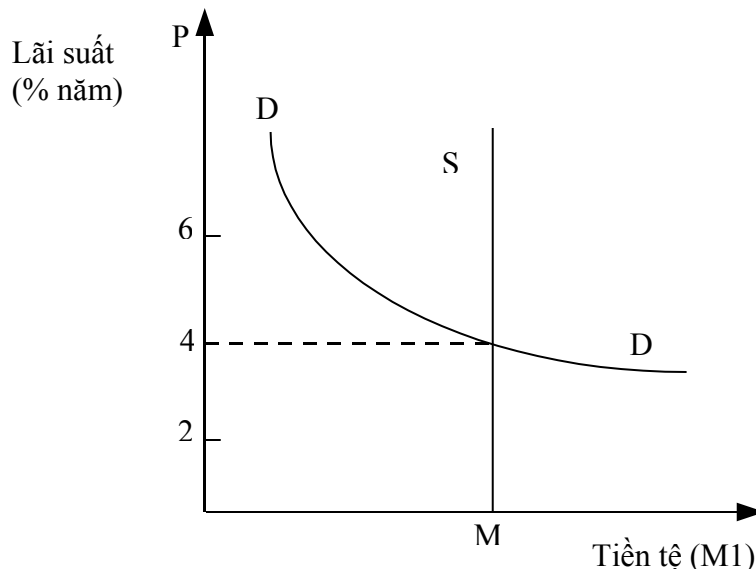
3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

3.5.1. Mức cung cầu tiền tệ

-Cung tiền tệ là tổng thể tiền tệ được sử dụng để giao dịch thanh toán trên thị trường. Các nhà kinh tế đã định nghĩa M là tiền giao dịch bao gồm: $M1$ là tổng số tiền kim khí và tiền giấy lưu thông bên ngoài ngân hàng cộng với tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc và định nghĩa rộng hơn ($M2$) bao gồm những tài sản như tài khoản tiền gửi tiết kiệm ngoài tiền kim khí, tiền giấy và tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc.

Quyền kiểm soát mức cung tiền tệ được dành cho Chính phủ, bởi vì hạn chế mức cung tiền tệ là điều cần thiết để tiền có giá trị.

-Cầu tiền tệ là nhu cầu về tiền của cá nhân, đơn vị, tổ chức để làm phương tiện giao dịch, trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ...



Đường thẳng đứng S biểu thị ngân hàng trung ương giữ cung cấp tiền tệ ở một lượng định trước gọi là M. Đường cong về mức cung tiền tệ được vẽ thẳng đứng vì việc cung cấp tiền tệ được định ra ở M cho mọi lãi suất.

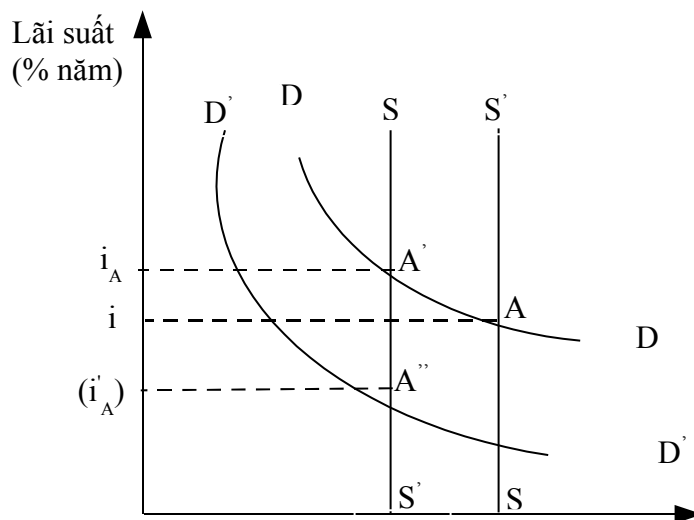
Công chúng (các gia đình và các hàng kinh doanh) muốn giữ lượng tiền M1 khác nhau ở những mức lãi suất khác nhau, lãi suất thấp thì số tiền đòi ra lớn hơn.

Giao điểm giữa cung và cầu trên đồ thị xác định lãi suất cân bằng. Đây là mức lãi suất ở điểm số lượng tiền do ngân hàng trung ương đề ra làm mục tiêu phù hợp với số tiền mà công chúng muốn nắm giữ.

Sự thay đổi cung cầu tiền tệ sẽ ảnh hưởng đến lãi suất.

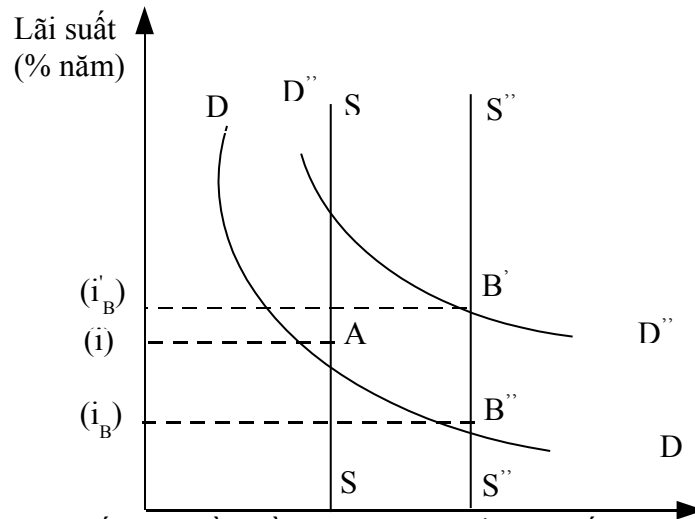
*Chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ: khi ngân hàng trung ương muốn kiềm chế lạm phát, sẽ thực hiện một chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua công cụ của nó (thay đổi tăng mức dự trữ bắt buộc, giảm lãi suất chiết khấu, giảm hạn mức tín dụng). Mức cung tiền tệ sẽ giảm đi, đường S dịch chuyển sang trái thành S', lãi suất tăng. Trên đồ thị lãi suất chuyển từ i sang i_A .

Lãi suất tăng, mức đầu tư sẽ giảm, mức cầu tiền tệ giảm, các nhà doanh nghiệp và các gia đình cắt giảm lượng tiền mặt và tài khoản séc của họ, đường D dịch chuyển về bên trái tạo thành D'. Giao điểm giữa D' và S' là A' với mức lãi suất cân bằng mới i_A .



*Chính phủ thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ: khi ngân hàng trung ương lo sợ sắp có suy thoái sẽ tăng mức cung tiền tệ bằng cách bơm tiền vào lưu thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ, lãi suất có xu hướng giảm xuống. Tín dụng trở nên dồi dào hơn, lãi suất trên đồ thị chuyển từ I sang i_B . Kết quả là việc tiến hành các dự án đầu tư mới trở nên có lợi hơn, số tiền chi tiêu về nhà máy, thiết bị, kho hàng tăng lên, người tiêu dùng có khuynh hướng mua nhiều hàng hơn...Vốn đầu tư tăng, tổng mức cầu tăng lên, dịch đường D sang phải tạo ra thẳng bằng mới trên thị trường.

Ngoài ra những thay đổi dự định trong cầu tiền tệ (không phải do sự thay đổi trong mức giá cả, tổng sản phẩm, hoặc lãi suất gây ra) cũng ảnh hưởng đến lãi suất cân bằng.



Nghiên cứu nhân tố cung cầu tiền tệ tác động mua lại đến lãi suất có một ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách tiền tệ. Khi nào thì ngân hàng trung ương bơm tiền ra lưu thông, khi nào thì hút tiền từ lưu thông về để điều chỉnh lãi suất thị trường một cách hợp lý, trên cơ sở đó ổn định thị trường, thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, giảm lạm phát.

5.2. Lạm phát

Chúng ta hãy sử dụng cung cầu quỹ với lãi suất để giải thích sự biến động của lạm phát ảnh hưởng đến lãi suất như thế nào.

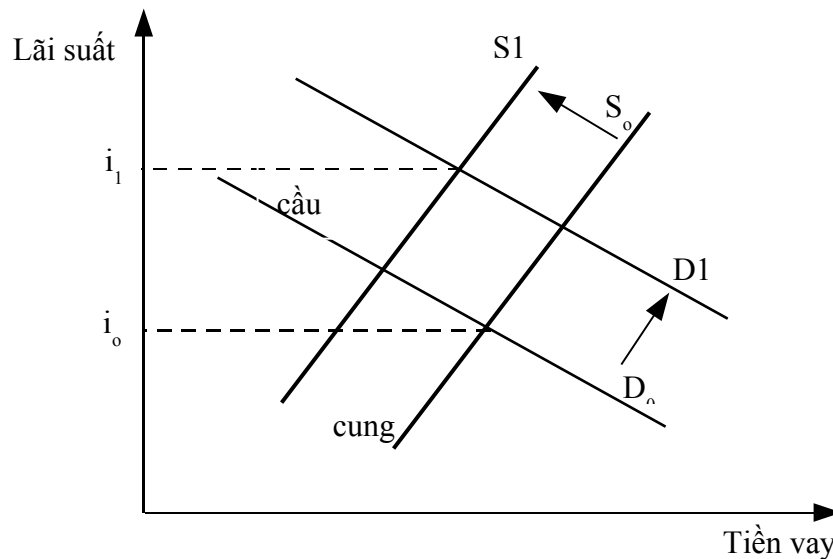
Trước tiên hãy giả định, với mức giá cả ổn định và dự tính lạm phát trong tương lai là không đáng kể, cung quỹ cho vay được biểu hiện bằng S_0 và cầu quỹ cho vay được biểu hiện bằng D_0 và lãi suất i_0 .

Khi lạm phát tăng, dù ở từng mức lãi suất riêng lẻ hay ở tất cả mọi lãi suất, yếu tố kích thích làm tăng cung quỹ cho vay gần như triệt tiêu bởi giá trị thực tế của vốn gốc và tiền lời thu được đã bị hao mòn do tác động của lạm phát. Trong tình hình ấy những người có khả năng cho vay không muốn giữ tiền mặt, đổ xô đi mua hàng hóa dự trữ vàng, ngoại tệ. Điều đó dẫn đến cung quỹ cho vay giảm, đường S_0 chuyển về bên trái thành S_1 lãi suất tăng.

Lạm phát tăng, không chỉ làm giảm độ lớn của cung mà còn kéo theo việc tăng thêm quy mô về cầu quỹ cho vay. Bởi với lãi suất danh nghĩa cho trước, khi lạm phát dự tính tăng lên, chi phí thực của việc vay tiền giảm xuống, kích thích người ta đi vay hơn là cho vay. Người đi vay sẽ kiếm được khoản thu lợi do giá hàng hóa được mua bằng tiền đi vay sẽ tăng lên, đường D_0 dịch chuyển sang phải tạo thành D_1 . Do cầu quỹ cho vay tăng, lãi suất tăng.

Một sự giảm xuống của cung và một sự tăng lên của cầu đối với quỹ cho vay sẽ đẩy lãi suất tăng từ i_0 đến i_1 .

Theo Friedman, ông cho rằng trong mọi trường hợp tỷ lệ lạm phát của một nước là cực kỳ cao trong bất cứ thời kỳ kéo dài nào, thì tỷ lệ tăng trưởng của cung ứng tiền tệ là cực kỳ cao.



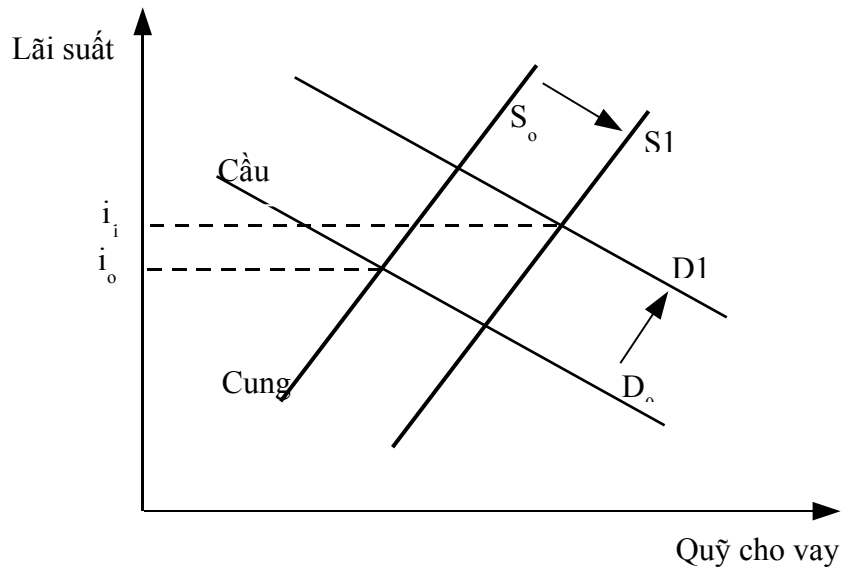
Tóm lại, khi lạm phát dự tính tăng, lãi suất tăng. Điều này có một ý nghĩa quan trọng trong việc dự đoán lãi suất khi nền kinh tế có xu hướng lạm phát tăng. Trên cơ sở đó, có một chính sách lãi suất hợp lý. Khi lạm phát cao, nhà nước cần phải nâng lãi suất danh nghĩa, đảm bảo cho lãi suất thực dương, hoặc nhà nước tung vàng, ngoại tệ ra bán để kiềm chế lạm phát.

Nhiều nhà kinh tế đã khuyến nghị rằng cuộc chiến chống lạm phát nhất định sẽ thất bại nếu chúng ta muốn hạ thấp lãi suất.

5.3. Sự ổn định của nền kinh tế

-Ảnh hưởng đến cung tiền vay: khi nền kinh tế ổn định và phát triển, của cải tăng lên, công chúng chỉ muốn giữ một số tiền nhất định đủ cho nhu cầu sử dụng, họ muốn đầu tư vào những tài sản thay thế có lợi tức dự tính cao: đầu tư vào các trái khoán công ty. Bởi vì khi nền kinh tế ổn định, thị trường trái khoán trở nên ổn định hơn, rủi ro trái khoán giảm, trái khoán trở thành một tài sản hấp dẫn hơn, vì vậy cung tiền vay tăng lên, đường cung dịch chuyển về bên phải, lãi suất có xu hướng giảm.

-Ảnh hưởng đến cầu tiền vay: khi nền kinh tế đang phát triển nhanh nhất là trong giai đoạn phát đạt của một chu kỳ kinh doanh, các công ty càng có nhiều ý định vay vốn và tăng số dư nợ nhằm tài trợ cho các cuộc đầu tư được trông đợi là sinh lời. Cầu tiền vay tăng lên, đường cầu dịch chuyển về bên phải, lãi suất có xu hướng tăng lên.



Khi đường cung và đường cầu tiền vay tăng lên và dịch chuyển về bên phải, sẽ đạt được một điểm cân bằng mới về bên phải. Tuy nhiên nếu đường cung dịch chuyển nhiều hơn đường cầu thì lãi suất cân bằng mới có xu hướng giảm xuống, ngược lại, nếu đường cầu dịch chuyển nhiều hơn thì lãi suất cân bằng mới tăng lên.

Trong nền kinh tế ổn định và có xu hướng phát triển, nhà nước nên sử dụng các công cụ lãi suất để tăng vốn đầu tư vào những lĩnh vực cần phát triển cho sự cân đối của nền kinh tế, đặc biệt từ các nguồn vốn trên thị trường trái khoán.

5.4. Các chính sách của Nhà nước

Mục tiêu của nền kinh tế phát triển là:

- Tạo ra sản lượng cao, tăng nhanh tổng sản phẩm quốc dân
- Đạt tỷ lệ người có công ăn việc làm cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp.
- Đảm bảo ổn định giá cả trong điều kiện thị trường tự do hoạt động.

Để đạt được mục tiêu trên, Nhà nước phải sử dụng các công cụ bằng các chính sách có thể điều chỉnh tốc độ và phương hướng của hoạt động kinh tế.

Quá trình thực hiện các chính sách của Nhà nước đều tác động lãi suất cân bằng trên thị trường.

***Chính sách tài chính:** bao gồm chi tiêu của chính phủ và thuế khóa. Chi tiêu của chính phủ là một nhân tố then chốt định mức tổng chi tiêu.

Khi nhà nước thực hiện một chính sách tài chính bành trướng (tăng chi tiêu của Chính phủ và giảm thuế) sẽ ảnh hưởng đến thăng bằng của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến lãi suất.

Khi chi tiêu của chính phủ tăng trực tiếp làm tăng tổng cầu, đường cầu dịch chuyển về bên phải, khi chính phủ giảm thuế, làm cho nhiều thu nhập hơn được sẵn sàng để chi tiêu và làm tăng tổng sản phẩm bằng cách tăng chi tiêu, tiêu dùng. Mức cao hơn của tổng sản phẩm làm tăng lượng cầu tiền tệ, đường cầu dịch chuyển về bên phải, lãi suất tăng.

Ngoài ra, thuế còn có thể tác động đến mức sản lượng tiềm năng, chẳng hạn việc giảm thuế đánh vào thu nhập từ đầu tư làm cho các ngành tăng đầu tư vào máy móc, nhà máy,

tổng sản phẩm tiềm năng được tăng lên, tăng lượng cầu tiền tệ, đường cầu dịch chuyển về bên phải, lãi suất tăng lên.

***Chính sách tiền tệ:** với tư cách ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương thực hiện vai trò chỉ huy đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng của một quốc gia. Với công cụ lãi suất, ngân hàng trung ương có thể điều tiết hoạt động của nền kinh tế vĩ mô bằng các phương pháp sau:

-Ngân hàng có thể quy định lãi suất cho thị trường, chủ động điều chỉnh lãi suất để điều chỉnh tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, hạn chế hoặc mở rộng hoạt động tín dụng nhằm thực hiện được mục tiêu giảm lạm phát và tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

-Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách lãi suất tái chiết khấu: ngân hàng trung ương tái chiết khấu các chứng từ do ngân hàng thương mại xuất trình với điều kiện ngân hàng phải trả một lãi suất nhất định do ngân hàng trung ương đơn phương quy định.

Mỗi khi lãi suất chiết khấu thay đổi có xu hướng làm tăng hay giảm chi phí cho vay của ngân hàng trung ương đối với ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng do đó khuyến khích hay cản trở nhu cầu vay vốn. Vì vậy thông qua việc điều chỉnh lãi suất chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể khuyến khích mở rộng hay làm giảm khối lượng tín dụng mà ngân hàng thương mại cấp cho nền kinh tế. Do thay đổi lãi suất chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể tác động gián tiếp vào lãi suất thị trường. Một lãi suất chiết khấu cao hay thấp sẽ làm thay đổi lượng vay của ngân hàng, tức lượng tiền cung ứng của ngân hàng cho nền kinh tế và cuối cùng sẽ làm thay đổi mức lãi suất thị trường.

-Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách thị trường mở: có nghĩa là ngân hàng trung ương thực hiện việc mua bán giấy tờ có giá trên thị trường chứng khoán. Nhiệm vụ chính của chính sách thị trường mở là điều hòa cung cầu về các chứng phiếu có giá để tác động vào các ngân hàng thương mại trong việc cung cầu tiền tệ, cung ứng tín dụng.

-Ngân hàng trung ương tăng hay giảm mức dự trữ bắt buộc: khi tỷ lệ dự trữ tăng lên tức là ngân hàng trung ương quyết định giảm bớt số vốn khả dụng của ngân hàng kéo theo những khó khăn ngân quỹ cho các ngân hàng, hạn chế tín dụng của ngân hàng và ngược lại. Do đó cũng ảnh hưởng gián tiếp đến lãi suất trên thị trường.

***Chính sách thu nhập:** đó là chính sách về giá cả và tiền lương. Nếu mức giá cả giảm mà cung tiền tệ không thay đổi, giá trị của đơn vị tiền tệ theo giá trị thực tế tăng, bởi vì nó có thể dùng để mua nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Do vậy cũng như ảnh hưởng của một sự tăng lên trong cung tiền tệ khi mức giá được giữ cố định, làm lãi suất giảm. Ngược lại một mức giá cao hơn làm giảm cung tiền tệ theo giá trị thực tế, làm tăng lãi suất. Như vậy một sự thay đổi về chính sách giá cả cũng làm thay đổi lãi suất.

Yếu tố cấu thành quan trọng nhất của chi phí sản xuất là chi phí tiền lương, khi tiền lương tăng làm chi phí sản xuất tăng, làm giảm lợi nhuận theo đơn vị sản phẩm tại một mức giá cả, giảm nhu cầu đầu tư, cầu tiền tệ giảm, lãi suất giảm.

***Chính sách tỷ giá:** bao gồm các biện pháp liên quan đến việc hình thành quan hệ về sức mua giữa tiền của nước này so với một ngoại tệ khác, nhất là đối với các ngoại tệ có khả năng chuyển đổi.

Tỷ giá sẽ tác động đến quá trình sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng hóa của một nước. Khi nhà nước tăng tỷ giá ngoại tệ sẽ làm tăng giá của hàng nhập khẩu, dẫn đến

tăng chi phí đầu vào của các xí nghiệp, giá hàng hóa trong nước tăng lên, lợi nhuận giảm, nhu cầu đầu tư giảm, cầu tiền tệ giảm, lãi suất giảm. Mặt khác, khi tỷ giá ngoại tệ tăng, lượng tiền cung ứng để đảm bảo cân đối ngoại tệ cần chuyển đổi tăng lên, lãi suất giảm. Vì vậy khi thấy đồng tiền của nước mình sụt giá, ngân hàng trung ương sẽ theo đuổi một chính sách tiền tệ thật chặt hơn, giảm bớt cung tiền tệ, nâng lãi suất trong nước, làm cho đồng tiền của mình vững mạnh.

Khi tỷ giá ngoại tệ giảm, đồng tiền tăng giá, không kích thích xuất khẩu, nền công nghiệp trong nước có thể bị sự cạnh tranh của nước ngoài tăng lên, kích thích nhập khẩu. Lượng tiền tệ tăng do với một tỷ giá thấp, với một lượng vốn đầu tư nhất định, tài sản đầu tư sẽ nhiều hơn, kích thích đầu tư vào sản xuất, lãi suất tăng lên. Như vậy khi có một sự cạnh tranh giữa nền công nghiệp trong nước với công nghiệp nước ngoài tăng lên, có thể gây áp lực buộc ngân hàng trung ương phải theo đuổi một tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ cao hơn nhằm hạ thấp tỷ giá.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm, vai trò của lãi suất?
2. Hãy trình bày các loại lãi suất?
3. Lãi suất hoàn vốn bình quân là gì?
4. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất?

Bài tập chương 3:

Bài tập 1: Một chiếc máy dự tính có thể sản xuất trong 3 năm đem lại khoản thu nhập 20 triệu đồng mỗi năm. Ở năm cuối, máy có thể được bán với giá 60 triệu đồng. Anh chị sẽ chấp nhận mua máy đó với giá hoà vốn là bao nhiêu nếu:

- a. Lãi suất do ngân hàng công bố là 8%/năm
- b. Tỷ lệ lạm phát dự tính là 10%/năm

Bài tập 2: Giả sử anh chị có 100 triệu đồng để tiết kiệm hoặc chi tiêu. Nếu đem cho vay thì sẽ nhận được 112 triệu đồng sau một năm. Lạm phát hiện tại 14%/năm.

- a. Lãi suất danh nghĩa mà anh chị được hưởng là bao nhiêu?
- b. Lãi suất thực tế là bao nhiêu?
- c. Về mặt tài chính nên tiết kiệm hay chi tiêu số tiền đó?
- d. Câu c sẽ được trả lời như thế nào nếu lạm phát là 10%/năm, lãi suất danh nghĩa không thay đổi?

Bài tập 3: Giả sử tại ngân hàng thương mại X có các nguồn vốn huy động với các lãi suất huy động như sau:

KỲ HẠN	SỐ LƯỢNG	LÃI SUẤT HUY ĐỘNG(%/Năm)
-Không kỳ hạn	500tr	3,00
-Kỳ hạn 3 tháng	400tr	8,16
-Kỳ hạn 6 tháng	600tr	8,52
-Kỳ hạn 9 tháng	700tr	8,57
-Kỳ hạn 12 tháng	900tr	9,12
-Kỳ hạn 24 tháng	850tr	9,36

Yêu cầu: tính lãi suất hoàn vốn bình quân tại ngân hàng thương mại X.

Tài liệu tham khảo:

1. TS.Nguyễn Ngọc Hùng. Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Tài chính.
2. Trịnh Thị Mai Hoa. Giáo trình Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng. Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội
3. Viện nghiên cứu ngân hàng.Cẩm nang quản lý tín dụng ngân hàng. Nhà xuất bản Thống kê, 2002.

CHƯƠNG 4 NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Mục đích: Với những vấn đề cơ bản được trình bày trong chương 4: lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng, cơ cấu và hoạt động của ngân hàng trung ương, vai trò của ngân hàng trung ương trong việc thực hiện chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia... chương ngân hàng trung ương mong muốn có thể giúp người đọc hiểu rõ hơn về sự vận hành cũng như tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng nói chung và ngân hàng trung ương nói riêng trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường.

Số tiết: 7tiết

Nội dung:

- 4.1.Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường
- 4.2.Mối quan hệ của Ngân hàng trung ương với Chính phủ
- 4.3.Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng trung ương
- 4.4.Các chức năng của ngân hàng trung ương
- 4.5.Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương

Tóm tắt chương 4: Ngân hàng trung ương là một định chế tài chính công cộng thực hiện nhiệm vụ phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế, góp phần ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc dân., điều này thể hiện thông qua các chức năng của ngân hàng trung ương: độc quyền phát hành tiền, ngân hàng của các ngân hàng và ngân hàng trung ương là ngân hàng của chính phủ, trong đó chức năng phát hành tiền là chức năng cơ bản nhất mà không có một tổ chức nào thay thế được. Để Ngân hàng trung ương có thể thay mặt chính phủ thực hiện tốt chức năng điều tiết lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế, ngân hàng trung ương phải sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ như: lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu, tỷ lệ dự trữ, hạn mức tín dụng, thị trường mở...

4.1.Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

4.1.1.Quá trình hình thành ngân hàng

Ngân hàng được hình thành và phát triển trong một quá trình lâu dài trải qua nhiều hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử loại người. Mầm mống của ngân hàng xuất hiện ở thời kỳ trung cổ. Trong thời kỳ này, mỗi quốc gia, thậm chí mỗi địa phương có một loại tiền riêng và chỉ sử dụng trong phạm vi địa phương hay quốc gia mình. Tình trạng này đã gây trở ngại và khó khăn cho việc trao đổi, buôn bán hàng hóa. Để thoát khỏi vấn đề này, một tầng lớp trung gian đã xuất hiện-tầng lớp thương nhân chuyên làm nghề đổi chác tiền tệ. Những người này có trong tay các loại tiền của các địa phương trong một quốc gia, thậm chí của một số quốc gia. Do số lượng khách hàng đổi tiền ngày càng nhiều nên trong tay những người chuyên làm nghề đổi chác tiền tệ đã tập trung được một khối lượng vốn khá lớn, nhờ đó họ mở rộng hoạt động của mình: làm thêm nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay.

Như vậy là trong sự phân công tự phát của xã hội, bên cạnh tầng lớp thương nhân thông thường đã xuất hiện một tầng lớp thương nhân đặc biệt chuyên lấy tiền tệ làm đối tượng hoạt động, đó là tiền thân của ngành ngân hàng.

Sản xuất và trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển đã dẫn đến những quan hệ giao dịch về tiền tệ ngày càng phát triển và đa dạng, do đó bên cạnh nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay lấy lãi, những thương nhân đổi tiền đã làm luôn cả việc thanh toán thay cho khách hàng, giúp họ tránh khỏi những rủi ro do mang tiền từ địa phương này sang địa phương khác. Như vậy, những thương nhân đã dần thoát ly khỏi vị trí ban đầu của họ (chủ yếu làm nghề đổi tiền) và bước sang lĩnh vực làm trung gian hoạt động về tiền tệ. Họ đã trở thành những người thực sự làm nghề ngân hàng.

4.1.2. Các giai đoạn phát triển của ngân hàng

-Giai đoạn từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18: trong giai đoạn này hoạt động của ngân hàng mang những nét đặc trưng cơ bản sau:

- Các ngân hàng hoạt động độc lập, chưa tạo ra một hệ thống, chưa có sự ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau.
- Chức năng hoạt động của các ngân hàng giống như nhau bao gồm: việc nhận kỳ thác, chiết khấu cho vay, phát hành giấy bạc ngân hàng và thực hiện các dịch vụ tiền tệ khác như: đổi tiền, chuyển ngân...

-Giai đoạn từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20: bước sang thế kỷ 18 hoạt động lưu thông hàng hóa được mở rộng và phát triển cả về quy mô lẫn phạm vi. Trong bối cảnh ấy các ngân hàng phát hành nhiều loại giấy bạc ngân hàng khác nhau làm cản trở quá trình phát triển của nền kinh tế. Chính vì thế đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước và hoạt động của Ngân hàng. Các nhà nước đã ban hành các đạo luật để hạn chế số lượng ngân hàng được phép phát hành giấy bạc. Lúc này hệ thống ngân hàng được chia làm hai nhóm:

- Nhóm thứ nhất gồm các ngân hàng được phép phát hành gọi là ngân hàng phát hành.
- Nhóm thứ hai gồm các ngân hàng không được phép phát hành tiền gọi là ngân hàng trung gian.

-Giai đoạn từ giữa thế kỷ 20 đến nay: Sang đầu thế kỷ 20, hầu hết các nước đều thực hiện cơ chế một ngân hàng độc quyền phát hành. Song ngân hàng phát hành vẫn còn thuộc sở hữu tư nhân. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã bắt buộc nhà nước tăng cường hơn nữa việc can thiệp của mình vào lĩnh vực kinh tế. Xuất phát từ yêu cầu đó nhà nước nhanh chóng nắm lấy ngân hàng phát hành để điều tiết các hoạt động kinh tế vĩ mô bằng cách quốc hữu hóa ngân hàng phát hành hoặc thiết lập ngân hàng phát hành thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên trong giai đoạn này vẫn còn một số ngân hàng phát hành không hoàn toàn phụ thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhưng hoạt động của nó vẫn mang tính chất sở hữu nhà nước, bởi lẽ bộ phận điều hành cao nhất của ngân hàng phát hành do nhà nước bổ nhiệm.

Đến giữa thế kỷ 20 thì bắt đầu xuất hiện tiến trình cải biến ngân hàng phát hành thành ngân hàng trung ương, kể từ ấy hệ thống ngân hàng được cấu thành bởi hai bộ phận chính: ngân hàng trung ương và ngân hàng trung gian.

4.1.3. Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường ngày nay, hoạt động ngân hàng ở các nước ngày càng được mở rộng và phát triển cả về lượng và chất, được tổ chức thành một hệ thống bao gồm nhiều ngân hàng với các chức năng và hoạt động khác nhau, song giữa chúng có mối

quan hệ ràng buộc lẫn nhau, đan xem bổ sung cho nhau trong quá trình hoạt động. Với một kết cấu hệ thống ngân hàng bao gồm 2 bộ phận cấu thành, đó là:

-Ngân hàng trung ương

-Ngân hàng trung gian.

Sự phân chia này được dựa vào tiêu thức “đối tượng giao dịch” của ngân hàng. Tuy nhiên, vì sự liên đới mật thiết với nhau trên thị trường tài chính, nhiều tổ chức không phải là ngân hàng nhưng cũng tham gia vào hoạt động vay, cho vay, kinh doanh tiền tệ như: công ty tài chính, các quỹ tiền tệ, các tổ chức tín dụng khác...được nhiều nước xem là bộ phận thứ ba của hệ thống ngân hàng.

4.1.3.1.Ngân hàng trung ương

Suốt thời gian dài hàng chục thế kỷ kể từ khi có hoạt động ngân hàng, ngân hàng trung ương chưa xuất hiện. Trong giai đoạn này có rất nhiều ngân hàng phá sản, các cuộc khủng hoảng kinh tế, tiền tệ...Nếu như ngân hàng trung ương ra đời sớm hơn có lẽ sẽ góp phần làm giảm được tính chất trầm trọng của những cuộc khủng hoảng kinh tế đó hoặc ngăn chặn sự bành trướng của những cuộc khủng hoảng hay chấm dứt sớm hơn.

Thật ra mầm mống xuất hiện ngân hàng trung ương đã có từ lâu nhưng mãi cho đến gần giữa thế kỷ 20 nó mới được định hình. Tiến trình hình thành ngân hàng trung ương diễn biến qua hai giai đoạn: giai đoạn ngân hàng phát hành và giai đoạn biến ngân hàng này thành ngân hàng trung ương.

Trong lịch sử ngân hàng phát hành thường thoát thai từ một ngân hàng thương mại. Khởi nguyên một ngân hàng thương mại nào đó chiếm một địa vị quan trọng trong hệ thống ngân hàng, rồi được nhà nước giao cho nhiệm vụ phát hành tiền tệ.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã buộc chính phủ các nước phải tăng cường hơn nữa hiệu lực quản lý vĩ mô của mình trong nền kinh tế. Điều này đã dẫn đến tiến trình biến các ngân hàng phát hành thành ngân hàng trung ương. Sự thay đổi này không chỉ thuần túy về mặt tên gọi mà bao hàm cả chức năng hoạt động của ngân hàng. Nếu như trước đây chức năng cơ bản của ngân hàng phát hành là phát hành tiền vào lưu thông thì bây giờ ngân hàng trung ương ngoài việc phát hành tiền còn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng, điều tiết khối lượng tiền tệ cung ứng nhằm mục đích đảm bảo sự ổn định tiền tệ, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế.

4.1.3.2.Ngân hàng trung gian

*Ý nghĩa của thuật ngữ “ngân hàng trung gian”:

Hiện nay ở hầu hết các quốc gia trên thế giới bộ phận lớn nhất trong hệ thống ngân hàng là hệ thống ngân hàng trung gian và các chi nhánh của nó. Vậy ý nghĩa của thuật ngữ “ngân hàng trung gian” là gì?

Sau khi chính phủ các nước giao hẳn quyền phát hành về cho một số ngân hàng, rồi cuối cùng là một ngân hàng duy nhất phát hành vào cuối thế kỷ 20, khoảng cách giữa các ngân hàng phát sinh. Khi đó chỉ có một ngân hàng duy nhất được phép phát hành tiền, các ngân hàng còn lại làm nhiệm vụ trung gian tài chính giữa những người cho vay và những người đi vay tiền trong nền kinh tế.

Đến khi ngân hàng độc quyền phát hành trở thành ngân hàng trung ương, nó hoàn toàn biệt lập với công chúng. Mọi hoạt động của nó đều thông qua các thể chế trung gian,

chẳng hạn như: các ngân hàng, các tổ chức tài chính khác. Xuất phát từ nguyên nhân trên, những ngân hàng còn lại trong nền kinh tế được gọi là ngân hàng trung gian.

Như vậy, thuật ngữ “trung gian” có thể được xem như “cầu nối” bao gồm hai ý nghĩa:

-Trung gian giữa ngân hàng trung ương với nền kinh tế: thông qua ngân hàng trung gian, việc phát hành tiền và các chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương sẽ tác động đến nền kinh tế. Cũng thông qua ngân hàng trung gian, tình hình sản lượng, giá cả, công ăn việc làm, nhu cầu về tiền mặt, về tổng cung tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái... được phản hồi về cho ngân hàng trung ương.

-Trung gian tài chính: các ngân hàng trung gian đều được xem là trung gian tài chính vì nó chuyên hóa những khoản tiền tiết kiệm, tài sản tạm thời chưa sử dụng của một số chủ thể kinh tế này đến tay những chủ thể kinh tế khác đang cần vốn để sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng. Với chức năng trung gian tài chính các ngân hàng trung gian giúp kết nối giữa người đi vay và người cho vay trong nền kinh tế.

*Các loại ngân hàng trung gian: tùy theo mỗi quốc gia, ngân hàng trung gian có các loại khác nhau nhưng nhìn chung có thể khái quát thành 3 loại chính đó là: ngân hàng thương mại, ngân hàng tiết kiệm và ngân hàng đặc biệt.

*Các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế: sau hệ thống ngân hàng trung gian là hệ thống các tổ chức tài chính trung gian khác. Nó có nhiều tên gọi riêng biệt khác nhau và các hoạt động của chúng cũng vô cùng phong phú. Trong quốc gia có nền kinh tế phát triển, hoạt động của các tổ chức này đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong sự vận hành của thị trường tiền tệ, thị trường vốn của nền kinh tế. Xuất phát từ nguồn gốc hình thành có thể phân chia các tổ chức tài chính trung gian khác ở các nước phát triển hiện nay thành các loại sau: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, hợp tác xã tín dụng, quỹ hưu trí, quỹ tín dụng nhân dân...

4.1.4. Vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường:

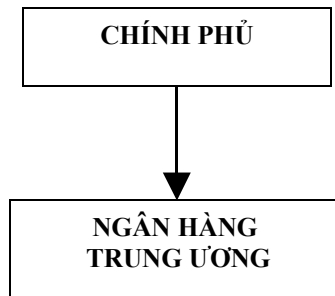
Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, vì vậy ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng, cụ thể là:

- Ngân hàng là nơi tập trung các khoản tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế và cung ứng tiền tệ cho quá trình sản xuất kinh doanh và sinh hoạt tiêu dùng cá nhân.
- Ngân hàng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư.
- Ngân hàng là trung gian trong quá trình thanh toán, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng hóa.
- Ngân hàng tạo ra bút tệ theo cấp số nhân.
- Ngân hàng góp phần điều tiết và kiểm soát hoạt động của thị trường tiền tệ và thị trường vốn.
- Ngân hàng góp phần thu hút, mở rộng đầu tư trong nước, ngoài nước và cung cấp các dịch vụ tài chính khác.

4.2. Mối quan hệ giữa ngân hàng trung ương với Chính phủ

*Khái niệm ngân hàng trung ương: Ngân hàng trung ương là một định chế công cộng, có nhiệm vụ in tiền giấy và phát hành tiền, là chủ ngân hàng của các ngân hàng còn lại và chính phủ. Ngân hàng trung ương quản lý và điều tiết những vấn đề liên quan đến cung ứng tiền và cùng với chính phủ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Ngân hàng trung ương không tiếp xúc trực tiếp với nhân dân.

Trong bất cứ một quốc gia nào, Ngân hàng trung ương đều giữ vai trò trọng yếu trong bộ máy quản lý và điều hành vĩ mô, bởi vì ngân hàng trung ương nắm trong tay những công cụ quản lý vĩ mô, đặc biệt là những công cụ về chính sách tiền tệ. Vì vậy người ta bố trí mô hình tổ chức thích hợp để đảm bảo phát huy đến mức cao nhất hiệu lực của bộ máy quản lý vĩ mô này. Có hai mô hình tổ chức ngân hàng trung ương:
*Mô hình ngân hàng trực thuộc chính phủ:

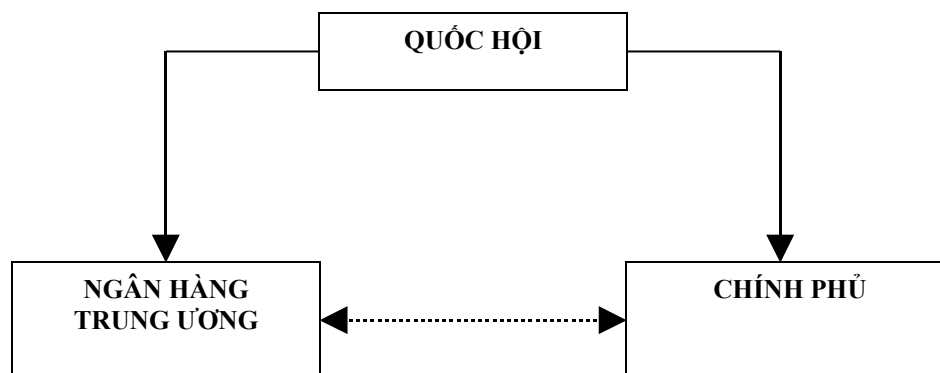


Theo mô hình này, Ngân hàng trung ương là một bộ máy của Chính phủ, là một cơ quan chức năng của Chính phủ, chịu sự kiểm soát toàn diện của Chính phủ và thực hiện mọi chính sách thể chế của chính phủ.

Sự đề xuất ngân hàng trung ương trực thuộc chính phủ xuất phát từ quan điểm cho rằng tiền tệ là một bộ phận của chính sách cai trị về tài chính, tiền tệ là phương tiện của chính quyền.

Mô hình này được áp dụng ở hầu hết các nước, ở Việt Nam cũng được áp dụng mô hình tổ chức Ngân hàng trung ương như trên. Điều 1 của pháp lệnh Nhà nước đã khẳng định: “Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính Phủ)...”

*Ngân hàng trung ương biệt lập với Chính phủ:



Mô hình này dựa trên quan điểm cho rằng nếu để Ngân hàng Trung ương trực thuộc Chính phủ sẽ bị lợi dụng công cụ phát hành để bồi đắp bội chi ngân sách nhà nước và do đó gây ra lạm phát, mặt khác làm cho Ngân hàng Trung ương mất hết tính độc lập về chức năng trong việc thực hiện chính sách tiền tệ.

Theo mô hình này, Ngân hàng trung ương không chịu sự kiểm soát của Chính phủ mà chịu sự kiểm soát và lãnh đạo của Quốc hội. Trên thế giới hiện có Mỹ và Đức là hai quốc gia áp dụng mô hình tổ chức nói trên.

Về hệ thống tổ chức của Ngân hàng trung ương nói chung đều được tổ chức bố trí theo kiểu hình chóp hai cấp:

- Trụ sở ngân hàng trung ương đặt tại Thủ đô.

- Các chi nhánh đặt tại các Tỉnh, Thành phố, hoặc khu vực.

Tại trụ sở Trung ương sự bố trí thành lập các khâu để thực hiện chức năng nhiệm vụ có tính chuyên ngành cao (hoạch định chính sách, phát hành, tín dụng...), tại các chi nhánh cũng bố trí cơ cấu tổ chức thành các phòng ban để đảm bảo các nhiệm vụ trên địa bàn.

Tuy hệ thống tổ chức bố trí theo kiểu hình chóp gồm trụ sở Trung ương và các chi nhánh, nhưng ở mỗi nước lại bố trí các chi nhánh theo nhiều kiểu khác nhau.

- Ở Pháp: trụ sở Trung ương đặt tại thủ đô ở Paris, các chi nhánh đặt trên địa bàn các Tỉnh, thành phố và khu vực. Phần lớn các nước và Việt Nam đều áp dụng tổ chức này.

- Ở Đức: Trụ sở Ngân hàng trung ương lại được đặt ở thành phố Frankfurt, một trung tâm thương mại lớn chứ không đặt tại thủ đô, còn các chi nhánh thì được đặt ở các bang.

- Ở Mỹ: có mô hình khá riêng biệt so với các nước. Trong toàn nước Mỹ người ta chia làm 12 khu vực và ở mỗi khu vực thành lập một ngân hàng dự trữ liên bang, ngân hàng này đóng vai trò quan trọng, là Ngân hàng trung ương của khu vực. Lãnh đạo của 12 ngân hàng dự trữ liên bang là hội đồng các Thống đốc đặt trụ sở tại thủ đô Washington. Toàn bộ hợp thành ngân hàng trung ương Mỹ.

- Ở Việt Nam: Điều 1 khoản 4 luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã chỉ rõ: Ngân hàng nhà nước Việt Nam là một pháp nhân có vốn pháp định thuộc quyền sở hữu Nhà nước, đặt trụ sở tại thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở những nơi cần thiết trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài.

4.3. Bảng tổng kết của ngân hàng trung ương

Để hiểu rõ tác động của ngân hàng trung ương đến quá trình cung ứng tiền tệ cần phải phân tích bản quyết toán của ngân hàng trung ương với các khoản mục chủ yếu sau:

* Tài sản Có:

- Chứng khoán: mục này bao gồm những chứng khoán mà ngân hàng trung ương nắm giữ, trước hết là chứng khoán kho bạc (trước đây cũng bao gồm cả những hối phiếu được ngân hàng chấp nhận). Tổng kim ngạch chứng khoán bị các nghiệp vụ thị trường tự do kiểm soát (ngân hàng trung ương mua và bán các chứng khoán đó). Nó là loại tài sản quan trọng trong bảng tổng kết tài sản của ngân hàng trung ương.

- Cho vay chiết khấu: đó là những khoản tiền mà ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay và lượng tiền vay chịu tác động của lãi suất mà ngân hàng trung ương ấn định cho những khoản vay đó (lãi suất chiết khấu)

- Tài khoản giấy chứng vàng và quyền rút vốn đặc biệt (SDR): SDR do quỹ tiền tệ quốc tế phát hành cho các chính phủ để thanh toán các khoản nợ quốc tế và thay thế vay trong các giao dịch tài chính quốc tế. Khi kho bạc nhận được vàng hoặc SDR, nó phát hành các giấy chứng vàng cho ngân hàng trung ương, đó là quyền được đòi vàng và SDR, và đổi lại được ghi có vào hạng mục tiền gửi tại ngân hàng trung ương. Tài khoản vàng và SDR được hình thành từ những giấy chứng kho bạc phát hành.

- Tiền đúc: đây là hạng mục nhỏ nhất trong bảng cân đối tài sản và nó bao gồm đồng tiền kho bạc do ngân hàng trung ương nắm giữ.

-Hạng mục tiền mặt trong quá trình thu vào: hạng mục này phát sinh từ quá trình thanh toán séc. Khi một tờ séc được trao cho ngân hàng trung ương để thanh toán, ngân hàng trung ương sẽ xuất trình séc đó cho ngân hàng bị ký phát, và sẽ thu tiền bằng cách trích số tiền của tờ séc từ khoản tiền gửi (dự trữ) của ngân hàng gửi tại ngân hàng trung ương. Trước khi những khoản tiền đó được thu thì séc là một hạng mục tiền mặt đang trong quá trình thu vào và đó là một tài sản có của ngân hàng trung ương.

-Những tài sản có khác của ngân hàng trung ương: những tài sản bao gồm tiền gửi và trái khoán ghi bằng ngoại tệ cũng như những hàng hiện vật như máy tính, thiết bị văn phòng, nhà xưởng...do ngân hàng trung ương nắm quyền sở hữu.

*Tài sản Nợ:

-Tiền giấy đang lưu thông: đây là những giấy bạc do ngân hàng trung ương phát hành.

-Tiền gửi ngân hàng: bao gồm các khoản tiền gửi của các ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương. Những khoản tiền gửi này cộng với tiền mặt tại ngân hàng bằng với số dự trữ.

-Tiền gửi của Kho bạc: đây là những khoản tiền gửi mà kho bạc gửi tại ngân hàng trung ương, nó dùng để ký phát séc của mình.

-Tiền gửi của nước ngoài và tiền gửi khác: mục này bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng trung ương mà chủ sở hữu là các chính phủ nước ngoài, các ngân hàng trung ương nước ngoài, các tổ chức quốc tế (như ngân hàng thế giới và liên hiệp quốc) và các cơ quan chính phủ khác.

-Các hạng mục tiền mặt sẵn sàng trả sau: cũng giống như hạng mục tiền mặt trong quá trình thu vào, những hạng mục này cũng phát sinh trong quá trình thanh toán séc của ngân hàng trung ương.

4.4.Chức năng của Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương thực hiện các chức năng sau đây:

4.4.1.Phát hành tiền và lưu thông tiền tệ:

Đó là chức năng cơ bản và quan trọng hàng đầu của Ngân hàng trung ương. Thực hiện chức năng này sẽ ảnh hưởng đến tình hình lưu thông tiền tệ của quốc gia, vì vậy nó ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế-xã hội, thậm chí có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính tiền tệ thế giới nữa.

Việc phát hành tiền được tập trung tuyệt đối vào Ngân hàng trung ương theo chế độ Nhà nước nắm độc quyền phát hành tiền. Giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại do Ngân hàng trung ương phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp duy nhất trong một quốc gia, nó có thể thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán không hạn chế.

Việc phát hành tiền có thể được thực hiện theo cách có đảm bảo như:

-Đảm bảo bằng vàng (Đảm bảo bằng trữ kim): các nước tư bản phát triển như Anh, Mỹ, Pháp, Đức... trước đây thực hiện cơ chế đảm bảo bằng vàng cho tiền giấy phát hành theo luật ngân hàng mỗi nước.

Ví dụ: ở Mỹ quy định tỷ lệ dự trữ kim loại đảm bảo là 40% tổng số tiền phát hành (đạo luật 1913).

Ở Anh quy định số tiền giấy phát hành quá 14 triệu Bảng phải được đảm bảo bằng 100% vàng (đạo luật 1844).

Ở Pháp, Đức đã có những đạo luật ngân hàng quy định trữ kim đảo bảo cho tiền giấy phát hành.

-Đảm bảo bằng tín dụng hàng hóa: cơ chế đảm bảo bằng trữ kim đã bị đổ vỡ cùng với chế độ bản vị bản vị vàng hoặc bản vị hối đoái vàng. Hiện nay ở các nước đều áp dụng cơ chế đảm bảo bằng tín dụng hàng hóa cho lượng tiền phát hành. Theo cơ chế này, tiền tệ được phát hành và lưu thông thông qua hệ thống tín dụng ngắn hạn bảo đảm tiền đi vào lưu thông gắn liền với sự vận động của sản phẩm hàng hóa theo nguyên tắc có thời hạn và được hoàn trả.

Ngoài ra ngân hàng trung ương có thể phát hành tiền tệ để cho ngân sách vay, để tham gia bình ổn thị trường hối đoái. Do việc phát hành tiền có ảnh hưởng rộng lớn đến lưu thông tiền tệ của đất nước nên đòi hỏi công việc đó phải được tiến hành trong những nguyên tắc nhất định. Mặt khác, việc phát hành tiền đi đôi với việc điều tiết lưu thông tiền tệ nhằm bảo đảm cung ứng một khối lượng tiền phù hợp với nhu cầu của kinh tế. Nói cách khác, ngân hàng trung ương cần phải kiểm soát toàn bộ khối lượng tiền cung ứng để vừa đảm bảo đủ phương tiện lưu thông vừa không gây lạm phát để giữ vững và ổn định sức mua của đồng tiền.

Việc điều tiết lưu thông tiền tệ để kiểm soát lượng tiền cung ứng bằng hai cách:

-Trực tiếp xác định lượng tiền tăng thêm cần được thực hiện như: tăng thêm cho tín dụng, tăng thêm cho tăng trưởng kinh tế, tạm ứng cho ngân sách, tăng dự trữ ngoại tệ, vàng.

-Kiểm soát quá trình “tạo tiền” của các ngân hàng thương mại.

Thực hiện chức năng này, ngân hàng trung ương trở thành trung tâm tiền tệ của nền kinh tế.

*Những trường hợp phát hành tiền của ngân hàng trung ương:

- Phát hành tiền qua ngõ chính phủ: đối với cộng đồng, chính phủ là một định chế quản lý hành chính và bảo vệ sự vẹn toàn của cộng đồng. Trong nền kinh tế chính phủ là một chủ thể kinh tế, như mọi chủ thể kinh tế khác là các hộ gia đình, các xí nghiệp, công ty, vừa có số thu, vừa có số chi. Tình trạng thu chi của chính phủ được thể hiện cụ thể qua công cụ ngân sách quốc gia. Ngân sách thường rơi vào một trong 3 trường hợp sau:

+Nếu tổng thu lớn hơn tổng chi được gọi là ngân sách thặng dư.

+Nếu tổng thu bằng tổng chi thì gọi là ngân sách thăng bằng.

+Nếu tổng thu nhỏ hơn tổng chi thì gọi là ngân sách thâm hụt.

Khi ngân sách quốc gia rơi vào hai trường hợp đầu thì hoạt động của ngân sách không ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng trung ương. Nhưng khi ngân sách thâm hụt, hoạt động ngân sách sẽ tác động đến chính sách tiền tệ. Bởi lẽ chính phủ với tư cách là chủ thể kinh tế, như mọi chủ thể kinh tế khác thì thiếu tiền chi tiêu sẽ phải đi vay tiền để bù đắp thiếu hụt. Hoạt động vay của ngân sách sẽ rơi vào một hoặc kết hợp hay đồng thời 3 phương thức sau:

Vay của công chúng thông qua việc phát hành tín phiếu, trái phiếu kho bạc, công trái.

Vay của nước ngoài.

Vay của ngân hàng trung ương.

Phương thức thứ nhất không ảnh hưởng đến mức cung ứng tiền của ngân hàng trung ương. Bởi vì, khi chính phủ phát hành các công cụ nợ, công chúng bỏ tiền ra mua các công cụ đó tức là đã cho chính phủ vay. Chính phủ dùng lại số tiền đó để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của mình và thế là tiền lại ra thị trường. Khi đến kỳ hạn, chính phủ thu thuế,

có tiền để trả lại cho công chúng, chính phủ lại thu hồi các công cụ nợ về. Như vậy ngân hàng trung ương không phải phát hành thêm tiền.

Phương thức thứ hai và thứ ba buộc ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền.

Bằng phương pháp thứ hai, khi chính phủ vay của nước ngoài, lượng tiền vay được thông thường dưới các hình thức hàng hóa, vàng hoặc ngoại tệ. Những loại tài sản này khi đem về nước thường cũng phải ký quỹ ở ngân hàng trung ương để chuyển đổi thành tiền mặt. Như thế, có nghĩa là ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền.

Về phương thức thứ ba, khi chính phủ vay của ngân hàng trung ương. Lúc này lượng tiền mặt trong lưu thông sẽ tăng lên thông qua chi tiêu của chính phủ. Chính phủ vay trực tiếp của ngân hàng trung ương có 3 dạng:

Vay ứng trước tạm thời: trường hợp này thường thời hạn 3 tháng hoặc 6 tháng, xảy ra do số thu ngân sách vào chậm không đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu trong tài khóa.

Vay ứng trước có kỳ hạn, trường hợp này xảy ra khi sự thâm hụt đã được chính phủ dự kiến trước vì những mục tiêu nhất định.

Vay ứng trước vĩnh viễn, xảy ra khi sự thâm hụt không lường trước được diễn ra trong tài khóa ngân sách. Nếu số ứng trước bất thường trở thành món nợ không hoàn trả được.

- Phát hành tiền qua ngõ ngân hàng trung gian:

Hoạt động của ngân hàng trung gian, đặc biệt là đối với ngân hàng ký thác chủ yếu nhận tiền gửi của công chúng và cho vay. Phần lớn số tiền cho vay của ngân hàng này lấy từ nguồn tiền gửi của dân chúng. Bản thân ngân hàng phải cho vay tới mức mà ngân hàng trung ương cho phép để tối đa hóa doanh lợi, ngoài việc trang trải các chi phí, tiền lãi...

Tuy nhiên, không phải lúc nào hoạt động của ngân hàng trung gian đều diễn ra một cách trôi chảy, thuận lợi. Có những lúc, người gửi tiền đến đòi rút tiền ra quá nhiều làm cho ngân hàng trung gian lâm vào tình trạng kẹt vốn. Trong tình huống này ngân hàng trung ương có khả năng vô biên, lúc nào ở hãm dự trữ của ngân hàng trung ương cũng có một khối tiền in sẵn dự trữ. Do vậy việc cứu sống một hai ngân hàng trung gian thoát khỏi tình hình mất khả năng chi trả là điều dễ dàng. Nếu không cứu chữa kịp thời, ngọn lửa này sẽ lan rộng ra cả hệ thống ngân hàng.

Như vậy nhờ có ngân hàng trung ương, khi bị kẹt vốn ngân hàng trung gian có thể đến vay ở ngân hàng trung ương, ở đây được xem là chỗ dựa vững chắc của ngân hàng trung gian.

Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian chủ yếu dưới 2 hình thức:

Chiết khấu hoặc tái chiết khấu

Thế chấp hay ứng trước.

Trong cả hai trường hợp trên, ngân hàng trung ương đều thực hiện việc phát hành tiền tệ. Kết quả là làm cho số lượng tiền tệ trong lưu thông gia tăng. Theo các nhà kinh tế học xem việc làm này là một nghiệp vụ thanh khiết, vì nó có khả năng tự thanh toán và theo đúng nguyên tắc tín dụng.

- Phát hành tiền qua ngõ thị trường mở:

Lúc đầu việc phát hành tiền qua ngõ tái chiết khấu có một tầm quan trọng đặc biệt. Song lần theo thời gian, người ta thấy rõ dần mặt hạn chế của nó, đó là ngân hàng trung ương muốn phát hành thêm tiền thì phải đợi chờ ngân hàng trung gian có nhu cầu vay lại ở mình, bằng cách đem thương phiếu đến xin tái chiết khấu. Mặt khác, về sau này ngân hàng trung gian một là không muốn đến vay ở ngân hàng trung ương do những thủ tục của nó, hai là do ngân hàng trung gian không cảm thấy có nhu cầu đi vay. Với thị trường

mở, ngân hàng trung gian có thể tìm cho mình nguồn tài trợ cần thiết vì những thủ tục nhanh chóng. Chính vì thế, hoạt động của thị trường mở ngày một quan trọng hơn, thu hẹp phạm vi hoạt động tái chiết khấu. Từ đây cơ hội phát hành tiền ở thị trường mở gia tăng nhanh chóng.

Thông qua việc mua bán các chứng khoán ngắn hạn trên thị trường mở, ngân hàng trung ương điều chỉnh lưu lượng tiền mặt trong lưu thông.

Với nghiệp vụ bán ngân hàng trung ương thu hẹp lượng cung tiền mặt trong lưu thông, lãi suất lại tăng lên.

Bằng nghiệp vụ mua, tức là bơm tiền vào lưu thông. Lúc này lượng tiền lưu hành trên thị trường xã hội tăng lên tạo ra các động lực gây giảm lãi suất

- Phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ:

Mỗi quốc gia trên thế giới đều có khả năng tạo lập cho mình một dự trữ vàng và ngoại tệ nhất định. Dự trữ chính thức nằm trong kho bạc của chính phủ dưới dạng dự trữ quốc gia. Dự trữ này không phải để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của công chúng, mà chúng nhằm thực hiện 3 công dụng chính:

-Nó là một công cụ để chính phủ (cụ thể là ngân hàng trung ương) can thiệp vào thị trường vàng, ngoại tệ

Nó là một công cụ để chống lại lạm phát

Nó là công cụ đo lường sức khỏe của nền kinh tế. Nếu khối lượng dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước tăng từ năm này sang năm khác, biểu hiện nền kinh tế đó phát triển vững mạnh. Ngược lại, khi dự trữ vàng, ngoại tệ giảm thiểu từ năm này sang năm khác, nó báo hiệu những khó khăn trong nền kinh tế. Ngoài ra, khối lượng dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước còn là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng hoàn trả của một nước đối với nước ngoài. Một nước không tích lũy được khối dự trữ vàng và ngoại tệ hoặc khối dự trữ đó giảm xuống số âm sẽ gặp rất nhiều khó khăn về mặt kinh tế. Trên trường quốc tế bị cô lập, vì không nước nào dám quan hệ khăng khít với nước này, các nguồn trợ giúp quốc tế dần dần bị mất đi nếu không có chương trình tái cấu trúc nền kinh tế hữu hiệu. Mặt khác, về mặt quốc nội, hoạt động kinh tế bất ổn triền miên. Do vậy, mặt dù dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước, tuy không phải là nguyên nhân gây nên giá trị tiền tệ quốc nội, nhưng nó là cơ sở để tạo niềm tin nơi giá trị đồng tiền quốc nội và đảm bảo giá trị tiền tệ quốc ngoại.

Bên cạnh dự trữ chính thức là dự trữ không chính thức nằm rải rác ở các ngân hàng trung gian, ở các tổ chức kinh tế và trong dân chúng. Vàng hoặc ngoại tệ đến tay các chủ thể này bằng nhiều con đường khác nhau. Dự trữ không chính thức hình thành một thị trường mua bán diễn biến rất sôi động, giá cả trên thị trường này hết sức nhạy bén và ảnh hưởng sâu sắc đến thị trường hàng hóa cũng như hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế. Chính vì thế ngân hàng trung ương với tư cách là cơ quan quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước phải can thiệp vào thị trường vàng, ngoại tệ khi cần thiết. Cách làm phổ biến nhất là thực hiện các nghiệp vụ mua bán trên thị trường này. Bằng việc tung ra một lượng tiền mặt nhất định vào thị trường để mua một số ngoại tệ nào đó và vàng, ngân hàng trung ương một mặt làm tăng dự trữ quốc gia, mặt khác nó làm tăng lưu lượng tiền mặt trong nền kinh tế, và đây chính là phương thức phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ.

- Phát hành cân đối:

Mỗi khi có sự gia tăng một cách không chủ động của các khoản mục bên tài sản có, buộc ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền để cân đối nợ có trong bảng quyết toán

của mình. Thông thường những hình thức gia tăng tài sản, sản phẩm một cách thụ động trong nền kinh tế và trong tài khoản của ngân hàng trung ương xuất phát từ các nguyên nhân sau:

+Chính phủ nhận được viện trợ phát triển của nước ngoài dưới dạng hàng hóa, vàng và ngoại tệ.

+Chính phủ vay nợ nước ngoài để phát triển kinh tế.

+Các tổ chức kinh tế, các ngân hàng trong nước vay nợ nước ngoài.

+Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào tăng mạnh.

+Nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn mức bình thường.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến sự tăng lên của USD, SDR, ngoại tệ khác, tài sản khác và các loại sản phẩm dịch vụ trong nền kinh tế bắt buộc ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền mặt để giữ cho giá cả hàng hóa ổn định. Mặt khác, một bộ phận lớn SDR, ngoại tệ và tài sản khác sau khi từ nước ngoài tràn vào trong nước sẽ được chính phủ, các ngân hàng trung gian hoặc các tổ chức kinh tế sử dụng dưới dạng ký quỹ cho vay tiền ở ngân hàng trung ương. Đây chính là lý do để vụ phát hành phải đưa thêm một lượng tiền mặt vào lưu thông.

4.4.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng.

Trên cơ sở nắm trong tay độc quyền phát hành tiền, ngân hàng phát hành trở thành ngân hàng trung ương-tức là trở thành ngân hàng của các ngân hàng. Chức năng này được thực hiện với các đối tượng giao dịch chủ yếu trong nghiệp vụ nợ và nghiệp vụ có của Ngân hàng trung ương là các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế, cụ thể

-Ngân hàng trung ương nhận tiền gửi và bảo quản tiền tệ cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: thường thì các ngân hàng thương mại không sử dụng hết nguồn vốn của mình để cho vay mà duy trì một mức dự trữ nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán. Dự trữ đó gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác. Bất cứ một ngân hàng thương mại nào cũng đều phải mở tài khoản và gửi tiền vào ngân hàng trung ương. Tiền gửi đó gồm hai loại:

+Tiền gửi dự trữ bắt buộc: được xác định theo tỷ lệ phần trăm tính trên nguồn vốn huy động của ngân hàng thương mại và không được hưởng lãi.

+Tiền gửi giao dịch (tiền gửi thanh toán) nhằm phục vụ các nhu cầu thanh toán giữa các ngân hàng với nhau.

-Ngân hàng trung ương tiếp vốn (cấp vốn) cho ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: tín dụng mà ngân hàng trung ương cung cấp cho ngân hàng thương mại nhằm bảo đảm cung ứng cho nền kinh tế quốc dân có đủ phương tiện thanh toán cần thiết. Trong trường hợp này, ngân hàng trung ương luôn đứng ở vai trò là người chủ nợ và là người cho vay cuối cùng, và vì là người cho vay cuối cùng nên nghiệp vụ cấp tín dụng cho ngân hàng thương mại của ngân hàng trung ương có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động tín dụng trong toàn bộ nền kinh tế.

Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại bằng nhiều phương pháp khác nhau:

+Tái chiết khấu: ngân hàng trung ương mua lại những phiếu nợ chưa đến hạn mà ngân hàng thương mại đã chiết khấu cho khách hàng trước đây, thông qua nghiệp vụ này ngân hàng trung ương có thể giúp các ngân hàng thỏa mãn được nhu cầu thanh toán, đồng thời ngân hàng trung ương cũng thực hiện việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế theo yêu cầu

của chính sách tiền tệ. Vì vậy trong nghiệp vụ tái chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu cũng là công cụ quan trọng hàng đầu để có thể tác động đến việc mở rộng hoặc thu hẹp khối lượng tín dụng cho nền kinh tế. Nghĩa là, ngân hàng trung ương không là người tác nghiệp, không phải là người trực tiếp cho vay đối với nền kinh tế nhưng hoàn toàn có khả năng chi phối đến khối lượng tín dụng mà hệ thống ngân hàng trong nước cung ứng cho nền kinh tế.

+Cho vay bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại.

+Cho vay bù đắp vốn trong thanh toán liên ngân hàng.

Với việc nhận tiền gửi và tín dụng cho ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương trở thành trung tâm tín dụng của nền kinh tế.

Ngân hàng trung ương là người tổ chức và trở thành trung tâm thanh toán giữa các ngân hàng thương mại. Với sự tiếp nhận tiền gửi và cho vay đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương đương nhiên trở thành trung tâm thanh toán của toàn hệ thống ngân hàng. Chỉ có như vậy thì chu chuyển thanh toán của nền kinh tế mới phát triển thuận lợi. Với tư cách là trung tâm thanh toán của nền kinh tế, ngân hàng trung ương tổ chức thanh toán bù trừ hoặc thanh toán từng lần giữa các ngân hàng, trong đó thanh toán bù trừ là phương tiện chủ yếu để đẩy nhanh tốc độ thanh toán trong nền kinh tế.

+Ngân hàng trung ương thực hiện quản lý Nhà nước đối với hệ thống ngân hàng trung gian và tổ chức tín dụng

+Thẩm định cấp giấy phép hoạt động cho Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng:

- Kiểm soát tín dụng đối với ngân hàng thương mại bằng dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng...
- Ấn định khung lãi suất tiền gửi và cho vay cũng như tỷ lệ hoa hồng, lệ phí để áp dụng trong các ngân hàng thương mại.
- Ấn định tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.
- Thanh tra và kiểm soát một cách thương xuyên và toàn diện mọi mặt hoạt động của ngân hàng thương mại.

4.4.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của Nhà nước.

Chức năng này của ngân hàng trung ương thể hiện ở những mặt sau:

-Ngân hàng trung ương thuộc sở hữu của nhà nước.

-Ban hành các văn bản pháp quy theo thẩm quyền của mình về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng, kiểm tra thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan.

-Mở tài khoản và giao dịch với Kho bạc nhà nước.

-Làm đại lý cho kho bạc nhà nước.

-Tổ chức thanh toán giữa kho bạc với các ngân hàng.

-Vung cấp tín dụng và tạm ứng cho ngân sách Nhà nước trong những trường hợp khẩn cấp.

Tóm lại, với tư cách là Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng trung ương đảm nhiệm các công việc thuộc chức năng quản lý của nhà nước, và thay mặt Chính phủ làm đại diện tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

4.5. Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương

4.5.1. Khái niệm và mục tiêu của chính sách tiền tệ

Trước đây, nền kinh tế vận hành theo cơ chế tự tác động và điều tiết. Do vậy, không cần có sự tác động của Nhà nước. Tuy nhiên, vì tình hình khủng hoảng kinh tế 1929-1933, học thuyết “bàn tay vô hình” đã bị sụp đổ và thay thế bằng học thuyết “bàn tay hữu hình”. Theo học thuyết này, để điều hành nền kinh tế đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước. Công cụ để điều hành nền kinh tế của một nước chính là các chính sách kinh tế-tài chính của quốc gia, trong đó chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống chính sách kinh tế tài chính quốc gia. Ở một quốc gia, chính sách tiền tệ do ngân hàng trung ương vạch ra và chính ngân hàng trung ương sẽ đưa nó vào vận hành trong thực tế nhằm thực hiện các mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô. Trên cơ sở đó, tùy thuộc vào từng thời kỳ hình thành của mỗi quốc gia mà xác định đâu là mục tiêu chính.

Một chính sách tiền tệ hoàn hảo sẽ xây dựng một “tứ giác thần kỳ” tương ứng với tốc độ lạm phát 1%-3%, thất nghiệp vào khoảng 4% trên tổng số lao động, tăng trưởng kinh tế phải đạt từ 3%-5% và làm sao cho số dư trong cán cân thanh toán quốc tế chiếm từ 2%-3% trên GNP. Một quốc gia sẽ cực kỳ ổn định nếu nó đạt được “tứ giác thần kỳ” này.

Vì chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành trong hệ thống các chính sách kinh tế-tài chính của quốc gia và trong hệ thống đó, các bộ phận cấu thành có mối quan hệ tác động với nhau. Do vậy một chính sách tiền tệ hữu hiệu đòi hỏi phải được thiết lập và vận hành trong mối quan hệ với các chính sách khác, chứ không nên tự coi mình là một yếu tố độc lập mặc dù bản thân chính sách tiền tệ cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên chính sách tiền tệ có vai trò quan trọng và tương đối độc lập với các chính sách khác xuất phát từ 3 luận điểm sau:

-Sẽ không có tăng trưởng kinh tế nếu không có đầu tư

-Không thể có đầu tư mà không có tiết kiệm

-Không thể có tiết kiệm nếu thiếu sự ổn định giá cả và tiền tệ.

Chính vì vậy, chính sách tiền tệ có nhiệm vụ tác động vào nhiều chiều hướng tạo ra đầu tư, tiết kiệm và tạo ra sự ổn định tiền tệ, giá cả. Từ sự phân tích trên, có thể nói *chính sách tiền tệ là hệ thống các quan điểm, các chủ trương và biện pháp của nhà nước nhằm tác động và điều chỉnh các hoạt động tiền tệ (tin dụng, ngân hàng và ngoại hối, tạo ra sự ổn định của lưu thông tiền tệ để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển.*

Như vậy, chính sách tiền tệ góp phần quan trọng vào sự thành công hay thất bại của nền kinh tế. Một chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ dẫn đến sự khan hiếm về tiền tệ, ngược lại một chính sách tiền tệ nới lỏng sẽ làm cho tiền tệ trở nên thừa thãi, kích thích tiêu xài và tăng trưởng kinh tế.

*Mục tiêu của chính sách tiền tệ: Trên nguyên tắc ổn định tiền tệ là tiền đề cho sự phát triển của nền kinh tế và một sự tăng trưởng kinh tế thực sự xảy ra khi việc tích lũy gắn liền với việc đầu tư. Từ đó, chính sách tiền tệ phải hướng đến các mục tiêu sau đây:

-Kiểm soát lạm phát: lạm phát được xem như là căn bệnh kinh niên trong nền sản xuất hàng hóa, đặc biệt là nền sản xuất hàng hóa phát triển ở mức độ cao (nền kinh tế tăng trưởng). Nói đến lạm phát, chúng ta thậm chí nhiều nhà lãnh đạo quốc gia coi như là một kẻ thù số một vì những tác động xấu của nó. Thực chất câu trả lời không hoàn toàn như vậy.

Nếu lạm phát bất thường sẽ phân phối lại thu nhập và của cải của các giai cấp khác nhau. Khi giá cả tăng lên bất thường thì người mất là người đang nắm giữ trong tay các tài sản

danh nghĩa còn người được là người có các khoản nếu tính theo giá trị danh nghĩa. Các điều khoản của hợp đồng danh nghĩa ban đầu trong việc mua bán, cho vay hoặc đi vay đều có thể viết ra có tính đến yếu tố lạm phát, thông thường không thể tính tới yếu tố lạm phát bất thường. Khi đó mọi người, nhất là các chủ đầu tư không an tâm, tin tưởng trong việc tính toán công việc đầu tư nên không khuyến khích đầu tư.

Nếu lạm phát cân bằng có dự tính trước thì không ảnh hưởng đến sản lượng thực tế, hiệu quả hoặc phân phối thu nhập. Giả sử một nền kinh tế trong đó lạm phát hàng năm 10% mãi mãi, mọi người đều biết trước điều đó, thấy trước sự vận động của nó và có thể tính tới điều đó khi thực hiện các hành vi của mình.

Như vậy lạm phát tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa rất lâu dài. Bên cạnh tác hại của nó mà người ta có thể dễ dàng nhận thấy, thì lạm phát trong chừng mực nào đó lại là một yếu tố để kích thích tăng trưởng kinh tế, bởi lẽ lạm phát chính là việc đưa một khối lượng tiền ra lưu thông. Trong nền kinh tế thị trường công việc đưa tiền ra lưu thông thường thông qua con đường tín dụng. Khi bơm vốn vào trong nền kinh tế bằng con đường tín dụng thì sẽ mở mang các doanh nghiệp, tạo điều kiện để tăng chiều rộng và chiều sâu. Do đó sẽ thu hút được nhiều lao động, thất nghiệp giảm, kinh tế tăng trưởng cao hơn trước.

Như vậy nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển bình thường, đảm bảo đời sống cho người lao động. Tuy nhiên, thực chất của việc kiểm soát lạm phát là chấp nhận sự biến động với biên độ cho phép (lạm phát dưới một con số)

-Ổn định giá trị đối ngoại của đồng tiền: trong nền kinh tế thị trường, xu hướng toàn cầu hóa diễn ra rất nhanh và sâu sắc, trước tình hình ấy, các nước trên thế giới đều hướng vào các thị trường tài chính quốc tế để theo dõi sự biến động của các đồng tiền chủ chốt nhằm tránh các tác động tiêu cực của các biến động trên thị trường tài chính thông qua hệ thống tỷ giá hối đoái. Mọi sự biến động của tỷ giá hối đoái ít hay nhiều đều ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế trong nước tùy theo mức độ hướng ngoại của nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái chịu sự tác động mạnh của khối dự trữ ngoại hối, thị trường hối đoái và chính sách hối đoái, tình hình giá cả trong nước. Do đó một chính sách tiền tệ ổn định nhằm ổn định kinh tế trong nước cần phải đi đôi với những biện pháp nhằm ổn định tỷ giá hối đoái. Do tính chất tổng hợp, tỷ giá hối đoái ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động kinh tế của một nước, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Chính vì vậy mà hiện nay hầu hết các quốc gia đều thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái thể nổi có sự can thiệp của nhà nước. Cùng với lãi suất, tỷ giá hối đoái được coi là một mũi neo quan trọng của nền kinh tế, là tín hiệu hết sức nhạy cảm.

Một tỷ giá hối đoái quá thấp có tác dụng khuyến khích nhập khẩu, gây bất lợi cho xuất khẩu vì hàng xuất khẩu tương đối đắt, khó bán cho nước ngoài. Như vậy sẽ gây cản trở ngại trong nước hướng về xuất khẩu, bất lợi cho những cuộc dịch chuyển ngoại tệ từ nước ngoài vào trong nước. Khi đó khối lượng dự trữ ngoại hối dễ bị xói mòn.

Ngược lại một tỷ giá hối đoái cao có tác dụng bất lợi cho nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu vì làm cho hàng nhập khẩu trở nên đắt hơn, hàng xuất khẩu rẻ hơn, dễ cạnh tranh trên thị trường quốc tế, dễ tìm được thị trường hơn. Do đó những sản xuất có nguyên liệu ngoại nhập hay thay thế hàng nhập khẩu gặp trở ngại. trong khi đó ngành sản xuất hàng hóa có thị trường nước ngoài thuận lợi, lưu lượng ngoại tệ có khuynh hướng chuyển vào trong nước khá hơn, khối lượng dự trữ ngoại tệ có cơ hội gia tăng.

Một tỷ giá hối đoái cao hay thấp đều xuất hiện những tác động kép-tích cực và tiêu cực: một tỷ giá hối đoái quá thấp có tác dụng khuyến khích nhập khẩu, gây bất lợi cho xuất

khẩu, ngược lại một tỷ giá hối đoái cao có tác dụng khuyến khích xuất khẩu nhưng hạn chế nhập khẩu. Do đó nhiệm vụ quan trọng của ngân hàng là sử dụng những công cụ của mình can thiệp giữ cho tỷ giá hối đoái không thăng trầm quá đáng tạo ra những bất ổn cho nền kinh tế. Tùy vào mỗi quốc gia, ngân hàng trung ương có thể sử dụng biện pháp kinh tế hoặc biện pháp hành chính.

-Tăng trưởng kinh tế: với bất kỳ một chính sách tiền tệ nào, mục đích cao nhất là làm thế nào để phát triển kinh tế, gia tăng sản lượng cho nền kinh tế, tuy nhiên trước khi đề cập đến vấn đề tăng trưởng kinh tế, mỗi quốc gia phải nhấn mạnh ba điểm sau:

- Tăng trưởng kinh tế là tăng sản lượng tính trên đầu người chứ không phải sự gia tăng tổng sản lượng. Các nước tìm kiếm sức mạnh kinh tế và quân sự trên thế giới có thể quan tâm đến tổng sản lượng nhưng hầu hết các nước mục tiêu đều là tăng trưởng sản lượng theo đầu người và tăng mức sống cá nhân tiêu biểu.
- Sự cải tiến năng suất lao động một lần duy nhất chỉ tạo ra sự tăng trưởng kinh tế tạm thời. Tăng trưởng ổn định đòi hỏi năng suất lao động phải ổn định
- Mặc dù sự tăng trưởng lại lợi ích có mức sản lượng và tiêu dùng cao hơn trong tương lai, tuy nhiên nó có thể sinh ra một chi phí ngắn hạn. Ví dụ: nếu nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng, việc giảm bớt tiêu dùng hiện thời sẽ là cần thiết để dùng một phần lớn hơn các nguồn lực hiện có vào việc đầu tư những tư liệu sản xuất mới nhằm tạo ra mức sản lượng và tiêu dùng cao hơn trong tương lai.

Về phương diện cơ sở tiền tệ để tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng. Tác động đó thông qua hai chiều:

+ Khi khối tiền tệ tăng, nó có tác dụng làm giảm lãi suất. Khi lãi suất giảm sẽ khuyến khích các chủ doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất. Đầu tư gia tăng dẫn đến tổng sản phẩm xã hội cũng tăng. Nếu tỉ lệ gia tăng tổng sản phẩm xã hội lớn hơn tỉ lệ gia tăng dân số, sẽ có tăng trưởng kinh tế.

+ Mặt khác sự gia tăng khối tiền tệ dẫn đến tác dụng làm tăng tổng số cầu tổng hợp. Các thành phần dân cư có tiền nhiều hơn sẽ tăng số cầu tiêu thụ và hoạt động thương mại trên thị trường tăng giúp giải quyết hàng tồn đọng làm cho các doanh nghiệp tăng sản xuất. Kết quả là đến một lúc nào đó doanh nghiệp phải tăng thêm trang thiết bị, nhà xưởng, đầu tư vào máy móc, kỹ thuật công nghệ. Cả hai sự cầu về sản phẩm tiêu dùng và đầu tư đều tăng dẫn đến tổng sản phẩm xã hội sẽ tăng, nếu mức gia tăng đó lớn hơn hẳn nhịp gia tăng dân số sẽ có tăng trưởng kinh tế.

Việc gia tăng khối tiền tệ cho nền kinh tế trong thời kỳ đầu các quốc gia thường sử dụng hạn mức tín dụng. Khi nền kinh tế thị trường vận động một cách thuần thực thì việc cung ứng tiền tệ chủ yếu được thực hiện thông qua các công cụ gián tiếp: dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, lãi suất tín dụng và thị trường mở. Bốn công cụ đều cùng tác động vào mức cung tiền cho nền kinh tế.

-Tạo việc làm giảm bớt thất nghiệp: cùng với mục tiêu ổn định tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ cần phải hướng đến mục tiêu quan trọng là tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo điều kiện ổn định trật tự xã hội.

Ở Việt nam, 3 nhân tố thuộc yếu tố “cung” là lao động, nguồn vốn và tiền đề kỹ thuật, trong đó thợ lao động được coi là yếu tố tiềm năng nhất. Vì vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, thì chính sách tiền tệ phải làm sao khai thác tối đa các lực lượng lao động trong xã hội. Tuy nhiên cần lưu ý rằng sử dụng chính sách tiền tệ để tạo công ăn việc làm cho người lao động thì rất có thể đi đến lạm phát cao, vấn đề quan trọng là phải làm sao để việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát và tạo được công ăn việc làm. Người ta

cho rằng nếu duy trì lạm phát ở một tỷ lệ vừa phải thì đó là liều thuốc kích thích tăng trưởng kinh tế.

4.5.2. Nội dung của chính sách tiền tệ

Nội dung của chính sách tiền tệ xét về mặt định tính ta có thể thấy đó là chính sách thắt chặt tiền tệ hoặc chính sách mở rộng tiền tệ. Nếu nền kinh tế đang ở trong tình trạng lạm phát cao đòi hỏi phải thực hiện một chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát. Ngược lại, nếu nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy thoái thì chính sách tiền tệ cần phải được mở rộng. Về mặt định lượng chính sách tiền tệ cần phản ánh khối lượng tiền tệ cung ứng tăng lên (hay giảm bớt) trong một khoảng thời gian nhất định bao gồm tiền mặt và chuyển khoản.

Để xây dựng các giải pháp tác động và sử dụng các công cụ để vận hành chính sách tiền tệ, nội dung của chính sách tiền tệ gồm ba bộ phận hợp thành: chính sách cung ứng và điều hòa khối tiền, chính sách tín dụng và chính sách về ngoại hối.

4.5.3. Những công cụ để thực thi chính sách tiền tệ

Để vận hành chính sách tiền tệ đạt được như hoạch định, ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ sau đây và thông qua các công cụ này nhà nước cũng sử dụng các quan hệ tiền tệ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

*Dự trữ bắt buộc: tất cả các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng đều bắt buộc phải thực hiện dự trữ bắt buộc theo một tỷ lệ phần trăm tính trên tổng nguồn vốn huy động. Về cơ cấu mức dự trữ bắt buộc được phép tồn tại dưới 3 hình thức: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi bắt buộc ở ngân hàng trung ương, dự trữ bằng chứng khoán, đây là công cụ trực tiếp và có hiệu nghiệm.

Nếu dự trữ bắt buộc tăng làm cho nguồn vốn cho vay của ngân hàng thương mại giảm kéo theo khối tiền tệ giảm.

Nếu dự trữ bắt buộc giảm làm cho nguồn vốn cho vay của ngân hàng thương mại tăng kéo theo khối tiền tệ tăng.

Các nhà nghiên cứu cho thấy rằng chỉ cần một sự thay đổi nhỏ tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì tác động của nó đến khối tiền tệ và khối tín dụng rất lớn.

*Lãi suất: là một công cụ chủ yếu để điều chỉnh gián tiếp giữa cung và cầu tín dụng. Để phát huy được tác dụng của công cụ lãi suất, cần quán triệt một số điểm có tính nguyên tắc khi vận dụng công cụ lãi suất:

- Lãi suất thực không thể cao hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế (biểu hiện qua tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc nội).
- Lãi suất cho vay bình quân phải lớn hơn lãi suất huy động bình quân. Phần lớn hơn phải thỏa mãn bù đắp chi phí, thuế, phòng ngừa rủi ro... và tiền lãi ngân hàng.
- Lãi suất dài hạn phải lớn hơn lãi suất ngắn hạn.

Để sử dụng lãi suất tín dụng với tư cách là công cụ của chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương có thể:

- Ổn định lãi suất: tối đa cho tiền gửi và tối thiểu cho tiền vay hoặc tối đa cho tiền vay và tối thiểu cho tiền gửi (nếu muốn bảo vệ quyền lợi cho khách hàng của ngân hàng thương mại).

- Thả nổi lãi suất: lãi suất sẽ được thả nổi thông qua thị trường tiền tệ, tuy nhiên với tư cách là cơ quan thực thi chính sách tiền tệ, Ngân hàng trung ương sẽ tác động gián tiếp tới lãi suất tiền gửi và tiền vay của ngân hàng thương mại bằng lãi suất tái chiết khấu để điều tiết cung-cầu tín dụng, điều tiết khối lượng tiền tệ của nền kinh tế. Như vậy trong nền kinh tế thị trường với hệ thống ngân hàng hai cấp trong đó các ngân hàng thương mại nhạy cảm với cơ chế thị trường, thì lãi suất tái chiết khấu của ngân hàng trung ương trở thành công cụ linh hoạt để thực hiện chính sách tiền tệ.

*Tái chiết khấu: tái chiết khấu nói riêng và tái cấp vốn nói chung là việc ngân hàng trung ương tiếp vốn cho các ngân hàng thương mại nhằm khai thông năng lực thanh toán cho các ngân hàng thương mại hoặc khuyến khích họ mở rộng tín dụng cho nền kinh tế trên cơ sở các hệ số tín dụng hoặc chứng từ được ngân hàng thương mại chiết khấu trước đây. Tái chiết khấu là nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương tất yếu sẽ làm tăng lượng tiền cung ứng, vì vậy phải đòi hỏi tiến hành một cách thận trọng dựa trên tiêu chuẩn định lượng và định tính.

- Về mặt định lượng: cần xem lại hạn mức tín dụng mà ngân hàng trung ương dành cho ngân hàng thương mại có còn hay không.
- Về mặt định tính: cần xem xét các hệ số tín dụng và các chứng từ xin tái chiết khấu có lành mạnh hay không và có xứng đáng để được tiếp vốn hay không, chắc chắn rằng trong nghiệp vụ tái chiết khấu ngân hàng trung ương sẽ đóng vai trò là người cho vay cuối cùng, đầu mỗi cuối cùng để xử lý tín dụng của nền kinh tế.

Thông qua lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể khuyến khích giảm hay tăng mức cung ứng tín dụng của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế, đồng thời giảm hay tăng mức cung tiền. Khi thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ nâng lãi suất cho vay hoặc hạn chế cơ hội cho vay. Ngược lại, nếu ngân hàng trung ương hạ thấp lãi suất chiết khấu ngân hàng thương mại trong trường hợp này sẽ đi vay rẻ hơn nên có khuynh hướng giảm lãi suất cho vay dẫn đến nhu cầu vay tăng.

Ngoài ra chính sách chiết khấu, tái chiết khấu còn là công cụ đặc lực trong ảnh hưởng phát triển kinh tế xã hội. Đối với chính sách kích thích xuất khẩu ngân hàng trung ương sẽ ưu tiên tái chiết khấu các thương phiếu xuất khẩu hoặc nâng hạn mức tái chiết khấu đối với các thương phiếu đó. Tuy nhiên, khi chấp nhận tái chiết khấu là ngân hàng trung ương đã tăng khối lượng tiền cung ứng. Vì vậy, ngân hàng trung ương chỉ có thể chấp nhận tái chiết khấu theo ba điều kiện:

- Ngân hàng thương mại đó phải còn hạn mức tín dụng chưa sử dụng hết.
- Khối lượng tiền cung ứng bằng con đường tín dụng, tức là chi tiêu tín dụng cho nền kinh tế còn được phép cung ứng thêm.
- Bản thân các ngân hàng thương mại đem hối phiếu để tái chiết khấu phải là những hối phiếu tốt.

Mỗi công cụ đều có ưu nhược điểm riêng, tái chiết khấu có ưu và nhược điểm sau:

Ưu điểm: Các khoản cho vay của ngân hàng trung ương đều được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do nó có khả năng tự thanh toán. Công cụ này có tính chất tích cực hơn các biện pháp hạn mức tín dụng do chịu sự tác động của quy luật cung cầu.

Nhược điểm: Ngân hàng trung ương bị thụ động do yếu tố chủ động vay hay không nằm ở ngân hàng trung ương.

*Thị trường mở: là công cụ điều hành chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ phát hành tiền hoặc thu hẹp khối tiền của nền kinh tế thông qua việc mua hoặc bán các trái phiếu ngắn hạn. tức là thông qua nghiệp vụ củathị trường mở mà ngân hàng trung ương có thể làm cho “dự trữ” của các ngân hàng thương mại tăng lên hoặc giảm xuống và vì vậy tác động đến khả năng cấp tín dụng của ngân hàng thương mại làm ảnh hưởng đến khối tiền tệ của nền kinh tế.

Khi cần, ngân hàng trung ương bán trái phiếu để thu hẹp khối tiền tệ trong trường hợp lạm phát có xu hướng gia tăng. Ngược lại, ngân hàng trung ương mua trái phiếu sẽ khuyến khích mở rộng tín dụng, khối tiền cung ứng tăng, trong trường hợp muốn mở rộng phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm...

Thị trường mở xuất hiện đầu tiên ở Mỹ vào những năm 20. Nó là công cụ tác động nhanh, linh hoạt và chủ động. nó có thể hạn chế được những khuyến khích của công cụ chiết khấu. Tuy nhiên hạn chế của nó là chỉ có thể áp dụng trong điều kiện mà hầu hết tiền trong lưu thông nằm ở tài khoản của ngân hàng. Thị trường mở được xem là một trong những nơi mà ngân hàng trung ương phát hành tiền vào guồng máy kinh tế hoặc rút bớt khối lượng tiền tệ lưu thông. Nếu như chính sách tái chiết khấu có tác động tổng hợp và có những hạn chế tạm thời thì nghiệp vụ thị trường mở là công cụ tác động nhanh linh hoạt.

*Án định hạn mức tín dụng: cho các ngân hàng thương mại là phương pháp kiểm soát khối tín dụng về mặt định lượng. Theo đó, ngân hàng trung ương sẽ phân bổ “hạn mức tín dụng” cho mỗi ngân hàng thương mại trên cơ sở số dư tín dụng và vốn tự có của mỗi ngân hàng. Đây là chỉ tiêu số lượng vì vậy nó trực tiếp làm tăng hoặc giảm khối lượng tín dụng của nền kinh tế một khi ngân hàng trung ương tăng hay giảm hạn mức nói trên.

*Điều chỉnh tỷ giá hối đoái: việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái chỉ thực sự cần thiết khi tỷ giá thực tế trên thị trường biến động với biên độ lớn gây phương hại đến lĩnh vực ngoại thương, tín dụng và thanh toán quốc tế. Có nhiều phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái như sau: thay đổi lãi suất, can thiệp ngoại hối, nâng cao hoặc phá giá tiền trong nước...

*Can thiệp thị trường vàng và ngoại tệ: khi giá vàng và ngoại tệ trên thị trường biến động lớn thì ngân hàng trung ương sẽ can thiệp trực tiếp bằng cách bán hoặc mua để giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức độ thích hợp, nhờ đó các hoạt động kinh tế tài chính không bị ảnh hưởng xấu.

4.6.Lịch sử ngân hàng nhà nước Việt Nam

Lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam gắn liền với lịch sử phát triển của từng thời kỳ cách mạng và công cuộc xây dựng Đất nước.

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, Việt Nam là nước thuộc địa nửa phong kiến dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Hệ thống tiền tệ, tín dụng ngân hàng được thiết lập và bảo hộ bởi thực dân Pháp thông qua Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương vừa đóng vai trò là ngân hàng Trung ương trên toàn cõi Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia), vừa là ngân hàng thương mại. Ngân hàng này là công cụ phục vụ đặc lực chính sách thuộc địa của chính phủ Pháp và làm giàu cho tư bản Pháp. Vì thế, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cuộc Cách mạng Tháng 8 lúc bấy giờ là phải từng bước xây dựng nền tiền tệ và hệ thống ngân hàng độc lập tự chủ. Nhiệm vụ đó đã trở thành

hiện thực khi bước sang năm 1950, công cuộc kháng chiến chống Pháp ngày một tiến triển mạnh mẽ với những chiến thắng vang dội trên khắp các chiến trường và mở rộng vùng giải phóng. Sự chuyển biến của cục diện cách mạng cũng đòi hỏi công tác kinh tế, tài chính phải được củng cố và phát triển theo yêu cầu mới. Trên cơ sở chủ trương chính sách mới về tài chính - kinh tế mà Đại hội Đảng lần thứ II (tháng 2/1951) đã đề ra, ngày 6 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam - Ngân hàng của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á để thực hiện 5 nhiệm vụ cấp bách: Phát hành giấy bạc, quản lý Kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất, phối hợp với mậu dịch để quản lý tiền tệ và đấu tranh tiền tệ với địch.

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ra đời là kết quả nối tiếp của quá trình đấu tranh xây dựng hệ thống tiền tệ, tín dụng độc lập, tự chủ, đánh dấu bước phát triển mới, thay đổi về chất trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng ở nước ta. Tại Thông tư số 20/VP - TH ngày 21/1/1960 của Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia ký thừa uỷ quyền Thủ Tướng chính phủ, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phù hợp với hiến pháp 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những năm sau khi Miền Nam giải phóng 1975, việc tiếp quản Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cộng hoà và các Ngân hàng tư bản tư nhân dưới chế độ Ngụy quyền Sài Gòn đã mở đầu cho quá trình nhất thể hoá hoạt động ngân hàng toàn quốc theo cơ chế hoạt động ngân hàng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tháng 7 năm 1976, đất nước được thống nhất về phương diện Nhà nước, nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Theo đó, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào NHNN Việt Nam, tạo thành hệ thống Ngân hàng Nhà nước duy nhất của cả nước. Hệ thống tổ chức thống nhất của NHNN bao gồm: Ngân hàng Trung ương đặt trụ sở chính tại thủ đô Hà Nội, các Chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố và các chi điểm ngân hàng cơ sở tại các huyện, quận trên phạm vi cả nước.

Căn cứ vào những biến đổi quan trọng về tình hình và nhiệm vụ cách mạng cũng như về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quá trình phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam có thể được chia làm 4 thời kỳ như sau:

Thời kỳ 1951 - 1954: Trong thời kỳ này, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập và hoạt động độc lập tương đối trong hệ thống tài chính, thực hiện trọng trách đầu tiên theo chủ trương của Đảng và nhà nước là: Phát hành giấy bạc ngân hàng, thu hồi giấy bạc tài chính; Thực hiện quản lý Kho bạc Nhà nước góp phần tăng thu, tiết kiệm chi, thống nhất quản lý thu chi ngân sách; Phát triển tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hoá, tăng cường lực lượng kinh tế quốc doanh và đấu tranh tiền tệ với địch.

Thời kỳ 1955 - 1975: Đây là thời kỳ cả nước kháng chiến chống Mỹ, miền Bắc xây dựng và chiến đấu, vừa ra sức chi viện cho cách mạng giải phóng miền Nam; mọi hoạt động kinh tế xã hội phải chuyển hướng theo yêu cầu mới. Trong thời kỳ này, Ngân hàng Quốc gia đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau;

- Củng cố thị trường tiền tệ, giữ cho tiền tệ ổn định, góp phần bình ổn vật giá, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khôi phục kinh tế.
- Phát triển công tác tín dụng nhằm phát triển sản xuất lương thực, đẩy mạnh khôi phục và phát triển nông, công, thương nghiệp, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa Miền Bắc và giải phóng Miền Nam.

Thời kỳ 1975 - 1985: Là giai đoạn 10 năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh giải phóng và thống nhất nước nhà, là thời kỳ xây dựng hệ thống ngân hàng mới của chính quyền cách mạng; tiến hành thiết lập hệ thống ngân hàng thống nhất trong cả nước và thanh lý hệ thống ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam. Theo đó, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chính quyền Việt Nam cộng hoà (ở miền Nam) đã được quốc hữu hoá và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới của nước CHXHCN Việt Nam, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc vào năm 1978. Đến cuối những năm 80, hệ thống Ngân hàng Nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường chỉ được bắt đầu khởi xướng từ cuối những năm 80, và kéo dài cho tới ngày nay.

Thời kỳ 1986 đến nay:

Từ năm 1986 đến nay đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, đánh dấu sự chuyển biến căn bản của hệ thống Ngân hàng Việt Nam thể hiện qua một số "cột mốc" có tính đột phá sau đây:

+ **Từ năm 1986 đến năm 1990:** Thực hiện tách dần chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Cơ chế mới về hoạt động ngân hàng đã được hình thành và hoàn thiện dần - Tháng 5/1990, hai pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được luật pháp phân biệt rạch ròi:

+ Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; Thực thi nhiệm vụ của một Ngân hàng Trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; Là ngân hàng của các ngân hàng và là Ngân hàng của Nhà nước; NHTW là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách điều hành cụ thể đối với hệ thống các ngân hàng cấp 2.

+ Cấp Ngân hàng kinh doanh thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các Định chế tài chính Ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sở hữu khác nhau gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, QTDND, công ty tài chính... Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập gồm: 1) Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; 2) Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam; 3) Ngân hàng Công thương Việt Nam; 4) Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.

+ **Từ năm 1991 đến nay:** Thực hiện chủ trương đường lối chính sách của Đảng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng đổi mới và lớn mạnh, đảm bảo thực hiện được trọng trách của mình trong sự nghiệp xây

dựng và phát triển kinh tế đất nước trong thiên niên kỷ mới. Những dấu ấn dưới đây liên quan trực tiếp và thúc đẩy quá trình đổi mới mạnh mẽ hoạt động Ngân hàng:

Năm 1993: Bình thường hoá các mối quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB)

Năm 1995: Quốc hội thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo.

Năm 1997: Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998; Thành lập Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông cửu long (Quyết định số 769/TTg, ngày 18/9/1997).

Năm 1999: Thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (ngày 9/11/1999).

Năm 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTMNN và cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các NHTMCP.

Năm 2002: Tự do hoá lãi suất cho vay VND của các tổ chức tín dụng - Bước cuối cùng tự do hoá hoàn toàn lãi suất thị trường tín dụng ở cả đầu vào và đầu ra.

Năm 2003: Tiến hành cơ cấu lại theo chiều sâu hoạt động phù hợp với chuẩn quốc tế đối với các Ngân hàng thương mại; Thành lập NHCSXH trên cơ sở Ngân hàng phục vụ người nghèo để tiến tới tách bạch tín dụng chính sách với tín dụng thương mại theo cơ chế thị trường; Tiến hành sửa bước 1 Luật NHNNVN.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ - CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 và Nghị định 52/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án Luật, Pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn năm năm và hàng năm về tiền tệ và hoạt động ngân hàng
3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của ngành; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về hoạt động ngân hàng
5. Về tiền tệ và hoạt động ngân hàng:
 - a) Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này; Trình Chính phủ đề án phát triển hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
 - b) Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác; quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;
 - c) Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng, kiểm soát tín dụng; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền
 - d) Quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ
 - đ) Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế

- e) Quản lý ngoại hối, hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu vàng
- f) Ký kết tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- g) Đại diện cho Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong những trường hợp được Chủ tịch nước, Chính phủ uỷ quyền;
- h) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng,
- 6) Thực hiện chức năng Ngân hàng trung ương:
 - a) Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền; thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu huỷ tiền;
 - b) Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế;
 - c) Điều hành thị trường tiền tệ; thực hiện nghiệp vụ thị trường mở;
 - d) Kiểm soát dự trữ quốc tế, quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước;
 - đ) Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán;
 - e) Làm đại lý và các dịch vụ ngân hàng cho Kho bạc nhà nước
 - f) Tổ chức hệ thống thông tin và làm các dịch vụ thông tin ngân hàng.
- 7) Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng theo quy định của Pháp luật
- 8) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật
- 9) Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật, quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước
- 10) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của Pháp luật
- 11) Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của Hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật
- 12) Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- 13) Quản lý về tổ chức, bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước
- 14) Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của Pháp luật
- 15) Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, Hệ thống ngân hàng ở nước ta đã góp phần xứng đáng vào những thành tựu của cuộc cách mạng Việt Nam qua những chặng đường chói ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng và thắng lợi vẻ vang, góp phần củng cố nền độc lập, tự chủ, phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà.

Để ghi nhận những công hiến to lớn của toàn ngành Ngân hàng trong hai cuộc kháng chiến với những thắng lợi vĩ đại của dân tộc, Đảng và Nhà nước đã phong tặng và thưởng nhiều danh hiệu cao quý cho nhiều tập thể, cá nhân của ngành. Trong đó, nhân kỷ niệm 45 năm ngày thành lập, năm 1996 ngành NH đã vinh dự được Đảng, Nhà nước trao tặng

Huân chương Hồ Chí Minh, 94 đồng chí được trao tặng các Huân chương công trạng bậc cao từ Huân chương Hồ Chí Minh đến các Huân chương độc lập hạng nhất, hạng nhì, hạng ba. Tại Đại Hội thi đua yêu nước ngành Ngân hàng lần thứ IV tháng 9/2000, Đảng Nhà nước và ngành Ngân hàng đã trao tặng danh hiệu anh hùng lao động và hàng ngàn Huân, Huy chương, Bằng khen các cấp cho các tập thể và cá nhân của ngành về những thành tích trong thời kỳ đổi mới.

Cho đến ngày hôm nay, hệ thống ngân hàng vẫn là nhân tố nòng cốt, tích cực trong công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vận hành bằng cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền văn minh tiên tiến Việt Nam đã từng bước được khẳng định thông qua tính ổn định giá trị, tính đa dạng về phương tiện thanh toán thay tiền mặt và không ngừng hoàn thiện các công nghệ điều hành cũng như công nghệ kinh doanh hiện đại hướng về các nhu cầu tiện ích đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân. Sự lớn mạnh và thay đổi nhanh chóng theo chiều hướng ngày càng hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế cùng với sự tiếp nối truyền thống vẻ vang của ngành trong hơn nửa thế kỷ qua chắc chắn Ngân hàng Việt Nam cũng sẽ không phụ lòng tin của Đảng, của nhân dân và của bạn bè quốc tế. Với nhiệm vụ quan trọng là "một người chiến sỹ xung kích" trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trước những thách thức và thời cơ của xu thế hội nhập và toàn cầu hoá trong giai đoạn phát triển mới.

Hiện nay cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước gồm có :

-Các tổ chức giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương:

1. Vụ Chính sách tiền tệ;
2. Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng
3. Vụ Hợp tác quốc tế
4. Vụ Quản lý ngoại hối
5. Vụ Các ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (gọi tắt là Vụ Các ngân hàng)
6. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác
7. Vụ Tổng kiểm soát
8. Vụ Tín dụng
9. Vụ Kế toán - Tài chính
10. Vụ Tổ chức - Cán bộ
11. Vụ Pháp chế
12. Thanh tra ngân hàng
13. Văn phòng
14. Sở giao dịch
15. Cục Phát hành và Kho quỹ
16. Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng
17. Cục quản trị

Các tổ chức nêu tại khoản này có phòng và do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội Vụ.

-Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Các tổ chức sự nghiệp:

1. Thời báo Ngân hàng
2. Tạp chí Ngân hàng
3. Học viện Ngân hàng

4. Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh
5. Trung tâm thông tin tin dụng

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy trình bày khái niệm ngân hàng trung ương ?
2. Trình bày và phân tích những ưu điểm và tồn tại của các mô hình ngân hàng trung ương trong quan hệ với chính phủ?
3. Trình bày và phân tích các chức năng của ngân hàng trung ương?
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có phải là ngân hàng trung ương không? Vì sao?
5. Thế nào là chính sách tiền tệ? Trình bày các công cụ mà ngân hàng trung ương sử dụng để thực hiện chính sách tiền tệ?

Tài liệu tham khảo:

1. TS. Lê Vinh Danh. Chính sách tiền tệ và điều tiết vĩ mô của ngân hàng trung ương. Nhà xuất bản tài chính, 2005.
2. GS.TS.Lê Văn Tề. Tiền tệ ngân hàng – Thị trường tài chính. Nhà xuất bản thống kê, 2001
3. TS.Nguyễn Ngọc Hùng. Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Tài chính.
2. Trịnh Thị Mai Hoa. Giáo trình Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng. Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 5

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mục đích: Ngân hàng thương mại là một trong những tổ chức tín dụng lớn nhất trong hệ thống ngân hàng trung gian của các nước, nó đóng vai trò rất quan trọng trong việc làm cầu nối giữa huy động vốn và cho vay vốn trong nền kinh tế. Mục đích của chương học này nhằm giúp sinh viên nắm vững được những kiến thức cơ bản về tình hình phân bố tài sản cũng như các chức năng, nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại.

Số tiết: 10tiết

Nội dung:

- 5.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại
- 5.2. Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại
- 5.3. Các chức năng của ngân hàng thương mại
- 5.4. Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại
- 5.5. Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng thương mại
- 5.6. Những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Tóm tắt chương 5: Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động thường xuyên và chủ yếu của nó là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và được phép sử dụng số tiền đó để cho vay và thực hiện nghiệp vụ thanh toán, chiết khấu. Với các chức năng là trung gian tài chính tín dụng, chức năng trung gian thanh toán, trung gian trong việc thực hiện các chính sách của quốc gia và đặc biệt là chức năng tạo bút tệ hay tiền ghi sổ, ngân hàng thương mại đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội, góp phần giải quyết vấn đề vốn cho các tổ chức kinh tế. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động của mình, ngân hàng thương mại gặp không ít rủi ro, do đó ngân hàng thương mại cần phải áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro thích hợp để bảo đảm cho hoạt động của ngân hàng được an toàn và có lợi nhuận cao.

5.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại là tổ chức tài chính trung gian có vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế, tổng tài sản có của ngân hàng thương mại luôn luôn có khối lượng lớn nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Mặt khác, khối lượng séc hay tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mà nó có thể tạo ra chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng cung tiền tệ M1 của cả nền kinh tế.

Có nhiều khái niệm khác nhau về ngân hàng thương mại:

Ở Hoa Kỳ: ngân hàng thương mại là một công ty kinh doanh chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính.

Ở Pháp: ngân hàng thương mại là những xí nghiệp hay cơ sở nào thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác các số tiền mà họ dùng cho chính họ vào nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính.

Ở Việt Nam theo sắc lệnh số 018 CT/LDGCQL/SL ngày 20-10-1969 của chính quyền Sài Gòn cũ cho rằng: ngân hàng thương mại là mọi xí nghiệp công hay tư lập, kể cả chi

nhánh hay phân cục ngân hàng ngoại quốc mà hoạt động thường xuyên là thi hành cho chính mình nghiệp vụ tín dụng, chiết khấu, tài chính với tiền ký thác của tư nhân hay của xí nghiệp hay cơ quan công quyền.

Theo Pháp lệnh ngân hàng ngày 23-05-1990 của Hội đồng Nhà nước xác định "ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và là phương tiện thanh toán".

Qua những khái niệm trên có thể rút ra một số điểm đặc trưng của Ngân hàng thương mại như sau:

- Ngân hàng thương mại là một tổ chức được phép sử dụng ký thác của công chúng với trách nhiệm hoàn trả.
- Ngân hàng thương mại là một tổ chức được phép sử dụng ký thác của công chúng để cho vay, chiết khấu và thực hiện các dịch vụ tài chính khác.

Cần phân biệt ngân hàng thương mại với các tổ chức tín dụng khác:

- Vào cuối thập niên 60, điểm đặc thù để phân biệt ngân hàng thương mại với các ngân hàng trung gian khác đó là ngân hàng thương mại là đơn vị duy nhất được phép mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn cho công chúng. Điều này có nghĩa là người ta phân biệt nó dựa trên các thành phần của tài sản Nợ. Vào lúc này tiền gửi không kỳ hạn bị cấm trả lãi, tuy nhiên vì nhu cầu giao dịch thông qua Séc vẫn tăng gấp đôi hàng năm, do đó khối lượng séc phát hành từ các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tiếp tục tăng mạnh sau bộ phận tiền mặt pháp định.
- Từ những năm 80 trở đi, sau khi tiền gửi không kỳ hạn được phép trả lãi, các ngân hàng tiết kiệm và các tổ chức tín dụng khác cũng được quyền và bắt đầu mở tài khoản không kỳ hạn, cho phép công chúng sử dụng Séc một cách linh hoạt, đa dạng dưới nhiều hình thức. Lúc này việc phân biệt ngân hàng thương mại với các ngân hàng khác dựa vào tài sản Nợ không còn phù hợp nữa, do vậy các chuyên gia phương Tây chuyển sang dựa trên tài sản Có để làm tiêu thức phân biệt. Theo tiêu thức này một ngân hàng thương mại là ngân hàng trung gian mà tỷ lệ vốn cho vay vào mục đích thương mại và công nghiệp chiếm đa số trong tài sản Có của nó.

5.2. Bảng Tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại

Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại là báo cáo tài chính tổng hợp, được trình bày dưới dạng cân đối, phản ánh tổng quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn hoạt động của ngân hàng thương mại tại một thời điểm nhất định. Nó còn được gọi là bảng chữ T hay bảng cân đối tài sản.

Kết cấu của Bảng tổng kết tài sản:

TÀI SẢN CÓ	TÀI SẢN NỢ
<p>Các khoản thị trường nợ ngân hàng hay là các khoản mục sử dụng vốn của ngân hàng thương mại</p>	<p>-Các khoản ngân hàng thương mại nợ thị trường: tiền gửi của dân chúng, vay ngân hàng trung ương và ngân hàng trung gian khác... -Vốn tự có hay vốn cổ phần -Lợi nhuận trước thuế hay tài sản ròng</p>
<p>Σ TÀI SẢN CÓ</p>	<p>Σ TÀI SẢN NỢ</p>

Tính chất quan trọng của Bảng tổng kết tài sản là:

$$\sum \text{TÀI SẢN CÓ} = \sum \text{TÀI SẢN NỢ}$$

Bất cứ một khoản mục sử dụng vốn nào của ngân hàng thương mại cũng có nguồn vốn hình thành tương ứng, đây là lý do mà người ta gọi Bảng tổng kết tài sản là Bảng cân đối kế toán.

5.3.Các chức năng của ngân hàng thương mại

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa, ngân hàng thương mại thực hiện các chức năng sau đây:

5.3.1.Ngân hàng thương mại là trung gian tín dụng

Đây là chức năng cơ bản và đặc trưng nhất của ngân hàng thương mại và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển. Thực hiện chức năng này, một mặt ngân hàng thương mại huy động và tập trung vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế như vốn tạm thời nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế, cơ quan đoàn thể, tiền tiết kiệm của dân cư để hình thành nguồn vốn cho vay, mặt khác trên cơ sở nguồn vốn đã huy động được, ngân hàng sử dụng cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế. Khi thực hiện chức năng làm trung gian tín dụng, ngân hàng thương mại đã huy động triệt để được các khoản vốn nhàn rỗi, điều hòa vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, kích thích quá trình luân chuyển vốn của toàn xã hội và thúc đẩy quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp.

Thực hiện chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng thương mại thực sự là một cầu nối giữa những người có tiền muốn cho vay hoặc muốn gửi ở ngân hàng với những người thiếu vốn cần vay. Ngân hàng thương mại đã góp phần tạo lợi ích công bằng cho cả ba bên trong quan hệ : người gửi tiền, ngân hàng và người vay.

-Đối với người gửi tiền: họ sinh lời được vốn tạm thời nhàn rỗi của mình bởi lãi suất tiền gửi mà ngân hàng trả cho họ hoặc họ được ngân hàng tạo ra cho họ các tiện ích như sự an toàn hoặc cung cấp cho họ các phương tiện thanh toán.

-Đối với người vay: sẽ thỏa mãn được nhu cầu kinh doanh hoặc chi tiêu, thanh toán mà khỏi tốn nhiều công sức, thời gian cho việc tìm kiếm nơi vay tiền tiện lợi, chắc chắn và hợp pháp.

-Đối với ngân hàng thương mại: sẽ tìm kiếm được lợi nhuận cho bản thân mình từ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi hoặc hoa hồng môi giới. Lợi nhuận này chính là cơ sở tồn tại và phát triển của ngân hàng thương mại. Ngày nay, có thể nói mọi quan hệ kinh tế xã hội của loài người đều thông qua quan hệ tiền tệ và chủ yếu thông qua hoạt động của ngân hàng bên cạnh hoạt động của tổ chức phi ngân hàng.

5.3.2.Ngân hàng thương mại là trung gian thanh toán:

Theo Mác “công việc của người thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian để thanh toán. Khi ngân hàng xuất hiện thì chức năng này được chuyển giao sang cho ngân hàng”. Trong chức năng này, xuất phát từ việc ngân hàng là người thủ quỹ của các doanh nghiệp, khiến cho ngân hàng có thể thực hiện các dịch vụ thanh toán theo sự ủy nhiệm của khách hàng. Trong quá trình thanh toán, ngân hàng đã sử dụng giấy bạc ngân hàng thay cho vàng trong quá trình lưu thông, và sau đó là sử dụng những công cụ lưu thông tín dụng thay cho giấy bạc ngân hàng. Khi khách hàng gửi tiền vào ngân hàng, họ sẽ được ngân hàng đảm bảo an toàn trong việc cất giữ tiền và thực hiện thu chi một cách nhanh chóng, tiện lợi. Trong khi làm trung gian thanh toán,

ngân hàng tạo ra các công cụ lưu thông tín dụng và độc quyền quản lý các công cụ đó (séc, giấy chuyển tiền, thẻ thanh toán...) đã tiết kiệm cho xã hội rất nhiều chi phí về lưu thông.

Với chức năng trung gian thanh toán cũng cho phép ngân hàng thương mại tạo ra bút tệ để mở rộng quy mô tín dụng đối với nền kinh tế, vừa tiết kiệm được lượng tiền mặt vừa đáp ứng được những biến động thường xuyên của hoạt động kinh tế.

Trong một nền kinh tế phát triển, quy mô thanh toán, số lượng các khoản thanh toán và khoảng cách giữa khách hàng với nhau ngày càng tăng lên nhanh chóng. Việc thanh toán trực tiếp giữa các khách hàng sẽ không thể nào thỏa mãn được yêu cầu của nền kinh tế nếu không có hệ thống ngân hàng thương mại làm chức năng trung gian thanh toán cho các chủ thể của nền kinh tế.

Việc hệ thống ngân hàng thương mại thực hiện chức năng trung gian thanh toán mang một ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung.

-Trước hết, hệ thống ngân hàng thương mại sẽ cung cấp cho các chủ thể của nền kinh tế nhiều công cụ thanh toán mang tiện ích cao như: thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, thẻ rút tiền, ngân phiếu, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu...

Tùy theo yêu cầu, khách hàng có quyền lựa chọn một trong những công cụ thanh toán thích hợp. Nhờ có các phương thức thanh toán được thực hiện bởi ngân hàng thương mại, các chủ thể kinh tế không phải giữ tiền trong túi, mang theo tiền đến gặp chủ nợ, gặp người được thụ hưởng dù hay xa mà họ có thể sử dụng một phương thức thanh toán nào đó đơn giản, chẳng hạn như một tờ séc, một ủy nhiệm chi... để giao cho khách hàng hoặc yêu cầu ngân hàng chi trả hộ, thu hộ các khoản tiền theo ý muốn của mình.

-Thứ hai, khi sử dụng các phương thức thanh toán bản thân các chủ thể kinh tế sẽ tiết kiệm được rất nhiều chi phí lao động, thời gian, lại an toàn. Hệ thống ngân hàng thương mại lại tích tụ được nguồn vốn khổng lồ để có thể mở rộng khả năng tín dụng của mình.

Ngày nay, có thể nói rằng hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng thương mại chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Nó tạo điều kiện cho nhiều dịch vụ ngân hàng khác phát triển dễ dàng hơn, đồng thời nó tiết kiệm một khối lượng lớn tiền mặt trong lưu thông.

Nhìn vào hệ thống thanh toán của ngân hàng thương mại, người ta có thể đánh giá ngay được hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại có hiệu quả không?

Chu chuyển tiền tệ ngày nay chủ yếu thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và do vậy chỉ khi chức năng trung gian thanh toán được hoàn thiện thì vai trò của ngân hàng thương mại sẽ được nâng cao hơn với tư cách là người thủ quỹ của xã hội.

5.3.3. Ngân hàng thương mại làm trung gian trong việc thực hiện chính sách kinh tế quốc gia.

Hệ thống ngân hàng thương mại mặc dù mang tính chất độc lập nhưng nó luôn luôn chịu sự quản lý chặt chẽ của ngân hàng trung ương về mọi mặt. Đặc biệt ngân hàng thương mại phải luôn tuân theo các quyết định của ngân hàng trung ương về việc thực hiện chính sách tiền tệ. Để ổn định giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền, lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế phải phù hợp với giá trị hàng hóa lưu thông, do đó, ngân hàng trung ương sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ để điều hòa khối lượng tiền tệ trong lưu thông và bắt buộc các ngân hàng thương mại chấp hành. Như vậy các ngân hàng thương mại là các chủ thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Để gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tín dụng phát ra từ các ngân hàng thương mại phải mang lại hiệu quả, việc thu hút vốn nước ngoài thông qua các ngân hàng thương mại cũng được sử dụng đúng mục đích, yêu cầu của nền kinh tế...

Tín dụng trên cơ sở cho vay mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu và chính sách xã hội của đất nước.

5.3.4. Ngân hàng thương mại tạo “bút tê” hay tiền ghi sổ trong nền kinh tế.

Ngân hàng thương mại là một trong những tổ chức trung gian tài chính, làm trung gian giữa cung và cầu về vốn tiền tệ. Ngoài việc thu hút tiền gửi và cho vay trên số tiền gửi đó, ngân hàng thương mại còn tạo tiền khi phát tín dụng. Nghĩa là vốn phát qua tín dụng không nhất thiết dựa trên vàng hay tiền giấy đã gửi vào ngân hàng, tiền vay không trên cơ sở số tiền gửi, mà khoản tín dụng đó do ngân hàng tạo ra tiền để cho vay gọi là bút tê, hay tiền bút toán hay tiền ghi sổ. Khi hết hạn vay, người vay trả nợ ngân hàng, tiền vay rút khỏi lưu thông quay trở lại ngân hàng tiền bị hủy bỏ. Trong phạm vi nền kinh tế hoạt động cho vay và trả nợ diễn ra thường xuyên, hàng ngày có tiền tạo ra và tiền hủy đi. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông tăng lên khi luồng tiền tạo ra (phát tiền tệ) lớn hơn luồng tiền hủy đi (trả nợ ngân hàng).

Tiến trình sang tạo bút tê của ngân hàng thương mại có thể mô tả trong ví dụ sau:

Một khách hàng A đem tiền mặt ký gửi không kỳ hạn tại một ngân hàng X số tiền là 10 trVNĐ, như vậy tiền gửi của ngân hàng X tăng lên 10trVNĐ, tình hình của ngân hàng X như sau:

TÀI SẢN CÓ	NGÂN HÀNG X		TÀI SẢN NỢ
Tiền mặt tại quỹ:	10tr	Tiền gửi kh A:	10tr

Giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định là 10% thì ngân hàng X có cho vay tới mức tối đa là 9 triệu đồng. Nếu khách hàng B vay hết số tiền này và được ngân hàng X cho phép sử dụng để chi trả cho C bằng séc thì tại ngân hàng X được diễn biến như sau:

TÀI SẢN CÓ	NGÂN HÀNG X		TÀI SẢN NỢ
Dự trữ bắt buộc:	10tr	Tiền gửi kh A:	10tr
Cho B vay:	9tr		

Nếu khách hàng thụ hưởng C mở tài khoản tại ngân hàng Y thì tình hình tại ngân hàng Y như sau:

TÀI SẢN CÓ	NGÂN HÀNG Y		TÀI SẢN NỢ
Tiền gửi tại NHTW:	9tr	Tiền gửi kh C:	9tr

Trên số tiền ký gửi nhận được, ngân hàng Y chỉ cần giữ một số tiền dự trữ tối thiểu theo quy định 10% là 0,9trVNĐ và có thể cho vay tối đa là 8,1trVNĐ. Ví dụ khách hàng D vay số tiền này để trả nợ cho E bằng séc và E mở tài khoản ở ngân hàng Z, ta có:

TÀI SẢN CÓ	NGÂN HÀNG Y	TÀI SẢN NỢ
Dự trữ bắt buộc:	0,9tr	Tiền gửi kh C:
Cho D vay:	8,1tr	9tr

TÀI SẢN CÓ	NGÂN HÀNG Z	TÀI SẢN NỢ
Tiền gửi tại NHTW:	8,1tr	Tiền gửi kh E:
		8,1tr

Đến lượt ngân hàng Z cho vay, tình hình cũng diễn ra tương tự. Vì các ngân hàng thương mại phải thực hiện dự trữ bắt buộc tại ngân hàng trung ương nên dần dần số gia tăng tiền gửi, cho vay giảm và đi đến triệt tiêu, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Số gia tăng tiền gửi	Số gia tăng cho vay	Dự trữ bắt buộc(10%)
X	+ 10 triệu đồng	+ 9 triệu đồng	+ 1 triệu đồng
Y	9 triệu đồng	8,1 triệu đồng	0,9 triệu đồng
Z	8,1 triệu đồng	7,29 triệu đồng	0,81 triệu đồng
.....

Qua bảng trên cho ta thấy số gia tăng tiền gửi, cho vay và dự trữ bắt buộc được diễn tiến theo cấp số nhân. Vậy tổng bút tệ được các ngân hàng thương mại sáng tạo ra sẽ là:

$$S_n = 10 \text{ triệu đồng} + 9 \text{ triệu đồng} + 8,1 \text{ triệu đồng} + \dots$$

Đây là tổng của dãy số diễn biến theo cấp số nhân lùi vô tận, với công bội là 9/10

Ta có công thức:

$$S_n = \frac{U_1}{1-q} \quad (-1 < q < 1)$$

Thay số liệu vào công thức ta có:

$$S_n = \frac{10 \text{ triệu đồng}}{1 - 9/10} = 100 \text{ triệu đồng}$$

Hay

$$S_n = \frac{10 \text{ triệu đồng}}{0,1} = 100 \text{ triệu đồng}$$

Tức là:

$$\text{Tổng số bút tệ tạo ra} = \frac{\text{Số tiền gửi ban đầu}}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Theo ví dụ trên với số tiền gửi ban đầu là 10tr đồng thì ngân hàng thương mại có thể sang tạo ra một số tiền gửi không kỳ hạn gấp 10 lần số tiền gửi ban đầu nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Từ đây cho phép chúng ta đi đến kết luận: nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc thay đổi sẽ ảnh hưởng đến khối lượng bút tệ sáng tạo ra.

Như vậy bút tệ hay tiền ghi sổ chỉ tạo ra khi phát tín dụng và thông qua tài khoản ở ngân hàng. Do đó, nó không có hình thái vật chất, nó chỉ là những con số trả tiền hay chuyển tiền thể hiện trên tài khoản ở ngân hàng. Thực chất bút tệ là tiền phi vật chất, nhưng nó cũng có những tính chất giống tiền giấy: được sử dụng trong thanh toán qua những công cụ thanh toán của ngân hàng như: séc, lệnh chuyển tiền..., nó còn có một số ưu điểm hơn tiền giấy: an toàn hơn, chuyển đổi ra tiền giấy một cách dễ dàng, thanh toán thuận tiện, kiểm nhận nhanh chóng, di chuyển dễ dàng. Nó được sử dụng một cách phổ biến, thể hiện sức mua mạnh của đồng tiền ghi sổ.

Nhược điểm của mô hình này là bản thân mô hình số nhân tiền đơn cũng cho thấy dường như nhân tố ảnh hưởng tới lượng cung ứng tiền chỉ là ngân hàng trung ương, dường như ngân hàng trung ương có sức mạnh tuyệt đối trong việc kiểm soát toàn bộ mức tiền gửi có thể phát hành séc, qua việc khống chế tỷ lệ dự trữ bắt buộc về mức dự trữ cho các ngân hàng thương mại. Đây là một điều không có trong thực tế, điều hạn chế này xuất phát từ tính không thực tế của hai giả định được sử dụng khi xây dựng mô hình đơn về số nhân tiền. Rõ ràng khó có thể xảy ra tình trạng trong xã hội không có một người dân nào không giữ lại một khoản tiền mặt nào. Mặt khác các ngân hàng, để hoạt động bình thường cũng không thể giữ lại một khoản tiền mặt (tiền kết) dù là rất nhỏ. Hành vi trên của người gửi tiền và ngân hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến lượng tiền gửi ở các ngân hàng và do đó ảnh hưởng tới lượng cung ứng tiền (có thể không có quá trình tạo ra tiền gửi nếu số tiền giữ lại của người gửi tiền và ngân hàng là tối đa).

Tuy nhiên mô hình đơn là hữu ích vì quá trình xây dựng mô hình này đã cho thấy rõ vị trí quan trọng của hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại đối với quá trình cung ứng tiền tệ trong toàn bộ nền kinh tế. Rõ ràng một hoạt động hiệu quả của ngân hàng như một đơn vị kinh doanh tiền tệ không chỉ ảnh hưởng tới bản thân ngân hàng mà còn ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống tài chính, nơi có dòng vốn được vận động liên tục từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Các điều kiện của mô hình đơn là không thực tế, vì chưa tính đến thái độ của người gửi tiền và thái độ của các ngân hàng thương mại. Trong thực tế người gửi tiền có thể giữ lại một khoản tiền mặt mà không gửi hết vào ngân hàng và các ngân hàng thường không cho vay hết số dự trữ quá mức. Trên cơ sở đó, mô hình số nhân tiền tệ mở rộng được thiết lập và tính đến đầy đủ các yếu tố đó.

Số nhân tiền mở rộng được thể hiện theo công thức:

$$m = \frac{C/D + 1}{C/D + R_d + ER'/D}$$

Trong đó: C/D là tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi có thể phát séc.

ER'/D là tỷ lệ dự trữ quá mức mà ngân hàng giữ lại không cho vay so với tiền gửi có thể phát séc

Rd là tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Trong thời đại hiện nay, một trong những chức năng chủ yếu của ngân hàng thương mại trên phương diện tiền tệ là tạo ra tiền dưới hình thức bút toán qua tiền tệ ngân hàng. Khoản tiền vay sẽ được ghi thẳng vào tài khoản của người vay và người vay sử dụng những công cụ thanh toán để chuyển tiền. Nghĩa là trong quá trình tạo tiền ghi sổ của ngân hàng thương mại được thực hiện thông qua hoạt động tiền tệ và tổ chức thanh toán trong hệ thống ngân hàng. Việc tạo ra bút tệ là một bước tiến quan trọng trong công nghệ ngân hàng, nó là công cụ thanh toán linh động, có thể được tạo ra dần dần sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế.

Tuy nhiên cũng giống như việc tạo ra tiền giấy, việc tạo ra bút tệ cũng có những ràng buộc và giới hạn nhất định. Bút tệ do ngân hàng phát tiền tệ không có cơ sở tiền gửi, mặt khác bút tệ của người có gửi tiền tại ngân hàng đều có tính chất chuyển đổi sang tiền giấy. Do vậy, nếu ngân hàng phát tiền tệ làm cho ngân hàng không có khả năng có đủ tiền giấy khi mọi người đồng loạt đem bút tệ để đổi lấy tiền giấy, từ đó ngân hàng sẽ bị lâm vào tình cnhr phá sản. Vì chỉ có ngân hàng trung ương mới được phép in tiền giấy, nên để cứu nguy cho tình thế này thì ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại khác phải cung cấp đủ tiền giấy thỏa mãn kịp thời nhu cầu của khách hàng. Nhà nước cần phải có luật định rõ ràng việc tạo tiền qua tín dụng. Quy định tỷ lệ tạo tiền qua tiền tệ của các ngân hàng luôn phải phù hợp với nhu cầu về tiền tệ cho sự phát triển của nền kinh tế. Lạm phát tín dụng hay thắt chặt tín dụng cũng đều gây ra sự suy thoái cho nền kinh tế.

5.4.Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại

5.4.1.Nghiệp vụ tạo vốn-Nghiệp vụ Nợ

Là nghiệp vụ hình thành nên nguồn vốn hoạt động của ngân hàng, được gọi là nghiệp vụ cơ bản vì các nguồn vốn này nằm bên tài sản Nợ trên bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại. Các nguồn vốn của ngân hàng thương mại gồm có”

*Vốn tự có và quỹ ngân hàng: trong đó vốn điều lệ là số vốn ban đầu phải lớn hơn mức tối thiểu do nhà nước quy định mà ngân hàng phải có để được phép hoạt động. Tùy theo loại hình ngân hàng mà các chủ thể góp vốn khác nhau: với ngân hàng tư nhân thì đó là vốn riêng của một doanh nghiệp đầu tư, với ngân hàng cổ phần thì vốn điều lệ được hình thành do phát hành cổ phiếu, nếu ngân hàng quốc doanh thì toàn bộ do ngân sách nhà nước cấp. Vốn điều lệ quy định cho một ngân hàng nhiều hay ít tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động của nó. Vốn này chủ yếu được dùng để mua sắm động sản và bất động sản, phát triển kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng, hùn vốn liên doanh, cho vay và mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác. Pháp lệnh về ngân hàng không cho phép dùng vốn điều lệ để chia lợi tức, lập quỹ phúc lợi và khen thưởng.

Quỹ ngân hàng bao gồm: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khác....ngoài ra còn có các quỹ không hình thành từ lợi nhuận ngân hàng như quỹ khấu hao cơ bản tài sản cố định, quỹ khấu hao sửa chữa lớn, các quỹ khác theo quy định của pháp luật tài chính.

Nguồn vốn tự có của ngân hàng chiếm tỉ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn của ngân hàng nhưng nó đóng vai trò quan trọng vì đó là cơ sở để tiến hành kinh doanh, tiến hành thu hút những nguồn vốn khác.

*Vốn tiền gửi của khách hàng: lịch sử phát triển ngành ngân hàng cho thấy để bảo quản số tiền vàng, người ta đã thuê ngân hàng giữ hộ và đòi hỏi hoàn trả đúng số tiền đã gửi nên ngân hàng không thể dùng chúng để cho vay. Về sau, người ta chỉ yêu cầu phải hoàn trả đủ số lượng với thời hạn lâu hơn nên ngân hàng có thể sử dụng vốn tiền gửi của khách hàng để cho vay kiếm lời, còn người gửi tiền không những không phải trả tiền thua giữ tiền mà còn được hưởng lãi suất trên số tiền đó.

Trong tổng nguồn vốn hoạt động, vốn tiền gửi là vốn chủ yếu của ngân hàng, nó chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Nguồn vốn tiền gửi gồm có:

Tiền gửi có kỳ hạn: là loại tiền gửi mà chủ của nó chỉ được rút ra khi tới hạn hoặc muốn rút trước phải báo trước, bao gồm tiền gửi của các tổ chức kinh tế, các nhà kinh doanh tiền tệ và tiền gửi tiết kiệm của các tầng lớp dân cư... mà người gửi nhà mục đích kiếm lãi nên ngân hàng muốn tăng khoản này thì phải trả lãi thỏa đáng cho người gửi vừa được bảo toàn vốn vừa có được một khoản thu nhập hợp lý từ tiền gửi của mình. Tiền gửi có kỳ hạn là nguồn vốn tương đối ổn định nên ngân hàng có thể chủ động sử dụng chúng để cho vay ngắn, trung và dài hạn.

Tiền gửi không kỳ hạn: là loại tiền gửi mà người sở hữu nó có thể rút ra để sử dụng bất cứ lúc nào, gồm có tiền gửi tạm thời của các tổ chức kinh tế, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của dân cư. Loại này tuy biến động thường xuyên nhưng nó vẫn có được một số dư ổn định do số tiền gửi vào và rút ra trong một thời kỳ bù trừ cho nhau nên ngân hàng ngoài việc sử dụng cho vay ngắn hạn còn có thể cho vay trung hạn. Về nguyên tắc do mục đích người có tiền gửi không kỳ hạn là được ngân hàng cung cấp các dịch vụ thanh toán cho mình nên đối với loại này ngân hàng sẽ không trả lãi hoặc trả lãi rất thấp.

Để bảo đảm một khoảng cách an toàn trong hoạt động của ngân hàng, trong mối tương quan giữa vốn tự có và vốn huy động, nếu chênh lệch đó càng lớn thì hệ số an toàn của ngân hàng càng thấp. Vì vậy, để đảm bảo mức độ an toàn tối thiểu, cần có quy định giới hạn giữa vốn tự có và vốn huy động.

*Nguồn vốn đi vay: có vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại. thuộc loại này bao gồm:

-Vốn huy động từ việc phát hành các loại kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của ngân hàng nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động của ngân hàng khi vốn tự có và vốn tiền gửi chưa đủ đáp ứng yêu cầu kinh doanh.

-Vốn vay của ngân hàng trung ương: khi ngân hàng trung ương nhận cho vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của ngân hàng thương mại.

-Vốn vay của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác thông qua thị trường tiền tệ ngắn hạn. Tại đây, các ngân hàng thiếu tiền thanh toán sẽ vay của các ngân hàng khác để thanh toán, nghiệp vụ này vừa giúp cho các ngân hàng thiếu tiền có tiền mặt ngay vừa giúp cho những ngân hàng dư tiền cho vay để sinh lời.

-Vốn vay của các ngân hàng nước ngoài.

*Nguồn vốn tiếp nhận: những nguồn vốn mà ngân hàng thương mại ủy thác từ các tổ chức trong hoặc ngoài nước từ ngân sách nhà nước để cho vay trung, dài hạn thuộc kế hoạch xây dựng cơ bản tập trung của nhà nước, để thực hiện những dự án có mục tiêu định trước trong sản xuất kinh doanh.

*Các nguồn khác như vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng như khi làm đại lý, dịch vụ thanh toán, làm trung gian thanh toán...

5.4.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn-nghiệp vụ Có

Là nghiệp vụ sử dụng các nguồn vốn hình thành của ngân hàng, chúng thuộc bên Có trên bảng tổng kết tài sản nên còn được gọi là nghiệp vụ Có. Bao gồm:

*Thiết lập dự trữ: Hoạt động của ngân hàng thương mại nhằm mục đích kiếm lời. Song cần phải bảo đảm an toàn để giữ vững được lòng tin của khách hàng. Muốn có được sự tin cậy về phía khách hàng, trước hết phải bảo đảm khả năng thanh toán làm sao để đáp ứng được các nhu cầu rút tiền của khách hàng. Muốn vậy, các ngân hàng phải để dành một phần nguồn vốn, không sử dụng nó, để sẵn sàng đánh ứng nhu cầu thanh toán. Phần vốn để dành này gọi là dự trữ.

-Tiền mặt tại quỹ: có khả năng thanh toán kịp thời nhất. Ngân hàng thương mại phải để tại quỹ của mình một số tiền phòng hộ theo một tỷ lệ nhất định trên tiền gửi của khách hàng để đáp ứng nhu cầu thanh toán hoặc rút tiền mặt của khách hàng trong ngày.

-Tiền gửi tại ngân hàng trung ương: theo quy định, ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tại ngân hàng trung ương và gửi vào đó một số tiền nhất định gồm 2 phần:

+Phần tối thiểu theo quy định của ngân hàng trung ương về tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Ngân hàng trung ương được phép ấn định một tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong từng thời kỳ nhất định. Việc trả lãi cho tiền gửi dự trữ bắt buộc do chính phủ quy định.

$$\text{Tiền dự trữ bắt buộc tháng này} = \frac{\text{Số dư tiền gửi đầu tháng trước} + \text{Số dư tiền gửi cuối tháng trước}}{2} \times \text{tỷ lệ dự trữ bắt buộc tháng này}$$

Khi quản lý mức dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương có thể áp dụng 1 trong 3 phương pháp sau:

-Phương pháp phong tỏa: theo đó, toàn bộ mức dự trữ bắt buộc phải gửi vào tài khoản tại ngân hàng trung ương và sẽ bị phong tỏa để đảm bảo thực hiện đúng mức dự trữ.

-Phương pháp bán phong tỏa: theo đó, một phần của mức dự trữ bắt buộc sẽ được quản lý và phong tỏa tại một tài khoản riêng ở ngân hàng trung ương.

-Phương pháp không phong tỏa: theo phương pháp này, tiền dự trữ được tính và thực hiện hàng ngày trên cơ sở số dư thực tế và tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn.

Toàn bộ mức dự trữ sẽ không bị phong tỏa, và có thể tồn tại dưới hình thức tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng trung ương, hay dưới dạng chứng khoán ngắn hạn tùy ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, đến cuối mỗi tháng, ngân hàng trung ương sẽ kiểm tra việc thực hiện dự trữ bắt buộc, nếu các ngân hàng thương mại không thực hiện đúng sẽ bị phạt (cảnh cáo, phạt tiền nếu tái phạm).

+Phần còn lại dùng để giao hoán séc và thanh toán nợ với các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại khác.

Tiền gửi của ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tại ngân hàng trung ương biến động hàng ngày vì mỗi ngày ngân hàng thương mại đều có nộp hay rút tiền mặt, đổi séc tại phòng giao hoán. Tuy nhiên, ngân hàng thương mại phải duy trì đủ tỉ lệ dự trữ bắt buộc nếu thiếu sẽ bị phạt, nếu thừa sẽ gây lãng phí. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện nay quy định từ 10%-20% trên nguồn vốn huy động của tổ chức tín dụng. Mục đích của việc hình thành tỷ lệ này là bảo đảm hoàn trả tiền gửi của khách hàng khi ngân hàng thương mại bị

phá sản. Thật vậy, nếu ngân hàng bị phá sản thì ngân hàng trung ương sẽ lấy tiền dự trữ bắt buộc để trả cho người gửi, thêm vào đó giá trị tài sản của ngân hàng phá sản được phát mãi, các khoản bảo hiểm bồi thường... sẽ làm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại cho người gửi. Ngân hàng trung ương thi hành một chính sách giới hạn khối tiền lưu hành trong thời kỳ lạm phát hoặc tăng thêm khối tiền lưu hành, mở rộng mức cho vay của ngân hàng thương mại. Khi lạm phát, để giới hạn khối tiền tệ, ngân hàng trung ương tăng số dự trữ lên 35% ngân hàng thương mại chỉ có thể sử dụng cho vay 65% tiền gửi. Ngược lại, ngân hàng trung ương hạ thấp mức dự trữ xuống 10% thì mức cho vay của ngân hàng thương mại tăng lên 90% trên tổng số tiền gửi, có thể tăng nghiệp vụ cho vay của mình.

-Tiền gửi của ngân hàng thương mại tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác để đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền khác địa phương của khách hàng, số này cao hay thấp tùy theo mức độ quan hệ với đại lý và số lượng đại lý.

-Tiền đầu tư vào các chứng phiếu có giá trị, những chứng phiếu này có thể bán ra bất cứ lúc nào trên thị trường chứng khoán. Hoạt động này vừa tạo ra sự an toàn vừa mang lại lợi nhuận cho ngân hàng thương mại.

*Nghiệp vụ tín dụng: của ngân hàng thương mại sử dụng phần lớn nguồn vốn hoạt động của ngân hàng. Nghiệp vụ tín dụng gồm có:

-Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác: đây là nghiệp vụ cho vay gián tiếp mà ngân hàng sẽ cung ứng vốn tín dụng cho một chủ thể và chủ thể khác thực hiện việc trả nợ cho ngân hàng, là việc ngân hàng mua thương phiếu của khách hàng, đây phải là những thương phiếu còn trong thời hạn hiệu lực, người sở hữu những thương phiếu đó khi bán cho ngân hàng sẽ nhận một số tiền bằng mệnh giá của thương phiếu trừ cho lợi tức chiết khấu do ngân hàng quy định.

-Nghiệp vụ tín dụng thế chấp: đây là một hình thức cho vay có đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tài sản này có thể là nhà cửa, công trình xây dựng, tàu biển, cây lâu năm... và phải thuộc quyền sở hữu của người vay, có thể bán nhanh chóng. Khi cho vay, ngân hàng cho vay theo tỷ lệ trên trị giá thực thế chấp có xác nhận củ công chứng. Khi hết hạn vay, người vay phải hoàn trả vốn và lãi cho ngân hàng để nhận lại các giấy tờ trên, nếu không trả được nợ ngân hàng được quyền yêu cầu tòa án cho lệnh phát mãi tài sản để thu nợ.

-Nghiệp vụ tín dụng ứng trước vào tài khoản: đây là một thể thức cấp tín dụng mà trong đó ngân hàng đồng ý cho khách hàng sử dụng một mức tín dụng nhất định trong thời hạn nhất định, đồng thời hai bên ký kết với nhau một hợp đồng tín dụng. Mức cho vay có thể thực hiện theo hai cách: chuyển tất cả các khoản tiền vay vào tài khoản tiền gửi, hoặc cho phép khách hàng sử dụng dần số tiền vay bằng cách phát hành séc hoặc các công cụ thanh toán ngay trên tài khoản vãng lai.

-Nghiệp vụ tín dụng thuê mua và tín dụng đầu tư, trong đó:

+Tín dụng thuê mua là việc ngân hàng đứng mua tài sản của người cung cấp để cho thuê đối với người có nhu cầu sử dụng (người đi thuê). Khi hợp đồng cho thuê hết hạn, người đi thuê có thể trả lại tài sản đó cho ngân hàng, xin gia hạn thêm hợp đồng hoặc mua lại tài sản đó theo giá cả thỏa thuận với ngân hàng. Tài sản cho thuê ở đây có thể là động sản hoặc bất động sản.

+Tín dụng đầu tư: thực chất khoản cho vay trung, dài hạn của ngân hàng để tài trợ cho các doanh nghiệp trong các dự án đầu tư như các công trình xây dựng cơ bản, cải tạo và

quy mô sản xuất kinh doanh, khôi phục hoặc thay thế tài sản cố định, cải tiến và hợp lý hóa sản xuất kinh doanh.

-Nghịệp vụ tín dụng tiêu dùng: là loại tín dụng sinh hoạt, cho vay để mua hàng tiêu dùng. Ở các nước phát triển, mọi người có thu nhập ổn định đều được ngân hàng cho vay dưới hình thức cấp thẻ tín dụng.

- Những trường hợp không cho vay: ngân hàng không được cho vay đối với những người sau đây:

Toàn bộ thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, giám đốc, phó giám đốc, thành viên ban kiểm soát của ngân hàng.

Những người thẩm định và xét duyệt cho vay.

Bố mẹ, vợ chồng, con của các thành viên hội đồng quản trị ban kiểm soát, ban điều hành.

- Hạn chế tín dụng: các ngân hàng không được cấp tín dụng, không có bảo đảm, cấp tín dụng với các điều kiện ưu đãi cho tổ chức kiểm toán tại ngân hàng, kế toán trưởng, thanh tra viên, các cổ động lớn của ngân hàng (nếu ngân hàng cổ phần), các doanh nghiệp (mà những người không cho vay nói trên sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó. Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng phải hạn chế tín dụng, không được vượt quá 5% vốn tự có của ngân hàng.
- Giới hạn cho vay: tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng (gồm cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) không được vượt quá 15% vốn có của ngân hàng. Trường hợp nguồn vốn cho vay là nguồn vốn ủy thác của chính phủ và các tổ chức cá nhân. Trường hợp người đi vay là một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác, thì không giới hạn nói trên. Nếu nhu cầu vay vốn của khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thì ngân hàng được cho vay hợp vốn theo quy định của thống đốc ngân hàng nhà nước. Những trường hợp đặc biệt nhằm thực hiện kinh tế xã hội mà khả năng hợp vốn của các ngân hàng vẫn chưa đáp ứng được thì thủ tướng chính phủ có thể quyết định mức cho vay tối đa. Giới hạn bảo lãnh cho một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của một ngân hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của ngân hàng do thống đốc ngân hàng nhà nước quyết định.

*Nghịệp vụ đầu tư: khoản mục đầu tư có vị trí quan trọng thứ hai sau khoản mục cho vay, nó mang lại khoản thu nhập lớn và đáng kể cho ngân hàng thương mại. Trong nghịệp vụ này ngân hàng thực hiện kinh doanh kiếm lãi như các doanh nghiệp khác, ngân hàng sẽ dùng nguồn vốn của mình và nguồn vốn ổn định khác để đầu tư dưới các hình thức như:

-Đầu tư chứng khoán: bằng cách cho các công ty cổ phần đã hoạt động, các xí nghiệp vay theo cách mua trái khoán của xí nghiệp, cho ngân hàng khác vay bằng cách mua công trái, đầu tư vào các công ty bằng cách mua cổ phiếu của công ty.

-Hùn vốn, liên doanh... là các biện pháp trực tiếp góp vốn với các doanh nghiệp để thành lập công ty, xí nghiệp mới.

Tất cả mọi hành động đầu tư vào chứng khoán đều nhằm mục đích mang lại thu nhập. Nhưng mặt khác nhờ hoạt động mà các rủi ro trong hoạt động của ngân hàng được phân tán. Ngoài ra nếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ thì mức độ rủi ro sẽ rất thấp. Vì vậy các ngân hàng thương mại có xu hướng sử dụng nguồn vốn ngày càng tăng cho việc đầu tư vào trái phiếu chính phủ. Theo quy định của ngân hàng thương mại chỉ được phép dùng nguồn vốn tự có để thực hiện nghịệp vụ đầu tư.

*Tài sản có khác: những khoản mục còn lại của tài sản có, trong đó chủ yếu là tài sản lưu động-cơ sở vật chất để tiến hành hoạt động ngân hàng.

-Xây dựng hoặc mua thêm nhà cửa để làm trụ sở văn phòng.

-Mua sắm trang thiết bị, máy móc dụng cụ làm việc.

-Mua sắm các phương tiện vận chuyển.

-Xây dựng hệ thống kho quỹ.

Ngoài tài sản lưu động, còn có các khoản thuộc tài sản có như các khoản phải thu, các khoản khác...

5.4.3. Nghiệp vụ trung gian-nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng

Những dịch vụ ngân hàng ngày càng phát triển vừa cho phép hỗ trợ đáng kể cho nghiệp vụ khai thác nguồn vốn, mở rộng các nghiệp vụ đầu tư, vừa tạo ra thu nhập cho ngân hàng các khoản tiền hoa hồng, lệ phí...có vị trí xứng đáng trong giai đoạn phát triển hiện nay của ngân hàng.

Đây là nghiệp vụ mà ngân hàng thương mại thực hiện theo sự uỷ nhiệm của khách hàng được hưởng tiền hoa hồng như:

-Chuyển tiền cho khách hàng sang địa phương khác để họ sử dụng theo yêu cầu hoặc trả cho một người nào đó.

-Thu hộ: ngân hàng đứng ra thay mặt khách hàng để thu hộ các khoản kỳ phiếu đến hạn, chứng khoán, hàng hóa...

-Ủy thác: là nghiệp vụ mà ngân hàng làm theo uỷ thác của khách hàng như quản lý tài sản hộ, chuyển gia tài hộ, bảo quản chứng khoán và vật có giá, thanh lý tài sản của xí nghiệp bị phá sản...

-Mua bán hộ: theo uỷ nhiệm của khách hàng, ngân hàng đứng ra phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu hoặc trái khoán công ty hoặc trái khoán nhà nước, mua bán ngoại tệ, kim khí quý, đá quý cho khách hàng.

-Kinh doanh vàng, bạc, ngoại tệ để kiếm lời nếu được phép của ngân hàng trung ương.

-Làm tư vấn tài chính tiền tệ như cung cấp thông tin, hướng dẫn chính sách tiền tệ, thương mại, lập dự án đầu tư tín dụng, uỷ thác đầu tư cho khách hàng.

5.5. Thu nhập, chi phí và lợi nhuận của ngân hàng thương mại

5.5.1. Thu nhập của ngân hàng

Hoạt động của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường là hoạt động kinh doanh vì mục đích là lợi nhuận. Muốn thu được lợi nhuận cao thì vấn đề then chốt là quản lý tốt các khoản mục tài sản có, nhất là khoản mục cho vay và đầu tư, cùng các hoạt động trung gian khác.

Các khoản thu nhập của ngân hàng bao gồm các khoản:

-Thu về hoạt động tín dụng (thu lãi cho vay, thu lãi chiết khấu, phí cho thuê tài chính, phí bảo lãnh...)

-Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ (thu lãi tiền gửi, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nguồn quỹ...)

-Thu về các hoạt động khác như: thu lãi góp vốn, mua cổ phần, thu về mua bán chứng khoán, thu về kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quý, thu về nghiệp vụ uỷ thác, thu dịch vụ

tư vấn, thu kinh doanh bảo hiểm, thu dịch vụ ngân hàng khác (bảo quản cho thuê két sắt, cầm đồ...)

-Các khoản thu bất thường khác.

5.5.2. Chi phí của ngân hàng

-Chi về hoạt động huy động vốn: trả lãi tiết kiệm, trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi kỳ phiếu, trái phiếu...

-Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: chi về dịch vụ thanh toán, chi về ngân quỹ (vận chuyển, kiểm đếm, bảo vệ, đóng gói...), cước phí bưu điện về mạng viễn thông, chi về dịch vụ khác.

-Chi về các hoạt động khác: chi về mua bán chứng khoán, chi về kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quý.

-Chi nộp thuế, các khoản phí và lệ phí

Chi cho nhân viên: lương, phụ cấp, trang phục bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, trợ cấp khó khăn...

5.5.3. Lợi nhuận của ngân hàng thương mại

Lợi nhuận của ngân hàng thương mại bao gồm hai chỉ tiêu:

Lợi nhuận trước thuế = tổng thu nhập – tổng chi phí

Lợi nhuận sau thuế = lợi nhuận trước thuế - thuế thu nhập

Muốn tăng lợi nhuận cần phải:

-Tăng thu nhập bằng cách mở rộng tín dụng, tăng cường đầu tư và đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ ngân hàng.

-Giảm chi phí các khoản chi phí của ngân hàng bao gồm nhiều loại, trong đó tập trung quản lý và tiết kiệm các chi phí về nhân viên và các khoản chi khác.

-Đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

+Chỉ tiêu so sánh giữ lợi nhuận (lãi ròng) với tổng tài sản có trung bình-gọi là hệ số ROA (return on asset)

$$H(\text{ROA}) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tài sản Có bình quân}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là một đồng tài sản có tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Chỉ tiêu này cho thấy chất lượng của công việc quản lý tài sản có (tích sản) – tài sản có sinh lời càng lớn thì hệ số trên càng lớn.

+Chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận thuần với vốn tự có bình quân của ngân hàng. Chỉ tiêu này phản ánh qua hệ số ROE (Return on Equity)

$$H(\text{ROE}) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn tự có bình quân}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.
 Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, khả năng sinh lời trên một đồng vốn của ngân hàng, hệ số càng lớn khả năng sinh lời tài chính càng lớn.
 +Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi là chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận ròng với số tài sản có sinh lời

$$P' = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản có sinh lời}}$$

Trong đó tài sản có sinh lời bao gồm: các khoản cho vay, đầu tư chứng khoán, tài sản có sinh lời khác.
 Chỉ tiêu này cho thấy hiệu suất sinh lời của tài sản có sinh lời. Tỷ suất này càng gần H(ROA) thì hiệu suất sử dụng tài sản của ngân hàng càng lớn.
 -Hệ số an toàn vốn tự có (hệ số Cooke)

$$H = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản có quy đổi}}$$

Trong đó: Vốn tự có gồm: thực có vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
 Tổng tài sản có quy đổi là tổng tài sản có được tính toán quy đổi theo tỷ lệ rủi ro theo quy định của ngân hàng trung ương.

Báo cáo thu nhập của một ngân hàng Trung Tây (đơn vị triệu USD)

<i>Các khoản mục</i>	<i>6tháng gần nhất</i>
Thu từ lãi:	
+Lãi và phí từ cho vay	780
+Lãi từ chứng khoán đầu tư	
-Thu từ chứng khoán chịu thuế	76
-Thu từ chứng khoán miễn thuế	40
+Thu nhập từ lãi khác	37
<i>Tổng thu từ lãi</i>	<i>933</i>
Chi phí trả lãi:	
+Chi phí trả lãi tiền gửi	513
+Chi phí trả lãi nợ ngắn hạn	101
+Chi phí trả lãi nợ dài hạn	30
<i>Tổng chi phí trả lãi</i>	<i>644</i>
<i>Thu nhập từ lãi (bằng tổng thu từ lãi trừ tổng chi phí trả lãi)</i>	<i>289</i>
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng dự phòng tổn thất tín dụng	255
Thu nhập từ lãi sau phân bổ	34
Thu ngoài lãi:	
+Thu phí dịch vụ từ tiền gửi của khách hàng	29
+Thu từ bộ phận tín thác	26
+Thu từ hoạt động khác	119
<i>Tổng thu ngoài lãi</i>	<i>174</i>
Chi phí ngoài lãi:	

+Lương và các chi phí nhân sự	130
+Chi phí khấu hao thiết bị và nhà cửa	44
+Chi phí cho các hoạt động khác	135
<i>Tổng chi phí ngoài lãi</i>	309
<i>Thu nhập ngoài lãi</i>	(135)
Thu nhập trước thuế	(101)
Thuế thu nhập	(3)
Thu nhập sau thuế	(98)
Số lượng cổ phiếu thường hiện hành	42.384.000
Thu nhập (tồn thất trên mỗi cổ phiếu)	(2,45)

5.6.Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng thương mại

Để đảm bảo hoạt động bình thường, mỗi ngân hàng thương mại phải thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản sau:

5.6.1.Luôn có đủ tiền mặt để thanh toán cho những người gửi tiền khi có dòng tiền rút ra.

Gửi tiền và rút tiền là hai hoạt động của khách hàng, mà các ngân hàng thương mại thường xuyên phải đáp ứng. Nói một cách khác, mỗi ngân hàng thương mại luôn phải đạt một lúc hai mục tiêu: vừa có khả năng thoả mãn rút tiền theo yêu cầu, vừa có tiền thu vào để sinh lời. Nếu không có đủ tiền mặt để thanh toán, ngân hàng có thể rơi vào sự khủng hoảng. Khuong hoảng ngân hàng là trạng thái ngân hàng không thể đáp ứng được các dòng tiền rút ra từ ngân hàng. Để lại một khoản tiền dự trữ hợp lý, cùng với việc bố trí các tài sản có một cách khôn ngoan, sẽ giúp ngân hàng ứng phó với nhu cầu rút tiền của khách hàng, ngân hàng không phải có những thay đổi ở các phần khác nhau trong bảng quyết toán tài sản. Các khoản dự trữ quá mức là bảo hiểm giúp ngân hàng chống đỡ lại các chi phí gây ra khi nhu cầu rút tiền của khách hàng tăng lên.

Khi có dòng tiền rút ra ngân hàng thương mại, với những khoản dự trữ khác nhau, sẽ chịu những ảnh hưởng khác nhau đến các khoản mục trong tài khoản của ngân hàng. Nếu ngân hàng có đủ tiền dự trữ, thì khi có dòng tiền rút ra ngân hàng không phải bố trí lại các khoản mục khác nhau (tiền vay, chứng khoán) trong tài sản có của ngân hàng. Nếu khoản dự trữ quá ít, để có thể hoạt động được, ngân hàng thương mại sẽ gặp nhiều khó khăn và dù có nhiều con đường để ngân hàng thương mại đáp ứng được dòng tiền rút ra thì ngân hàng cũng luôn gánh phải những tổn thất lớn, những tổn thất này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng và luôn đặt ngân hàng trước nguy cơ phá sản.

5.6.2.Quản lý tài sản có

Quản lý tài sản có là hoạt động có liên quan đến việc phân chia vốn của ngân hàng vào các khoản đầu tư dự trữ: dự trữ tiền mặt, đầu tư chứng khoán, cho vay và các tài khoản có khác. Tài sản có được quản lý tốt là được quản lý theo những hướng cơ bản sau:

Tìm nguồn cho vay với lãi suất cao nhất và không dễ vỡ nợ, với phương châm thận trọng nhưng không bỏ lỡ cơ hội cho vay với lãi suất cao.

Đầu tư vào các chứng khoán có lợi tức cao và rủi ro thấp.

Đa dạng hoá các loại chứng khoán và các đối tượng cho vay.

Trong quản lý tài sản có, quản lý tiền vay đóng vai trò quan trọng nhất đối với việc tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng. Công tác quản lý lượng tiền vay phức tạp, do sự tồn tại của tính chất thông tin không đối xứng của thị trường cho vay. Sự lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức ở đây được thể hiện như sau:

Sự lựa chọn nghịch biểu hiện: những người đi vay, có xác suất vỡ nợ lớn lại là những người dễ được ngân hàng lựa chọn cho vay nhất. Những dự án rủi ro nhất lại thường hứa hẹn một cơ hội mạng lại lợi nhuận lớn nhất nếu dự án đó thành công. Do đó chủ những dự án này rất khao khát nhận được tiền vay và trở thành những người tích cực tiếp cận với ngân hàng để vay nhất, mặc dù rõ ràng họ là đối tượng mà ngân hàng nên hạn chế cho vay nhất.

Rủi ro đạo đức xảy ra khi việc đi vay tiền đã kết thúc. Khi có tiền vay được rồi, các nhà đầu tư dễ dàng đầu tư vào những khoản rủi ro, dẫn đến khả năng trả nợ của họ thường thấp

Để quản lý tốt tiền vay, ngân hàng phải khắc phục được hai vấn đề trên bằng các con đường:

-Sàng lọc các đối tượng vay: tức là phải nắm được tình hình hoạt động của người cần vay, từ đó lọc người mạo hiểm vay tiền có triển vọng tốt ra khỏi người mạo hiểm vay tiền có triển vọng xấu.

-Tăng cường giám sát để hạn chế tính rủi ro đạo đức, ngăn chặn hoạt động rủi ro mà dẫn đến sự vỡ nợ của người vay. Điều đó có khả năng thực hiện được bằng việc quy định hạn chế, buộc người vay không được thực hiện những hoạt động rủi ro.

-Duy trì quan hệ khách hàng lâu dài sẽ giúp ngân hàng đỡ tốn kém trong việc tìm hiểu đầy đủ thông tin về người vay. Sự phát triển của các quan hệ này thường làm xuất hiện các tổ chức liên kết giữa ngân hàng thương mại và nhà sản xuất.

-Vật thế chấp là vật sở hữu của người vay được hứa cho người cho vay nếu người vay vỡ nợ. Một dạng của vật thế chấp bắt buộc áp dụng khi một khách hàng vay tiền của ngân hàng là số dư bù. Số dư bù là số tiền khách hàng phải để lại trong tài khoản séc của mình tại ngân hàng mà họ vay tiền.

-Hạn chế tín dụng bao gồm: hạn chế đối tượng cho vay và hạn chế lượng tiền cho vay. Bằng cách này ngân hàng thương mại sẽ giảm bớt được rủi ro khi cho vay.

Bên cạnh quản lý tiền vay, quản lý rủi ro lãi suất cũng yêu cầu đặt ra cho các ngân hàng thương mại.

Lãi suất (gồm có lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay) có tính không ổn định và thường tăng lên. Lãi suất thay đổi có ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng. Vậy nguyên tắc quản lý ở đây là gì? Trong quan hệ với lãi suất tài sản có và tài sản nợ được phân thành:

-Tài sản có loại nhạy cảm với lãi suất, bao gồm tiền cho vay có lãi suất thay đổi và chứng khoán ngắn hạn.

-Loại tài sản có có lãi suất cố định, bao gồm tiền cho vay dài hạn và các chứng khoán dài hạn.

-Tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất, bao gồm giấy chứng nhận tiền gửi có lãi suất thay đổi.

-Tài sản nợ có lãi suất cố định bao gồm tiền gửi có thể phát séc, tiền gửi tiết kiệm và giấy chứng nhận tiền gửi dài hạn.

Một ngân hàng nếu có nhiều tài sản nợ loại nhạy cảm với lãi suất hơn là tài sản có thì một sự tăng lãi suất trên thị trường sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, trong khi đó một sự

giảm lãi suất sẽ làm tăng lợi nhuận của ngân hàng. Vì thế khi nhận được thông tin về lãi suất dự kiến sẽ tăng, ngân hàng thương mại cần có xu hướng giảm tài sản nợ loại nhạy cảm với lãi suất, còn khi lãi suất dự kiến giảm thì ứng xử của ngân hàng sẽ theo xu hướng ngược lại.

5.6.3. Quản lý tài sản nợ

Trước những năm 60 đa số các ngân hàng coi tài sản nợ của họ là cố định và họ chỉ quan tâm quản lý tài sản có. Quản lý tài sản nợ, theo nghĩa rộng, bao gồm các hoạt động có liên quan với việc nhận vốn từ người gửi tiền và những người cho vay khác nhau và quyết định mức góp vốn của mình một cách thích hợp vào một ngân hàng đặc biệt nào đó. Theo nghĩa hẹp, việc quản lý các tài sản nợ là các hoạt động của ngân hàng có liên quan đến việc làm tăng tài sản có của họ, chủ động kiếm thêm vốn vay khi cần thiết bằng cách phát hành tài sản nợ. Từ sau năm 1960, đặc biệt là ngày nay các ngân hàng quan tâm nhiều đến quản lý tài sản nợ, quản lý nguồn vốn đảm bảo cho ngân hàng thương mại có khả năng kinh doanh tạo thuận lợi và thực hiện các chức năng của nó đối với nền kinh tế. Để năng động tìm nguồn vốn các ngân hàng đến hướng tới việc phát hành những tài sản nợ đa dạng, phong phú, tiện lợi và hấp dẫn người mua nó, đồng thời chủ động vay từ các ngân hàng và từ các công ty khác khi có các dự án tốt. Các hành động của ngân hàng thương mại trong việc tìm kiếm nguồn vốn kinh doanh không tránh khỏi rủi ro và chịu một chi phí lớn. Việc quản lý tài sản nợ đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải cân nhắc rủi ro này trên cơ sở tính toán chênh lệch giữa chi phí vay vốn (thông qua lãi suất vay) và lợi nhuận có thể kiếm được khi đầu tư vốn. Như vậy quản lý tài sản có và tài sản nợ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, quyết định đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Thông qua thành phần cơ cấu của các khoản mục tài sản nợ trong bản quyết toán của ngân hàng thương mại, có thể đánh giá được tình hình quản lý tài sản nợ hiện tại của một ngân hàng thương mại. Quản lý tốt tài sản nợ thể hiện sự năng động của một ngân hàng thương mại trong việc tìm kiếm nguồn vốn, bao gồm cả việc huy động vốn nhân rộng trong các tầng lớp dân cư và tập trung vốn cần thanh toán qua ngân hàng, xây dựng ngân hàng trở thành trung tâm thanh toán lớn. Để ngân hàng thương mại trở thành trung tâm thanh toán lớn trong nền kinh tế, việc đổi mới công nghệ ngân hàng phải hướng tới các tiêu chuẩn tiện lợi, an toàn, nhanh chóng và chính xác.

5.6. Những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Trong đời sống kinh tế hàng ngày, rủi ro thường được coi là những bất trắc, những biến cố không có lợi, ngoài sự mong đợi. Rủi ro nhiều khi mang lại những hậu quả không lường. Vì vậy, người ta thường tìm cách để phòng ngừa, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

Hoạt động kinh doanh nói chung, cũng như hoạt động kinh doanh ngân hàng nói riêng cũng không thể tránh khỏi rủi ro.

Quá trình mở rộng kinh doanh đồng thời cũng là quá trình mở rộng rủi ro. Hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng không thoát khỏi quy luật này. Tuy nhiên, rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có những đặc điểm, bản chất riêng của nó.

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng về cơ bản có thể chia làm hai loại:

5.6.1. Rủi ro đặc thù:

Rủi ro đặc thù do bản chất của ngành hay lĩnh vực kinh doanh tạo ra. Các rủi ro này có thể được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục cho vay giống như đa dạng hóa danh mục đầu tư trên thị trường tài chính.

Trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, rủi ro đặc thù thường bao gồm các yếu tố:

-Rủi ro về quản lý: đây là rủi ro do hoạt động sử dụng nguồn nhân lực bên trong ngân hàng tạo ra. Rủi ro này có thể bắt nguồn từ ban quản lý ngân hàng thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức hoặc thiếu khả năng điều hành. Nó có thể xảy ra do sự yếu kém về năng lực hay đạo đức của nhân viên ngân hàng.

-Rủi ro cung cấp các dịch vụ tài chính hay rủi ro kinh doanh (tín dụng). Rủi ro này gồm 6 loại chính: rủi ro về hạt động, rủi ro về sản phẩm, rủi ro về văn hóa, rủi ro về công nghệ, rủi ro đòn cân nợ và cuối cùng là rủi ro do thiếu nỗ lực nghiên cứu và phát triển.

-Rủi ro thích ứng vốn: đây cũng là rủi ro trong quản lý vốn của ngân hàng, nó thể hiện vấn đề ngân hàng có quy mô vốn nhỏ thường ít an toàn hơn ngân hàng có quy mô vốn lớn.

-Rủi ro tài sản thế chấp: là rủi ro do tài sản thế chấp không đủ giá trị để bù đắp thiệt hại cho ngân hàng.

5.6.2.Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro không thể giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa nên còn được gọi là rủi ro không thể đa dạng hóa. Có thể chia rủi ro thị trường ra thành hai loại

5.6.2.1.Rủi ro môi trường vĩ mô:

Môi trường mà ngân hàng hoạt động đầy rẫy các rủi ro, chúng tác động đến ngân hàng bằng nhiều cách hoặc làm suy yếu khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng hoặc gây cho ngân hàng những thiệt hại về tài chính. Những rủi ro này rất khó kiểm soát nên chúng được gọi là rủi ro không kiểm soát được. Trong thực tế, người ta có thể kiểm soát chúng ở mức độ hạn chế trên cơ sở dự báo. Các rủi ro môi trường vĩ mô ngân hàng thường gặp là:

-Rủi ro tự nhiên hay còn gọi là rủi ro bất khả kháng: là rủi ro do những yếu tố thuộc về tự nhiên gây ra như lũ lụt, hạn hán, động đất... Thiệt hại do rủi ro này rất lớn nhưng thường diễn ra theo chu kỳ nên cũng có thể kiểm soát ở mức độ giới hạn.

-Rủi ro về luật pháp liên quan đến việc thay đổi các luật lệ gây bất lợi cho ngân hàng. Ở các nước đang phát triển đây là loại rủi ro có thể gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế, do thiếu các luật lệ hay thiếu các quy định cần thiết.

-Rủi ro về kinh tế liên quan đến sự vận động của nền kinh tế và chu kỳ kinh doanh. Các rủi ro xảy ra có thể do các yếu tố. Lạm phát, thất nghiệp, suy thoái kinh tế, khủng hoảng... ảnh hưởng của các yếu tố này đến ngân hàng là rất lớn.

-Rủi ro về điều chỉnh: nhằm thực hiện các chính sách vĩ mô các nhà quản lý các bộ, ban ngành chức năng hoặc cơ quan lập pháp đưa ra các chính sách, các quy định đôi khi gây ra thiệt hại cho ngân hàng. Các chính sách đó thường là chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất...

5.6.2.2.Rủi ro môi trường cạnh tranh:

Một ngân hàng trong hoạt động kinh doanh thường chịu tác động của ngân hàng khách hàng hoặc các đối thủ từ nhiều phía. Vì thế luôn nhận rất nhiều các tác động đầy rủi ro. Các rủi ro đó nếu tương đối cao có thể gây phá sản ngân hàng. Rủi ro do khách hàng là

người ký thác cơ bản là rủi ro thanh khoản, rủi ro do khách hàng là người đi vay cơ bản là rủi ro tín dụng, rủi ro do các định chế tài chính thay thế là các định chế tài chính sắp thành lập là rủi ro về cạnh tranh và cuối cùng là rủi ro do biến động của thị trường như rủi ro về lãi suất và rủi ro về tỷ giá. Dưới đây, chúng ta lần lượt đi vào tìm hiểu một số loại hình rủi ro chủ yếu:

*Rủi ro thanh khoản: là rủi ro xuất phát từ bản chất hoạt động trung gian tín dụng của ngân hàng thương mại, tức là nó xuất phát từ sự chuyển hóa của các kỳ hạn sử dụng vốn và nguồn vốn. Do kỳ hạn sử dụng vốn dài hơn kỳ hạn của các nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản biểu hiện trên hai mặt: một mặt khi ngân hàng không đủ khả năng thanh toán tiền mặt cho người gửi tiền khi họ yêu cầu. Mặt khác đó là rủi ro khi ngân hàng phải luôn luôn quản lý tài sản nợ của mình ở trạng thái lỏng (gần với tiền mặt hoặc dễ dàng chuyển thành tiền mặt) để đảm bảo khả năng thanh khoản nếu có sự không tương thích về thời hạn Tài sản có và tài sản nợ diễn ra.

*Rủi ro lãi suất: là rủi ro phát sinh khi có sự biến động của chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay của ngân hàng với lãi suất phải trả cho việc đi vay dẫn đến làm giảm thu nhập của ngân hàng.

Rủi ro này là hậu quả của những thay đổi lãi suất. Trong nền kinh tế lãi suất là yếu tố rất nhạy cảm đối với biến động của nền kinh tế, hơn nữa nó là công cụ trong việc thực hiện chính sách tài chính tiền tệ của chính phủ. Vì vậy, rủi ro lãi suất là rủi ro xuất hiện thường xuyên trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đối với loại rủi ro này ngân hàng trung ương có thể chủ động ngăn ngừa bằng cách ổn định mức lãi suất đầu vào và đầu ra cho phù hợp với sự chuyển biến từng thời kỳ của nền kinh tế sao cho vừa bảo đảm các ngân hàng thương mại hoạt động có hiệu quả, vừa có tác dụng kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

*Rủi ro tỷ giá: kinh doanh ngoại hối là một trong những hoạt động của ngân hàng nhằm phục vụ cho nhu cầu đa dạng của nền kinh tế, tạo điều kiện cho các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu hoạt động thuận lợi.

Rủi ro tỷ giá xuất hiện do sự thay đổi tỷ giá giữa đồng tiền trong nước với đồng tiền nước ngoài. Rủi ro này xuất hiện hầu hết trong các hoạt động kinh doanh ngân hàng, đặc biệt trong khâu đi vay và cho vay. Khi tỷ giá tăng sẽ tạo ra lãi về hối đoái, tỷ giá giảm sẽ tạo ra lỗ về hối đoái. Những điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ngân hàng cũng như đối với các khách hàng của ngân hàng là những nhà kinh doanh xuất nhập khẩu.

Đối với rủi ro này, ngân hàng có thể ngăn ngừa bằng cách thường xuyên nghiên cứu biến động tỷ giá trên thị trường thế giới, qua đó dự đoán được hoạt động ngoại hối để dự trữ ngoại tệ thích hợp và chủ động đo lường, giới hạn mức tình thế ngoại hối của mỗi loại ngoại tệ vào cuối ngày giao dịch

*Rủi ro tín dụng: trước hết là một dạng rủi ro do không ăn khớp về thời hạn thanh toán sinh ra do chu chuyển tiền tệ diễn ra không đồng thời. Sự sai biệt này xuất phát từ khách hàng vay chứ không phải từ ngân hàng, khi người vay thanh toán không đúng hạn khoản vay theo thời hạn đã quy định. Mặt khác rủi ro tín dụng là rủi ro về định giá vì quan hệ tín dụng là tiền tệ hóa các lời hứa hẹn, đổi tiền mặt hiện tại lấy lời hứa hẹn và rủi ro cho ngân hàng. Ngày nay, các ngân hàng thương mại dù đã mở rộng kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng hoạt động cho vay vẫn là nguồn cơ bản tạo nên thu nhập của ngân hàng. Đặc biệt là những nước đang phát triển như ở Việt Nam, hoạt động cho vay chiếm tới 90% hoạt động của ngân hàng. Vì vậy, rủi ro tín dụng là đáng được quan tâm nhất hiện

nay ở nước ta. Về bản chất, đây là loại rủi ro rất đa dạng và phức tạp, rất khó quản lý và thường xuyên là nguyên nhân dẫn đến rủi ro khác.

Tóm lại, nghiên cứu các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng sẽ soạn thảo những biện pháp nhằm hạn chế, hạ thấp rủi ro. Một hệ thống ngân hàng hoạt động tốt có thể làm giảm bớt tới mức tối thiểu tất cả những khả năng rủi ro, ngoại trừ những rủi ro do đa dạng hóa (như động đất, lũ lụt...) những đợt suy thoái lớn về kinh tế tài chính, tiền tệ trên thế giới...

Bài tập chương 5

Bài tập 1: Giả sử anh chỉ có các thông tin sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%

Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi: 100 triệu VNĐ/500 triệu VNĐ

Dự trữ quá mức: 50 triệu VNĐ

a. Tìm số nhân tiền tệ đơn? Số nhân tiền tệ mở rộng? So sánh giá trị của hai số nhân này?

b. Nếu số tiền ban đầu tăng thêm 100 triệu VNĐ thì tổng số tiền bút tệ thay đổi như thế nào?

Bài tập 2: Nếu Ngân hàng thương mại A có bảng tổng kết tài sản như sau:

TS Có	A	TS Nợ
-Dự trữ: 75tr		-Tiền gửi : 500tr
-Cho vay: 525tr		-Vốn: 100tr

Nếu có dòng tiền rút ra từ ngân hàng A là 50 triệu VNĐ, với tỷ lệ dự trữ bắt buộc 10%, ngân hàng này phải làm gì để không vỡ nợ?

Bài tập 3: Anh chị nên chọn bản quyết toán tài sản nào dưới đây khi dự tính có một dòng tiền rút ra là 30 triệu VNĐ ($Rd = 10\%$)? Giải thích vì sao?

TS Có	A	TS Nợ
-Dự trữ: 50tr		-Tiền gửi : 300tr
-Cho vay: 250tr		-Vốn: 100tr
-Chứng khoán: 100tr		

TS Có	A	TS Nợ
-Dự trữ: 70tr		-Tiền gửi : 300tr
-Cho vay: 250tr		-Vốn: 100tr
-Chứng khoán: 80tr		

Bài tập 4: Phân tích rủi ro lãi suất khi lãi suất tăng 3% cho bảng quyết toán sau:

TS Có	A	TS Nợ
-Tài sản loại nhạy cảm với lãi suất: 40tr		-Tài sản loại nhạy cảm với lãi suất: 60tr
-Tài sản có lãi suất cố định: 60tr		-Tài sản có lãi suất cố định:

Bài tập 5:

Giả sử bạn là người quản lý một ngân hàng : 75 triệu đôla tài sản có của nó có khoảng thời gian tồn tại trung bình 4 năm, trong khi đó 75 triệu đôla tài sản nợ của nó có khoảng thời gian tồn tại trung bình 6 năm. Hãy tiến hành một phân tích khoảng thời gian tồn tại cho ngân hàng này và cho biết điều gì xảy ra cho giá trị ròng của ngân hàng này nếu lãi suất tăng 2%? Bạn có thể làm gì để giảm rủi ro lãi suất của ngân hàng này?

Bài tập 6:

Giả sử bạn là người quản lý một ngân hàng, ngân hàng này có 15 triệu đôla tài sản có thuộc loại lãi suất cố định, 30 triệu đôla tài sản có loại nhạy cảm với lãi suất, 25 triệu đôla tài sản nợ loại lãi suất cố định và 25 triệu đôla tài sản nợ loại nhạy cảm với lãi suất. Hãy tiến hành một phân tích khoảng cách cho ngân hàng này và cho biết điều gì sẽ xảy ra cho lợi nhuận của ngân hàng nếu lãi suất tăng 5%. Anh chị có thể làm gì để giảm rủi ro lãi suất cho ngân hàng này?

Bài tập 7:

Ngân hàng Evergreen National vừa trình bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập lên cục quản lý tiền tệ. Hãy điền vào các khoản mục trống trong báo cáo của ngân hàng dưới đây (tất cả các số có đơn vị là triệu USD):

Bảng cân đối kế toán:

<i>Tài sản</i>		<i>Nợ và vốn chủ sở hữu</i>	
Tiền mặt và tiền gửi tại các ngân hàng	?	Tiền gửi giao dịch không hưởng lãi	107
Chứng khoán đầu tư	87	Tiền gửi tiết kiệm và các tài khoản NOW	?
Chứng khoán tại tài khoản giao dịch	6	Tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ	49
Cho vay quỹ liên bang	11	Tiền gửi có kỳ hạn	227
Tổng cho vay	?	Tiền gửi tại các chi nhánh nước ngoài	21
Dự phòng tổn thất tín dụng	(19)	Tổng tiền gửi	440
Thu nhập lãi trả trước từ cho vay	(6)	Vốn cho vay	41
Cho vay ròng	348	Các khoản nợ khác	19
Trang thiết bị của ngân hàng	10	Vốn chủ sở hữu	?
Nợ của khách hàng theo thương phiếu chấp nhận thanh toán	18		
Tài sản khác	43		
Tổng tài sản	550	Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	550

Báo cáo thu nhập	
Lãi và phí từ cho vay	?
Lãi từ đầu tư chứng khoán	45
Thu lãi khác	5
Tổng thu lãi	180
Tổng chi phí trả lãi	159
Thu nhập lãi ròng	?
Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng	124
Thu phí từ dịch vụ tiền gửi của khách hàng	?
Thu từ bộ phận tín khác	8
Thu từ hoạt động khác	20
Tổng thu ngoài lãi	39
Lương và phúc lợi cho nhân viên	?
Chi phí khấu hao thiết bị	7
Ch phí khác	5
Tổng chi phí ngoài lãi	54
Tổng thu nhập ngoài lãi	?
Thuế thu nhập	2
Thu nhập sau thuế	?

1. Giả sử tổng thu nhập của ngân hàng tăng lên 225 triệu USD, trong khi chi phí trả lãi tăng lên đến 195 triệu USD, tổng thu nhập ngoài lãi tăng lên 51 triệu USD trong khi tổng chi phí ngoài lãi tăng tới 72 triệu USD. Điều gì sẽ xảy ra với thu nhập ròng sau thuế của ngân hàng?

2. Nhiều nhà phân tích ngân hàng tin rằng các ngân hàng thương mại không có hiệu quả kinh tế nhờ quy mô đáng kể khi mở rộng hoạt động. Ví dụ khi các nguồn thu và tài sản tăng lên 100%, chi phí có thể tăng khoảng 92%. Giả sử tất cả các khoản mục thu của ngân hàng tăng lên 100% và tất cả các khoản mục chi phí của nó tăng lên 92%. Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập sau thuế của ngân hàng?

Tài liệu tham khảo:

1. TS. Nguyễn Ngọc Hùng. Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Tài chính.
2. Peter S. Rose. Quản trị ngân hàng thương mại. Nhà xuất bản tài chính, 2001
3. Trịnh Thị Mai Hoa. Giáo trình Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng. Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội
4. Viện nghiên cứu ngân hàng Cẩm nang. Quản lý tín dụng ngân hàng. Nhà xuất bản thống kê, 2002.